

VĂN-HÓA Á-CHÂU

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Địa-lý Văn-hóa Á-Châu

THÁI VĂN KIỂM

Lịch-sử bang-giao giữa Việt-Nam và Thái-Lan

NÔNG SƠN

Văn - Kiện ngoại - giao giữa Nhật-Bản và Việt-Nam

BÙI QUANG TUNG

Nước Việt-Nam trên con đường suy-vong (1858-1884)

TRẦN TRỌNG SAN

Lược-khảo Kinh Thi

VÀ NHIỀU BÀI NGHIÊN CỨU, SƯU TẦM, SÁNG TÁC

GIÁ TRỊ CỦA : **THANH LÃNG — NAM MINH**

NGUYỄN SA — VIỆT TỬ — BÀ XUÂN NHÃ

NHƯỘC NGU — NGUYỄN HY THÍCH



ĐẠI - HỌC SỐ 3

— Sau 10 năm chiến-tranh và những biến-chuyển chính-trị vừa rồi, một chính-sách kinh-tế ở Việt-Nam phải được quan-niệm như thế nào, từ tình-trạng kinh-tế nông-nghiệp của một nước hậu tiến và trước phong-trào kỹ-nghệ-hóa chung trên thế-giới ?

— Trong hoàn cảnh Việt-Nam vừa thoát khỏi chế-độ Phong-kiến và hiện nay một nửa là Cộng-sản, nếu không muốn trở lại Phong-xiêu và theo Cộng-sản, phải có một đường lối tranh-dấu gì, đặt trên một căn-bản tư-tưởng nào và do giai-cấp nào lãnh-đạo ?

— Trong lúc dư-luận sôi-nổi về dự-án đạo-luật Gia-dinh, có nên tìm hiểu xem Tổ-tiên chúng ta đã quan-niệm và tổ-chức Hôn-nhân, Gia-dinh như thế nào ?

XEM GIẢI-ĐÁP TRONG ĐẠI-HỌC SỐ 3 ĐÃ PHÁT-HÀNH

Nhà Xuất-bản NGUYỄN-ĐÌNH VƯƠNG

HÂN HẠNH TRÌNH BÀY TÁC PHẨM HAY NHẤT CỦA **Nguyễn KIÊN-TRUNG**

ĐEM TÂM TÌNH VIẾT LỊCH SỬ

(GIẢI THƯỞNG VĂN CHƯƠNG 1957)

« . . . Súng rộn lên hơn pháo Tết. Cái Tết oanh-liệt nhất của thành Thăng-Long, kể từ Tết của Vua Quang-Trung năm Kỷ-Dậu. Chúng tôi giữ thành được hơn một tháng, người biến thành chuột, chui rúc, leo trèo, hầm hố, cống rãnh, kẻ ngách, găm thang, vừa cố sống vừa chiến đấu. »

(trích trang 52)

BẠN KHÔNG THỂ QUÊN ĐƯỢC MƯỜI NĂM CHIẾN TRANH (1945 - 1954)

BẠN KHÔNG THỂ KHÔNG ĐỌC « ĐEM TÂM TÌNH VIẾT LỊCH SỬ »

Nhà xuất-bản Nguyễn-dinh Vương, 38 Phạm-ngũ-Lão (Saigon) phát hành. Bản đặc biệt, giấy Bouffant, bìa cứng mạ vàng, có chữ ký của tác-giả, giá 100 đồng. Bản thường giá 55 đồng. Mua nhiều và anh em binh-sĩ có giá riêng.

CƠ-QUAN PHỔ-BIỆN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số 3

Tháng 6-1958

MỤC LỤC



NGUYỄN DẰNG THỤC . . .	Địa-lý Văn-Hóa Á-Châu	1
THÁI VĂN KIỂM	Lịch-sử bang giao giữa	
	Việt-Nam và Thái-Lan	9
NÔNG SƠN	Văn-kiến ngoại-giao giữa Nhật-Bản	
	và Việt-Nam	17
BÙI QUANG TUNG	Nước Việt-Nam trên con đường	
	suy vong (1858— 1884)	27
NHUỘC NGU.	Bài văn bia tại lăng Cha-Cả	45
THANH LÃNG	Nền văn chương Tôn Giáo	
	ba thế kỷ đầu.	47
TRẦN TRỌNG SAN	Lược khảo kinh thi	57
NGUYỄN HY THÍCH.	Bài phú chữ nhứt (một) của	
	cụ Nguyễn-Tiểu-Cao	67
NAM MINH	Vấn đề thư tịch	71
VIỆT TỬ	Quan-niệm « Phúc-Đức » trong	
	ý-thức-hệ Việt-Nam	77
BÀ XUÂN NHÃ	Nhờ giời	85

TIN TỨC VĂN HÓA

Buổi nói chuyện hàng tháng của Hội Văn-Hóa Á-Châu — Những buổi nói chuyện trong tháng vừa qua — Một cuộc viếng thăm — Giải thưởng văn chương toàn quốc.

HIỆU SÁCH

TINH - HOA

548, PHAN-ĐÌNH-PHÙNG, 548

SAIGON

Đầy đủ

SÁCH GIÁO KHOA

DỤNG CỤ

VĂN PHÒNG.

TRỪ 20%

HIỆU SÁCH

Tô-Châu

560, PHAN-ĐÌNH-PHÙNG, 560

SAIGON

- Sách vở.
- Báo chí
- Dụng cụ văn phòng.

TIỆM CHỤP HÌNH

DUY - HY

76, ĐÌNH-CÔNG-TRẮNG 76,

(CALMETTE)

TANDINH

C

- CHUYÊN CHỤP
 ẢNH HỌC SINH
 - GIÁ RẺ
 - CẦN THẬN
 - MỸ THUẬT
- CÔNG VIỆC NHANH CHÓNG

Đón đọc !

GIÓ-MƠI

Bán Nguyệt San

Văn-nghệ

Giáo-dục

Địa-Lý, Văn-Hóa Á-Châu

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

XUA nay đã có biết bao nhiêu quan điểm về vấn đề văn-hóa Đông-phương và Tây-phương. Có thể nói lịch-sử cận đại chỉ chạy chung quanh vấn đề ấy mà thôi. Có quan điểm cho Đông-phương là Đông-phương mà Tây-phương là Tây-phương, hai bên không thể gặp nhau, như văn hào Anh-Cát-Lợi viết :

East is East and West is West

Never the twain can meet.

Đây là một quan điểm phổ thông hơn hết trong dư luận thế giới.

Có quan điểm lại cho không phải vấn đề tính thần nhân loại có Đông hay có Tây mà là vấn đề vật chất với tinh thần, như thi hào Áp-Đô viết :

Man is man and machine is machine

Never the twain can meet.

(Người là người và máy móc là máy móc, hai đằng không thể gặp nhau).

Lại cũng còn nhiều quan điểm khác như kẻ thì cho văn-hóa Đông-phương thì tĩnh mà văn hóa Tây-phương thì động, hay là văn-hóa Đông-phương bảo thủ, văn hóa Tây-phương tiến hóa v.v. Rồi cứ theo cái đà luận điệu bao biện « vơ đũa cả nắm » như phương-ngôn Việt-Nam thường nói, người ta dần dần coi Đông và Tây như hai danh từ, hai khái niệm trừu tượng đứng biệt lập hẳn lên như hai cá thể lơ lửng giữa không trung « chân không bén đất, cật không bén trời », không còn liên quan gì đến lịch sử hay địa lý, khí hậu, nghĩa là không có quan hệ với không gian và thời gian, trong đó nhân loại sống còn sinh hoạt. Nếu hai danh-từ Đông-phương và Tây-phương đối với chúng ta còn có được ý nghĩa gì thiết thực, không phải là hai khái niệm trừu tượng mơ hồ thì chúng ta không thể xét chúng ly khai đoạn tuyệt với con người thực tế, con người bằng da bằng thịt luôn luôn sinh hoạt ở trong những điều kiện thời gian và không gian, trong hoàn cảnh lịch-sử địa-lý, khí-hậu và xã-hội. Đông-phương với Tây-phương tóm lại chỉ là các trạng thái sinh

hoạt khác nhau của một nhân loại biết yêu biết ghét, biết tìm hiểu và biết sống theo những lý-tưởng nó đã hiểu và tin. Những trạng thái sinh hoạt ấy trước hết ngụ ý nghĩa sống còn và tiến-hóa. Nhân loại không thể sống còn và tiến-hóa được nếu nó không thích ứng điều hòa được trước hết với hoàn cảnh thiên nhiên, với khí-hậu và địa-lý, không để cho chúng tiêu diệt. Đây là một điều tiên quyết khi chúng ta muốn tìm hiểu hay so sánh Đông-Tây vì Đông-Tây là hai phương-diện sinh hoạt của nhân loại ở hai hoàn-cảnh địa-lý khí-hậu khác nhau trên mặt đất kể từ khi có nhân loại hiện ra.

Bởi vậy mà nghiên-cứu văn-hóa Á-Châu, trước hết chúng ta cần phải tìm hiểu chính cái địa bàn sân khấu trên đó nhân loại Á-Châu kể từ lúc khởi thủy của lịch sử đã phổ diễn những hoạt động giao dịch với thiên-nhiên, từ các nhóm người nhỏ ở các khu-vực, dần dần mở rộng ra các khu vực lớn của lục-địa Á-Châu và trở nên những khối nhân-loại vĩ-đại hàng triệu-triệu, gồm nhiều ngôn ngữ khác nhau với chủng-tộc khác nhau vậy. Loài người sinh-hoạt trong một hoàn-cảnh thực tế nào, ắt phải chịu ảnh-hưởng sâu xa của hoàn-cảnh, và những ảnh-hưởng đầu tiên ấy, chắc hẳn đã in dấu khá thâm sâu vào cá tính văn-hóa và văn-minh của nó sau này, nếu chẳng phải đã quyết-định một phần lớn vào khuynh-hướng riêng biệt của từng hoàn cảnh, từng khu-vực văn-hóa như khu-vực Đông với Tây, hay Trung-Hoa với Ấn-Độ.

Lương-Khải-Siêu từng viết : « Cực hàn cực nhiệt chi địa, kỳ nhân cùng nhật chi lực, dĩ ứng phó thiên nhiên giới chi tiến bách, do thả bất cập, dĩ cố văn minh chi lịch sử, độc khởi ư ôn đới. Phù khốc nhiệt chi thời, sử nhân tinh thần hôn trầm, dực dữ thiên nhiên lực tương tranh nhi bất khả đắc.

Nghiêm hàn chi thời, sử nhân tinh thần tiều tụy, dữ thiên nhiên lực tương đề đại kịch, nhi cánh vô dư lực dĩ cập kỳ tha. Nhiệt đới chi nhân, đắc y thực thái dị, nhi bất năng tiến thủ. Hàn đới chi nhân, đắc y thực thái nan, nhi bất năng tiến thủ. Duy cư ôn đới giả, hữu tứ thời chi biến thiên, hữu hàn thử chi đại tỵ, cầu phi lao lực, tắc bất túc dĩ tự cấp. Cầu năng lao lực, diệc tất đắc kỳ báo thù. Tỉ văn minh chi quốc dân, sở dĩ khởi ư bắc bán cầu, chi đại nguyên dã.

Địa lý dữ văn minh chi quan hệ.

(ÂM BANG VĂN TẬP)

Nghĩa là : Đất rét quá hay nóng quá. người ta phải dùng hết sức hàng ngày để đối phó với sự bức bách tiêu mòn của thiên nhiên, mà cũng còn không kịp. Bởi thế mà lịch-sử văn-minh chỉ bắt đầu ở nơi ôn đới. Thời tiết quá nóng khiến cho người ta tinh-thần mờ ám, muốn cùng với sức thiên nhiên tranh thắng mà không được.

Thời tiết quá lạnh khiến người ta tinh thần tiều tụy, cùng với sức thiên nhiên chống cự kịch liệt quá đến nỗi không còn thừa sức để lo

việc khác nữa. Nhân dân miền nhiệt đới, có được sự ăn mặc dễ dàng, mà không nghĩ đến sự tiến thủ nữa. Nhân dân miền hàn đới khó khăn mới có được ăn mặc thì không thể tiến thủ được. Duy chỉ có ở miền ôn đới, bốn mùa biến thiên, có nóng có lạnh đắp đổi lẫn nhau, nếu không lao lực thì không đủ để tự cung cấp, nếu có thể lao lực thì cũng có được sự đền bù. So sánh dân tộc các nước văn minh thì thấy nguồn gốc chính bắt đầu ở phía bắc bán-cầu vạy. »

Trên đây họ Lương cũng đồng tình với các nhà nhân văn-học hiện-đại mà xác nhận ảnh-hưởng trọng đại của hoàn cảnh địa-lý khí-hậu vào cách thức sinh-hoạt và tư-tưởng của nhân loại. Đành rằng nhân loại thích ứng với hoàn cảnh khác với cảm thú ở chỗ không hoàn toàn thụ động mà luôn luôn phản động lại, tìm biến đổi thiên nhiên, lợi dụng nguyên-liệu để tăng-cường cho sự sống, do đấy mà chỉ có nhân loại mới sáng tạo được văn-hóa với văn-minh. Nhưng dù sao ngay từ bước đầu, ảnh hưởng của khí hậu địa-lý quyết định chiều tiến-hóa của nhân-loại ở các khu vực Đông hay Tây. Bởi vậy mà muốn tìm hiểu chiều khác nhau ấy để cải-thiện lẫn nhau, chúng ta cần phải xét tới hoàn cảnh địa-lý, khí-hậu vạy.

Hoàn cảnh địa-lý, khí-hậu của văn-minh Đông Tây khác nhau ở ngay từ nguồn gốc khởi phát. Văn-minh Đông phương ở khu vực Trung-Hoa hay Ấn-Độ đã nảy nở tại khu vực các dòng sông lớn giữa lục địa chạy dài không gián đoạn từ ôn đới xuống nhiệt đới, còn văn-minh Tây-phương ở khu vực Hy-Lạp hay La-Mã đã sinh trưởng ở nơi hải đảo hay bán đảo chính giữa ôn đới hầu như cách biệt với lục địa. Do đấy mà ngay từ bước đầu nhân loại Tây-phương đã hướng về đường thông thương để phát triển, còn nhân loại Đông phương hướng về đường canh-mục. Canh mục dựa vào thiên nhiên để sinh sống, mà thông thương thì phải tranh thắng với trở ngại thiên nhiên, trước hết là sóng biển ngăn cách đảo nọ sang đảo kia. Ở ngay bước đầu ấy, chúng ta có thể thấy nảy nở những tinh tình khác nhau như hiếu động và hiếu tĩnh và đồng thời một quan niệm khác nhau về sự vật. Tây phương quan niệm. Người với thiên nhiên đối lập nhau, thù nghịch nhau như hai thế-giới cách biệt bằng một cái hố bất khả xâm phạm : vật và tâm. Trái lại Đông phương lại quan-niệm Thiên Địa Nhân, ba « tài » quán thông, thế-giới là một hòa điệu thái-hòa. Về điểm này, thi hào Ấn, R. Tagore đã viết rất bóng bẩy :

« Chúng ta có thể nhìn một con đường ở hai phương diện khác nhau : Một là chúng ta có thể nhìn ở con đường ấy như là cái gì nó làm xa cách chúng ta với vật ta mong muốn. Và như thế thì mỗi bước chúng ta đi trên con đường ấy là một bước đường tranh thủ bằng sức lực chống đối với các chướng ngại vật. Hai là người ta cũng có thể xem con đường kia như con đường giắt ta đến mục đích của chúng ta, và ở trong quan điểm này thì con đường kia là thành phần thuộc

về mục đích, nó đã là bước đầu thắng lợi của chúng ta. Trong khi đi trên đường chúng ta chỉ thu lượm được những gì nó tự nhiên cống hiến cho chúng ta. Quan điểm thứ hai này là quan điểm của Ấn-Độ nhìn thiên nhiên. Điều cốt yếu đối với chúng ta là chúng ta với thiên nhiên hòa hợp. Người ta có thể tự duy trì là vì những ý tưởng của mình có chỗ hòa hợp với sự vật. Nếu người ta có thể lợi dụng những mảnh lực thiên nhiên cho mục tiêu của mình là chỉ vì năng lực của mình hòa hợp với thế lực đại đồng. Rút cục thì sự nỗ lực của người không có thể bao giờ trái nghịch với mục đích biểu hiện ra ở thiên nhiên.

Thiên nhiên ở Tây-phương theo cảm tưởng thông thường trái lại chỉ thuộc về giống vô tri giác và cảm thụ. Người ta tưởng như thấy có một sự đứt đoạn không giải thích nổi ở ngay tại chỗ khởi điểm của nhân tính. Đối với Tây phương, tất cả cái gì thấp kém trên cầu thang tiến-hóa thì chỉ là thiên nhiên và tất cả cái gì mang dấu thành tựu về trí thức hay đạo đức là thuộc về nhân loại. Khác nào người ta xếp đặt bông hoa và nụ hoa vào hai phạm trù riêng biệt, và người ta gán cái đẹp cho hai nguyên lý mâu thuẫn và khác biệt. Tinh thần Ấn-Độ trái lại, không từng ngần ngại thừa nhận sự thân thuộc giữa người với thiên nhiên và sự liên tục trong sự tương quan của mình với vạn vật.

Đối với Ấn-Độ, lý đồng nhất tính căn bản của tạo hóa không phải chỉ là một đề tài suy luận triết học. Cứu cánh của đời sống là thực hiện cái đại hòa điệu trong tinh cảm và trong hành vi. Bằng tâm niệm và tinh thần cung kính, và bằng sự quy chế hóa đời sống, Ấn-Độ đã tu sửa tâm hồn để cho tất cả đều có một ý nghĩa tâm linh. Đối với nó, đất, nước và ánh sáng, hoa, trái không phải chỉ là những hiện tượng vật lý người ta lợi dụng để rồi bỏ đi. Chúng là những vật cần thiết cho nó để đạt tới lý-tưởng hoàn toàn cũng như trong một bản nhạc thì mỗi một thanh âm đều hướng vào toàn bộ cộng đồng. Ấn-độ đã cảm thông bằng trực giác cái thực tại cốt yếu của vũ trụ đối với chúng ta có một ý nghĩa sống còn, chúng ta phải ý thức lấy cho đầy đủ và thiết lập với vũ-trụ những quan hệ khiến cho chúng ta thực hiện được cái thực tại ấy trong tinh thần tương ái, với một bầu lạc cảm, an hòa, quảng đại chứ không phải chỉ có sự kích động của khoa học tò mò hay là của sự cầu lợi vật chất ».

SADENA.

(bản dịch của Jean Herbert)

Tất cả những nhận định trên đây của thi hào Tagore đối với khuynh hướng truyền thống của văn-hóa Ấn-độ có thể thích hợp hoàn toàn cho văn-hóa Trung-Hoa. Cái điểm xuất phát của văn-hóa Ấn-Độ, nhìn vũ trụ là một đại hòa điệu để rồi tìm thực hiện ở tâm-hồn đến chỗ quân bình toàn diện thì cũng chính là cái điểm xuất phát ở văn-hóa truyền thống Trung-Hoa như viết trong bộ kinh tối

cổ là Kinh Dịch. Mở đầu, kinh Dịch viết :

« Các chính tinh mệnh, bảo hợp thái hòa nãi lợi trinh »

Trong vũ trụ, mỗi vật riêng biệt đều giữ cái đường tiến hóa của bản tính cho ngay chính, bảo vệ và hòa hợp với hòa điệu đại đồng thì lợi ích lâu dài.

Và Không-Tử tuy là một nhà luân lý, chính trị thực tiễn, nhưng cũng không miễn nguyện với tri thức hay tình cảm về cái thực tại của vũ trụ ấy mà còn nhằm thực hiện nó ở tại tâm hồn đến cảnh giới lạc cảm đầy đủ. Cho nên Ngài nói ở Luận-ngữ :

Biết đạo không bằng yêu đạo

Yêu đạo không bằng vui đạo

« Tri chi bất như hiếu chi

« Hiếu chi bất như lạc chi ».

Không cần chứng minh dài lời, chúng ta chỉ cần biết rằng tuy văn-hóa Ấn-Độ và Trung-Hoa có nhiều điểm khác nhau: một đằng thì nặng về thần bí, một đằng thiên về thực tế, nhưng cả hai đều chung một khởi điểm căn bản, là tin vào cái gì truyền thống trường cửu ở vũ-trụ và thế-giới. Tất cả hiện hữu đều nằm trong cái truyền-thống ấy, và cái thực tại truyền-thống ấy linh động không phải là vấn đề lý thuyết mà là một vấn đề thực hiện, phải sống bằng sự tu sửa tự bên trong tâm hồn, để ảnh hưởng ra ngoài nhân quần xã-hội và thiên nhiên, và đồng thời sự hoạt động ở xã-hội và thiên nhiên, phải đi đến mục đích tu sửa tâm hồn, mở rộng nhân bản đến quân bình toàn diện.

Truyền thống ấy là một tin ngưỡng do địa-lý, khí hậu từ lúc khởi thủy đã ấn định vào tâm não của dân-tộc Á-Châu. Chúng không quen nhìn sự vật trong vũ trụ đối lập cái nọ với cái kia mà từ cá nhân đến đoàn thể, từ bộ lạc đến quốc-gia, thiên hạ, từ nhân loại đến thiên nhiên, chúng cầu tìm cái dòng sáng tạo cộng thông liên-tục đề mà thể hiện. Bởi vậy mà các biên giới chính trị hay kinh-tế, chủng tộc hay dân tộc, giai cấp quý tộc hay bình dân, tâm hay vật chỉ có ý nghĩa tương đối và luôn luôn biến hóa. Nếu Vật hòa vào Tâm hay Tâm hòa với Vật thì không còn là hai phạm trù đối lập mâu thuẫn là vì Á-Châu đã tin ngưỡng vào cái gì truyền thống, cái gì trường-cửu linh động như một nguồn sống đại đồng vô hạn trôi chảy không ngừng, ngày đêm bất chỉ bên trong thế-giới biểu hiện ra hai phương diện Vật và Tâm !

Sinh sinh chi vị dịch.

— Sống Sống hoài gọi là biến dịch

hay là : Thiên-địa chi đại đức viết sinh

(Cái đức lớn nhất của trời đất là nguồn sống).

(Hệ từ truyện)

Cái nguồn sống sáng tạo, sinh sinh ấy mà Á-Châu lấy làm thực

thờ truyền thống, trường cửu của vũ trụ thiên biến vạn hóa chính đã do cái địa-lý và khí hậu của lục địa mệnh mông, cây cỏ tươi tốt gọi ra và in sâu trong tâm hồn nhân dân nông nghiệp Á-Châu.

« Người trồng cấy lúa hành động với cách thức tương tự những nghi thức ma thuật hay tôn-giáo ; những hành động của nó không có một hiệu quả tức thì. Gặp thời tiết nhất định trong năm, do vị trí các ngôi sao đã vạch ra cho nó, nó bắt đầu làm đất, một công việc kỳ lạ không trông thấy kết quả cụ thể ngay. Trong đám đất đã xới lộn ấy, nó đã đặt những củ hay hạt giống ăn được mà có lẽ nó cần dùng để nuôi thân. Sau đấy, một khi đã làm xong những động tác tập truyền ấy, nó đợi chờ.

Nó bảo vệ các khoảnh đất đã cấy hay đã gieo ấy bằng hàng rào và ngăn cản các giống vật khác không đến quấy nhiễu sự nảy nở của các mầm mống kia. Nó tự bảo vệ một cách tiêu cực. Một vài tháng sau, nó thu hoạch gặt bội kết quả của những vật nó đã đặt xuống đất.

Công việc của người chăn nuôi súc vật thì khác hẳn, súc mục bốn chân, và nhất là cừu, sinh sống cũng như người và sinh đẻ dưới mắt nó cũng một lối. Sự sinh sản của mục súc như vậy thì ít có vẻ bí hiểm so với đất đai. Nhưng nó cần có sự trông nom và can thiệp luôn luôn của người. Mỗi ngày phải trông nom, coi sóc, dắt đi cho ăn cho uống ; phải che chở chúng chống với thú dữ và chống với người khác đến phải chiến đấu. Phải lo cho chúng thức ăn ; du mục di chuyển để tìm cỏ và thức ăn nước uống cần thiết cho súc vật. Phải nghĩ hộ cho nó và trông nom một cách tích cực.

Người ta đã có thể tưởng tượng sự khác nhau về tính tình Tây phương và Viễn-đông khi qui về sự biệt biệt giữa mục đồng, nông phố, Tinh tình Tây-phương là tính tình của mục đồng, tính tình của Đông phương là tính tình của nông phố. »

RENÉ DE HETRELON

Essai sur l'origine des différences de mentalité
entre Occident et Extrême-Orient

(France Asie)

Và tác giả trên đây kết luận vũ-trụ quan khác nhau của tính tình mục đồng Tây-phương và tính tình nông phố Đông phương :

« Trung-Hoa và Ấn-Độ xưa, dung hòa nhân loại với vũ trụ, đã đối lập cái mà chúng ta gọi là phiếm thần với nhị nguyên căn bản của Âu-châu thời cổ. Sản-phẩm của sự phát triển nền văn-minh nô-lệ cổ-xưa; kể từ thời kỳ tích Hy-Lạp, quan-niệm nhị nguyên ấy sẽ là dụng cụ tinh thần chính của tư tưởng Tây phương, Nhưng cái văn-hóa ấy, coi con người như cái máy đã sớm khích-động ra những sự phản động lại. Ở phương diện luân-lý, sự phản động chính đã là sự khôi phục lại bản tính thiêng liêng nhân loại và sự phân biệt hẳn nhân loại với động vật khác. Sự khôi phục ấy bành trướng rất mạnh với giáo-lý Giáng-

sinh, cơ-bản của đạo Cơ-Đốc. Ngôi sáng tạo và chúa tể vũ trụ, Thượng-Đế xuống làm người và để tham gia và khôi phục lại nhân tính. »

Quan niệm phiếm-thần trong văn-hóa truyền-thống Á-Châu không phải có ý nghĩa duy-vật, kéo nhân tính thoái hóa xuống hàng vô tri giác và cảm thú, mà trái lại như đã nói ở trên, nó tin vào một lý tính trường cửu, truyền thống bản tính siêu nhiên và tồn tại trong cái hệ thống « Tam Tài » Thiên, — Địa, — Nhân.

Thành linh tồn tồn đạo nghĩa chi môn

Thành tựu cái bản tính trường cửu là cửa ngõ cho đạo lý và cho nghĩa lý.

(Hệ từ)

Bản tính trường cửu, bản ngã, tâm linh hay là nhân vị thiêng liêng đều là những danh từ để nói về cái nguyên lý siêu nhiên trong cái hệ thống Tam Tài nhất nguyên là Thiên-Địa-Nhân, trong đó nguyên lý siêu nhiên đứng ở trên bình diện biểu hiện của lưỡng nguyên tâm vật mâu-thuẫn đối đãi. Chẳng nào chúng ta quan niệm thế giới hiện hữu chỉ có vật chất với tinh thần xung đột, mâu thuẫn với nhau, mà chúng ta tìm cách giải quyết sự mâu thuẫn ấy bằng cách lấy tinh-thần diệt vật chất hay lấy vật chất diệt tinh thần nghĩa là chúng ta giản dị hóa bằng cách trừ bỏ một phương diện đi, ấy là chúng ta đã giải quyết trong sự ngu muội không tưởng, vì như thế thì hết cả thế giới sinh thành hiện hữu.

Ông Trần-đức-Thảo, trước đây ở Paris đã lên tiếng bênh vực triết lý Mác-Xít, muốn nhờ triết-học Mác-xít để phục hưng triết-lý nhân bản truyền-thống Đông-phương. Trong đầu óc trí thức duy vật của ông, ông đã ngộ nhận bộ mặt nhất nguyên bề ngoài của triết lý Mác-xít mà cho nó đồng điệu với quan niệm nhất nguyên Tam Tài cố hữu Á-Châu. Cho nên ông đã viết :

« Tư tưởng Đông-phương từ xưa đến nay không phân biệt vật thể và tinh-thần, tự nhiên và ý niệm, vậy hiểu một cách dễ dàng phương pháp duy vật biện chứng, chung bày cuộc biến chuyển từ Vật Sinh Tâm. Chủ nghĩa Mác-xít tương phản với hình thức văn-minh Âu-Tây, đã gặp nội dung thiết thực ở Đông-phương, mà Đông-phương trở nên cách mạng, lại gặp trung hình thức Mác-xít một cách phục hưng tinh thần cựu truyền trên lập trường nhân bản phổ biến ».

(Trích ở sách « Triết-lý đi đến đâu » của học-sĩ Trần-đức-Thảo, tr. 55 : nhà xuất-bản Minh-Tân Paris)

Sở dĩ tư tưởng Đông-phương không phân-lý Vật với Tâm là vì không nhìn sự vật bằng con mắt trí thức, cho nên tâm với vật chỉ là hai phương diện biểu hiện của một thực thể siêu nhiên. Vật với Tâm cũng như Âm với Dương, mà ở trong Dương có Âm và trong Âm có Dương (Âm trung chi Dương, Dương trung chi Âm). Nhưng Âm Dương hay Vật Tâm không phải hai khái niệm trí thức bản nhiên mâu thuẫn, vì mâu thuẫn thì không thể gặp nhau mà không

tiêu diệt lẫn nhau. Vậy nếu có cuộc sinh thành biện chứng mâu thuẫn là vì sự mâu thuẫn ấy chỉ là ảo ảnh của tri thức mê muội lấy sự biểu hiện ảo hóa làm thực tại tuyệt đối. Vật tự nó không thể sinh được tâm mà tâm cũng không sinh được vật, chừng nào vật với tâm ly khai đoạn tuyệt với các thực thể siêu-nhiên nguyên thủy. Muốn sinh thành thì tất phải có sự hòa hợp, đã hòa hợp thì không còn xung đột mâu thuẫn. Vậy ở bình diện mâu thuẫn, đối đãi của vật tâm thì không thể sinh thành. Cái khả năng sinh thành phải thuộc về cái Lý Duy-Nhất sáng tạo ở trên bình diện mâu thuẫn, đối đãi, Âm-Dương hay Vật Tâm.

Vì không hiểu cái lý nguyên thâm ấy, cho nên chủ nghĩa duy-vật biện chứng đã muốn giải quyết sự mâu thuẫn của thế-giới bằng một sự lấy Vật mà trừ bỏ Tâm. Tâm đã là cái bóng của Vật thì làm gì còn có sự sinh thành biện chứng nữa. Vậy, nếu thực tại còn là thực tại vận động biện chứng thì biện chứng ấy không có thể là duy-vật được. Đã duy vật thì hết biện chứng mà đã biện chứng thì không phải là duy-vật. Biện chứng mâu thuẫn là theo quan điểm tri thức của chúng ta, còn ở tại bản thể siêu nhiên thì cuộc sinh thành tạo hóa tự nó không có gì là mâu thuẫn biện chứng cả. Chúng ta không thể quan niệm lý mâu thuẫn biện chứng như là một nguyên lý tuyệt đối mà chỉ là hình ảnh cách thức biểu hiện của một cái lý siêu nhiên ở ý thức nhân loại hiện tại.

Bởi vậy mà triết lý nhất nguyên Mác-Xít duy-vật thực không phải là bạn đồng minh của Đạo Học truyền thống Á-Châu, vì một đảng thì phản truyền thống, một đảng căn bản truyền thống, một đảng duy-vật, một đảng siêu nhiên, một đảng chỉ quan niệm có biến đổi, một đảng tin vào Bản-thể Lý-tính tồn tại trường cửu.

Chủ nghĩa Mác-Xít vốn là sản phẩm của hoàn cảnh địa-lý khi hậu Tây-phương xuất hiện ra giữa trạng huống giai cấp tương tranh của xã-hội công nghệ giao tranh lợi, mà giá trị con người không hơn gì một cái máy. Chủ nghĩa Mác-Xít tưởng có thể giải quyết được sự mâu thuẫn ấy bằng chế độ xã-hội thống trị độc tài của giai cấp vô sản diệt trừ giai cấp tư bản ở phương diện chính trị. Làm như thế vì chủ nghĩa Mác-Xít ở phương diện tư tưởng đã giải quyết sự mâu thuẫn bằng cách lấy « Vật Sinh Tâm » như Trần-đức-Thảo đã quan niệm ở Paris. Ngày nay, sau khi về nước, thạc sĩ họ Trần chắc đã mục kích bộ mặt thật của ảnh hưởng Mác-Xít vào xã-hội Việt-Nam. Không biết ông đã hết đặt hy vọng vào chủ nghĩa Mác-Xít như người bạn đồng minh đề « phục hưng tinh thần cựu truyền » Đông phương chưa ?

Chỉ có « đồng thanh mới tương ứng, đồng khí mới tương cầu » ; như lời cổ nhân Á-Châu đã tuyên bố từ hơn hai nghìn năm về trước.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Lịch-sử Bang-giao giữa Việt-Nam và Thái-Lan

THÁI-VĂN-KIỆM

NHỮNG mối bang-giao giữa Việt-Nam và Thái-Lan xem chừng không xưa lắm. Theo sử ta thì những mối bang-giao ấy chỉ bắt đầu từ thế kỷ XVIII mà thôi.

Thoạt tiên, nước này tên là *Phù-Nam*. vào thế kỷ thứ 6, thứ 7, đất này chia ra làm hai : nửa phía đông gọi là *Chân-Lạp*, nửa phía tây gọi là *Xích-thồ*. Vào thế kỷ 11, 12, nước *Xích-thồ* lại chia ra làm hai : một nước gọi là *La-Đấu*, một nước gọi là *Tiêm*. Về sau nước *La-Đấu* gồm được cả nước *Tiêm* mới gọi là nước *Tiêm-la-đấu*. Đến đầu nhà Minh (cuối thế kỷ 14) vua nước ấy sang cầu phong bên Tàu, vua nhà Minh mới phong là nước *Tiêm-la*. (1)

Nước *Tiêm-la* lúc đầu thường bị nước *Chân-lạp* áp chế. Về sau cường thịnh dần dần nên vào cuối thế kỷ thứ 16, nước *Tiêm-la* đánh chiếm nước *Chân-lạp*.

Hồi ấy, chúa Nguyễn sau khi thôn tính nước *Chiêm-thành*, lại lấn sang nước *Chân-lạp*. Người *Tiêm* và người Việt đã tiếp xúc và đụng chạm nhau trên đất *Chân-lạp* vậy. Nhưng vì quân thế chúa Nguyễn mạnh hơn nên người *Tiêm-la* phải nhường chỗ và *Chân-lạp* từ đó đặt dưới quyền bảo hộ của chúa Nguyễn.

Vì căm tức nên quân *Tiêm* thường xúi dục thần dân phản đối vua *Chân-lạp*, gây ra rối loạn. Chúa Nguyễn nhiều phen đã phải cử binh sang đánh đuổi quân *Tiêm-La* để giúp quốc vương *Chân-lạp*. Tuy vậy, họ vẫn không sợ và năm 1715 người *Chân-lạp* là *Nặc-thâm* đem quân *Tiêm-la* sang cướp phá *Hà-tiên*, làm cho tổng binh *Hà-tiên* là *Mạc-Cửu* phải bỏ thành mà chạy.

Quân Việt và quân *Tiêm* giao chiến như vậy rất nhiều lần, ai cũng nêu việc bảo vệ vua *Chân-lạp* làm chính nghĩa. Vì những cuộc xung đột liên tiếp như vậy mà hai bên không chịu thông sứ với nhau. Cho nên,

(1) Theo *Việt-Nam Sử-Lược* của *Trần-trọng-Kim*.

năm 1750, chúa Võ-Vương sai sứ đem thư sang trách nước Tiêm-la/dung tưng nghịch thần quấy rối nước Chân-lạp.

Chúng ta có thể nói rằng năm 1750 là năm đầu tiên nước Việt chính thức giao thiệp với nước Tiêm-la vậy.

Năm 1755, nước Tiêm-la chính thức sai sứ sang xin miễn đánh thuế những thuyền buôn của nước ấy, nhưng chúa Nguyễn đáp thư không thể thỏa mãn lời yêu cầu ấy vì lẽ quốc lệ đã thiết lập cho tất cả các nước.

Năm 1767, quân nước Diên-Điện sang đánh Tiêm-la bắt được vua nước ấy là Phong-Vương (vua cùi) và con là Chiêu-đốc cùng mấy vạn người dân đem về Diên-Điện. Còn người con của Phong-Vương là Chiêu-Xi-Khổng thì chạy sang Chân-lạp, còn một người nữa tên là Chiêu-thúy thì chạy sang Hà-tiên.

Nước Tiêm-la bây giờ không có vua. Chức Phi Nhã (Phya) đất Mang-tác là Trịnh-quốc-Anh (Pha Chao Tak Sin) bèn khởi binh tự xưng là vua. Trịnh-quốc-Anh là người Triều-Châu, tỉnh Quảng-đông, cha tên là Yển, sang Tiêm-la làm trưởng ở Mang-tác. Đến khi cha chết, con là Trịnh-quốc-Anh lên nối nghiệp xưng là phi-nhã, tức là ban-trưởng hay xã-trưởng vậy.

Trịnh-quốc-Anh lên làm vua mới sai sứ sang Chân-lạp bắt vua Chân-lạp là Nặc-tôn phải sang cống. Nặc-tôn viện lẽ rằng Trịnh-quốc-Anh không phải người Tiêm-la nên từ chối không chịu cống.

Vua Tiêm-la bèn sai tướng là Bôn-ma đem người Chân-lạp tên là Nặc-Nộn về đánh Nặc-Tôn. Nặc-Tôn đánh trả và giữ vững các nơi làm cho quân Tiêm-la phải rút về.

Năm 1771, Trịnh-quốc-Anh đem binh thuyền sang vây đánh Hà-tiên, đề bắt cho được Chiêu-thúy, con vua cũ, để tránh hậu họa. Tổng binh Mạc Thiên Tứ giữ không nổi phải bỏ thành chạy về Châu-Đốc. Vua Tiêm-la đề tướng là Trần-Liên ở lại giữ Hà-tiên rồi tiến quân sang đánh Chân-lạp. Quốc-vương là Nặc-tôn phải bỏ thành Nam-Vang mà chạy. Thành này bị quân Tiêm-la chiếm và Nặc-tôn được lập làm vua.

Tháng 6 năm 1772, chúa Nguyễn sai tổng suất Nguyễn-cửu-Đàm đem binh sang đánh Nam-Vang, Khi binh ta đến nơi thì quân Tiêm bỏ thành mà chạy về Hà-tiên. Nặc-tôn cũng chạy về Cầu-Bột.

Quân Việt lại đưa Nặc-tôn về làm vua Chân-lạp và để lại binh đội hùng hậu để bảo vệ.

Còn vua Tiêm-la khi về Hà-tiên có sai người đưa thư mời Mạc Thiên Tứ về giảng hòa. Mạc Thiên Tứ không chịu. Vua Tiêm-la bèn đề Trần-Liên ở lại giữ Hà-Tiên, rồi bắt con gái Mạc Thiên Tứ và Chiêu-thúy đem về nước.

Năm Quý-tỵ (1773) vua Duệ-tôn nhà Lê mất. Mạc Thiên Tứ cho người qua Xiêm, giả xúi giảng-hòa đề dò động tĩnh. Vua Xiêm là

Quốc-Anh rất mừng và đưa trả con trai và con gái đã bắt được của Thiên-Tử cùng đất Hà-Tiên.

Năm Đinh-Dậu (1776) nước ta có nội loạn, Tôn-thất-Xuân và Mạc-Thiên-Tử qua Xiêm cầu viện, vua Xiêm hậu đãi lưu lại không cho về.

Năm Mậu-tuất (1778) Nguyễn-Ánh đã chiếm lại tỉnh Gia-Định, tháng 6 lại khiến Cai-Cơ Lưu-phúc-Trung sang Xiêm bàn việc giao-hảo, và dò thăm tin-tức của Tôn-thất-Xuân và Mạc-thiên-Tử ra sao.

Năm Canh-tý (1780) tháng 6 vua Thế-Tổ lại khiến quan Cai-cơ là Tham và Tinh sang Xiêm bàn việc giao-hảo, gặp lúc thuyền buôn của Xiêm từ Quảng-Đông về đến ngoài bể Hà-tiên, bị Lưu-thư-Thang giết cướp sạch hàng hóa. Vua Xiêm giận bèn đem hai sứ-thần Việt-Nam giam lại. Lúc đó có người Chân-lạp là Bô-ông-Dao 逋翁膠 gièm với Xiêm rằng : Gia-định có mặt thơ khiến Tôn-thất-Xuân và Mạc-thiên-Tử làm nội ứng, mưu đánh lấy thành Vọng-Các 望閣. Vua Xiêm rất nghi, bắt Tôn-thất-Xuân, Mạc-thiên-Tử và các ông Tham, Tinh tra hỏi. Mạc-thiên-Tử tự tử còn quyển thuộc của Tôn-thất-Xuân, Mạc-thiên-Tử và hai sứ thần Tham, Tinh tất cả 53 người đều bị hại. Song rồi vua Xiêm dời tất cả người Việt ngụ tại đất Xiêm ra một tỉnh xa. Phong trào định cư Việt kiều ở Thái-Lan bắt đầu từ hồi đó.

Tháng 10 năm 1781, nước Xiêm sai tướng là Chắt-Tri (Chao Phaya Chakri) 質知 và So-Si 弱癡 đem binh xâm lược Cac-Man. Vua Cao-Man là Nặc-An 匿印 sai sứ sang cầu cứu nước ta.

Năm Nhâm-dần (1782) Nguyễn Ánh sai Chương-Cơ Nguyễn-hữu-Thụy đem binh thuyền cùng Hồ-văn-Lân viện thêm 3.000 quân ra đóng tại La-Bích (Loverk). Trong khi ấy, vua Xiêm là Trịnh-quốc-Anh bắt giam vợ con của Chắt-Tri 質知 và So-Si 弱癡 nên bọn Chắt-Tri oán hận, sai người đến cầu hòa với Nguyễn-hữu-Thụy và mời đến trại đề hội-ước. Sau đó Tiêm-la bị nội loạn, Chắt-Tri về nước giết Trịnh-quốc-Anh lên ngôi vua xưng là Phật-vương (Rama I) phong cho em là Xô-Si làm đệ nhị vương, cháu là Ma lạc làm đệ tam vương. Họ Chakkri làm vua từ đó cho đến bây giờ và các vua đều xưng là Rama. Còn những người Việt kiều-cư ở Xiêm lúc trước bị Quốc-Anh dời ra cõi ngoài, nay đều tha về Vọng-Các, cấp tiền gạo. Mùa thu năm ấy, vua ta sai Cai-cơ là Lê-phúc-Điển, tham-mưu là Lê-phúc-Bình sang Xiêm thông hảo.

Năm Giáp-thìn (1784) Nguyễn Ánh sang Xiêm, trú tại thành Vọng-Các, vua Xiêm khoản đãi rất hậu và nguyện ra sức giúp, định ngày cử binh. Tháng 6 Nguyễn Ánh từ Xiêm đem binh về Gia-định, vua Xiêm khiến cháu là Chiêu-Tăng 昭曾 và Chiêu-Sương 昭霜 đem thủy-binh 20.000 chiến thuyền 300 chiếc qua giúp, sau vì quân Xiêm không hiểu địa thế bị quân Tây-Sơn vây đánh thua chạy. Nguyễn Ánh lại sang Xiêm, nhưng Ngài biết Xiêm không thể giúp được, bèn quyết định trở về.

Năm Mậu-thân (1788) Nguyễn Ánh đánh lấy lại thành Gia-định, ngài nghĩ đến tình lân hảo của Xiêm, thường thường sai người sang tặng hảo và báo cáo cho vua Xiêm biết tin tức về việc chinh chiến. Mỗi khi xứ ta đến, vua Xiêm cũng cũng gửi phương-vật để tặng lại.

Năm kỷ-dậu (1789) nước Xiêm bị nạn đói, xin giúp gạo, Nguyễn-Anh giúp cho hơn 8.800 vuông.

Năm Mậu-ngọ thứ 19 nước Xiêm bị Diến-Điện đánh, xin ta giúp binh, Nguyễn Ánh khiến Hữu-Quân là Nguyễn-huỳnh-Đức, Chương-cô là Nguyễn-văn-Trương, đem binh thuyền sang trợ-viện, nhưng quân ta mới đến bề Côn-Lôn, thì Xiêm báo tin đã đánh đuổi quân Diến-Điện rồi, quân ta bèn trở về.

Năm Bình-dần (1806) Xiêm sai sứ dâng phương vật.

Năm Đinh-mão (1807) tháng 2 Xiêm lại khiến sứ dâng phương vật, và cáo tang vua Tam-Vương (三王). Vua Thế Tồ bèn sai sứ sang điều tang. Xiêm dâng thơ tạ.

Năm Mậu-thìn (1809) tháng 7 vua Phật-Vương (佛王) Xiêm Chất-Tri 質知 chết, tháng chạp Xiêm khiến sứ lại cáo tang. Vua ta lại cử Sứ-thần sang điều tang. Con lên nối ngôi lấy danh hiệu là Rama II (Phra Buddha Loet La Nabalai).

Năm Kỷ-ty (1810) tháng 11, vua Cao-Mên là Nặc-ong-Chang giết người Óc-nha-ca-la-hâm Mạn (屋牙高羅歡茫) và Tra-tri-Biên (茶知卞) (bài người ấy nguyên Xiêm phong làm Phụ-thần nước Cao-Man) Xiêm khiến bọn Phi-gia-long-Man 玉雅龍茫 đem binh đến Bắc-Tâm-Bôn (Battambang) (北專奔). Nặc-ong-Chang sợ, xin binh ta bảo hộ. Vua Thế-Tồ bèn khiến quan Trấn-thủ Gia-định đem binh sang kinh-lược nước Cao-Mên và đưa thơ trách Xiêm, Xiêm được thơ bèn lui binh.

Năm Canh-ngọ (1811) tháng 2 nhuận, Xiêm khiến bọn Phi-gia-phi-Phát (玉雅肥伐) dâng phương vật.

Năm Tân-Vị (1812) tháng 9, Xiêm khiến xứ dâng thơ nói về việc Nặc-ong-Chang trốn ở Gia-định, xin Triều đình xử trị.

Năm Nhâm-Thìn (1813) tháng 4 vua sai quan Thành thần Gia-định là ông Lê-văn-Duyệt và Ngô-nhơn-Tĩnh đưa Nặc-ong-Chang về nước. Xiêm khiến Phi-gia-ma-a-kha (玉雅魔阿訶) đem xứ bộ Xiêm theo quân ta đến Long-Uc (龍澳) bọn tướng Xiêm đến cửa Viêm-môn bài thọ. Bây giờ người Xiêm bề ngoài tuy làm bộ hòa hảo nhưng vẫn muốn thừa dịp chiếm Cao-Mên, đóng quân ở Long-Uc, không chịu rút lui, vua ta lại khiến đưa thơ sang Xiêm để khiển trách, Xiêm được thơ bèn lui binh Bắc-Tâm-Bôn.

Năm 1814, tháng 6, Xiêm sai xứ đem quốc thơ và phẩm vật lại dâng.

Năm Canh-Thìn (1820) năm đầu niên hiệu Minh-Mạng, tháng 8, Xiêm khiến xứ lại dâng phương vật làm lễ điều và lễ mừng.

Năm Tân-Tý thứ 2 (1821) thuyền Xiêm bị nạn, tấp vào cửa bể tỉnh Quảng-Nghĩa, vua khiến quan Trấn-thần cấp cho tiền gạo.

Năm Nhâm-Ngọ (1822) tháng 9 vua Xiêm sai sứ đem quốc thư và phẩm vật sang cáo tang vua Tam-Vương (?). Nhơn dịp đó vua Minh-Mạng cử sứ thần mang tang điếu sang Xiêm.

Năm Quý-Tị (1823) tháng chạp, nước Diên-Điện khiến sứ lại xin nước ta dứt tình giao hảo cùng nước Xiêm, vua không nghe, đem việc ấy báo cho Xiêm biết. Xiêm bèn dâng thư trần tạ,

Năm Giáp-Thân (1824) vua Phật-vương Xiêm (佛王) là Chiêu-lục-thọ (昭六書) chết, em là Sa-da-phô-Dinh Phra Nang Tang (沙多鋪丁) nối ngôi. Tháng 7 nhuận, Xiêm khiến sứ lại cáo tang. Nghĩ tình lân-bang, vua Minh-Mạng bèn nghỉ triều 3 ngày, và sai sứ sang phúng.

Năm Bính-Tuất (1826) tháng 7, Xiêm khiến sứ lại tạ ơn, và báo tang bà Tổ-mẫu. Trong năm ấy, nước Vạn-Tượng cùng nước Xiêm đánh nhau, vua Vạn-Tượng là A-Nô chạy sang Tam-Động. Triều đình khiến Trấn-thần Nghệ-an đưa về Nghệ-an cư trú đến tháng tư.

Năm Đinh-Hợi (1827) dần thuộc mạn Xiêm bị nạn đói, có tới vài nghìn người, lưu ngụ sang nước Chân-lạp. Quan Thành-thần Gia-định đem việc ấy tâu, vua khiến phát gạo 4.000 vuông muối 200 vuông để chẩn cấp.

Năm Mậu-lý (1828), vua khiến quan Kinh-lược đại-thần là Phan-văn-Thúy và Nguyễn-khoa-Hào sang đồn Trấn-Ninh phái binh đưa A-Đồ (阿弩) về nước. Lại muốn giải hòa giữa hai nước, khiến quan Lang-trung bộ Công là Lê-nguyên-Hy đem quốc-thư và phẩm vật sang Xiêm.

Tháng 5, A-Nô (阿弩) đến thành Viên-Chang (Vientiane) cùng người Xiêm giành lúa kho, bèn giết tướng Xiêm, binh Xiêm chết và bị thương rất nhiều. Vua Minh-Mạng, bèn khiến quan Cai-Cơ là Phan-văn-Thông và Lê-đình-Quỳnh đem thư sang khiển trách A-Nô, bắt phải tạ lỗi cùng Xiêm. Văn-Thông và Đình-Quỳnh mới đến phía nam sông Khung-Giang (Mékong) bị Tỳ-tướng Sững Sầm của Xiêm vây bắt. Văn-Thông và tùy-binh tất cả 50 người đều bị hại, chỉ còn Đình-Quỳnh được chuyển đưa qua Xiêm mà thôi.

Tướng Xiêm là Vy-Xiêc-Sum-Kiêm (爲 掣 森 鈴) đem binh lại xâm châu Tâm-Bôn tỉnh Cam-lộ (Quảng-Trị). Vua sai Thống-chế Phạm-văn-Điền lãnh binh chinh lý việc biên-giới tỉnh Cam-lộ, binh Xiêm rút lui.

Năm kỷ-sửu (1829) tháng 2 vua khiến quan Lang-Trung bộ Hộ là Bạch-xuân-Nguyên đưa thư qua Xiêm khiển trách. Tháng 3 Xiêm khiến sứ lại tạ. Sứ Xiêm đến, quan Thành-thần đưa Xiêm sứ vào Kinh. Lúc đến, vua sai bộ Lễ đem những việc năm trước ra hỏi, sứ-giả chỉ lựa lời khôn-khéo mà trả lời.

Năm Canh-dần (1830) tháng 6, Xiêm khiến sứ đem quốc thư

và phương vật lại tạ, sứ thần tới Gia-định, quan Trấn-thần dịch lại quốc-thơ của vua Xiêm. Trong thư lược nói : « từ nay về sau nước Xiêm không dám lại xâm-nhiều Thổ-lý của nước ta nữa. (Cửu thô-ty) còn việc lập quốc-trưởng Vạn-Tượng chờ cử được người lại hay, khi ấy sẽ thông báo, đến như việc Sùng-Sâm 寵衫 giết hành-nhơn đó, nó thật có công xin tha tội. Vua bèn sắc dụ quan Trấn-thần Gia-Định, phải đưa xứ Xiêm lại Kinh. Khi đến, cho vào Điện, vua hỏi : « Nước Xiêm cùng ta tình giao hảo đã giứt, nay khiến xứ lại làm gì ». Xiêm sứ thưa : « Vua Phật vương (Rama III) tôi nghĩ nước Xiêm cùng Thiên-Triều đời nào cũng thông lân hảo, nên khiến bội-thần này đến tạ ». Vua nói : « Ngày trước Vạn-tượng cùng Xiêm gây binh, ta sai quan binh sang đỡ dành Vạn-tượng khiến qui thuận với Xiêm, không hay Tướng Xiêm là Sùng-Sâm (寵衫) lộng lược giết hại đến năm chục người, ta thường khiến người đến truy hỏi về việc ấy. Phật-vương sao không hạ ngục Sùng-Sâm lại, trước đề nghiêm phép nước, sau bảo tồn tình giao-hảo của hai nước ta. Xiêm sứ thưa : « Việc ấy trước Sùng-Sâm ngờ quan binh Vạn-tượng đi hung hách người Xiêm, nên giết lầm, nay vua Xiêm ý việc ấy khiến sứ lại xin tội ». Vua nói : « Vạn-tượng đắc tội với Xiêm, thì vua Xiêm giết, nên ta không bênh vực chút nào. Còn Sùng-Sâm một tý tướng nhỏ mọn, dám làm quấy như vậy, đề gây mối thù khích giữa hai nước, tội gì lớn bằng, mà vua Xiêm còn xin tha, thế thì tội to của Vạn-Tượng đắc tội với Phật-vương mà người khác xin tha, Phật-vương cũng tha hay sao ? » Xiêm sứ phải chịu không trả lời được. Vua lại nói : « Đạo giao-lân là không phải trang sức bề ngoài, nếu ngoài thuận mà trong nghịch, dầu đem ngọc bích tống táng bao nhiêu cũng là hư-vấn mà thôi ». Bèn khiến đem những phẩm vật của Xiêm tống hảo trữ lại tất cả. Sứ Xiêm bái tạ mà lui.

Năm Nhâm-Thìn (1852), vua Nhị-vương Xiêm (二王) là Miên-phun-la-Thiếp (勉噴羅涉) chết, khiến sứ lại cáo tang. Quan Thành-Thần Gia-định đem việc tâu. Vua sắc dụ cho Trấn-thần, hỏi về việc lập Quốc-trưởng Vạn-tượng và việc Sùng-Sâm giết hành-nhơn. Xiêm sứ đáp rằng : nước Vạn-tượng chưa có trữ sức dân cũng chưa yên, nên chưa có thể lập Quốc-trưởng được, còn Sùng-Sâm thì đã cách chức rồi. Vua bèn chuẩn cho Xiêm sứ vào Kinh bái yết, hầu cho phẩm vật khiêng về, lại khiến quan Lang-Trung bộ Lễ và những quan tùy tùng sang Xiêm điếu tang.

Tháng Chạp năm Quý-Ty (1833) giặc Xiêm xâm cứ những tỉnh Nam-Vang, Hà-tiên và Châu-đốc, các Tướng-quân — Tham-Tán chia binh chặn đánh Tướng Xiêm, còn bắt sống binh Xiêm rất nhiều. lấy lại những tỉnh ấy. Giặc Xiêm lại chia binh làm hai đạo. 1.) do đường Trấn-Ninh và Trấn-tĩnh tỉnh Nghệ-an. 2.) do châu Ba-Lòng tỉnh Cam-lộ, thường thường lại xâm lăng. Vua sai quan binh ra đánh, đánh đầu được đó,

từ ấy về sau giặc Xiêm không dám lại xâm phạm nữa, biên cảnh mới yên.

Năm thứ 21 (1840) Tò-trưởng Xiêm giả danh lập Danh-Đôn tức Nặc ông Đôn làm vua nước Cao-Man, Danh-Đôn ý có nước Xiêm viện bèn cùng Chắt-Tri đều đến Hải-Tây, quan Đề-đốc là Vũ-đức-Trung, Tuyên-Vũ là Nguyễn-song-Thanh, bỏ Hải-Tây chạy về. Khi ấy ông Phạm-văn-Điển và ông Nguyễn-tiến-Lâm đem binh qua hội các biển binh đánh một trận ở Hải-dông, binh Xiêm sợ mất vía. Xiêm mục là Chắt-Tri đưa thư xin hòa và nói : « Đã sai người về tâu lại với vua Xiêm rồi, chờ tiếp thư của vua lại, sẽ qua Trấn-tây thông báo ». Quan Tướng-quân Trấn-tây là Trương-minh-Giảng và các Tướng đem việc ấy tâu, vua bèn khiến ông Trương-minh-Giảng và các Tướng viết thư phái người để giao cho Chắt-Tri. Nước Xiêm đã tự biết là trái lẽ mà xin hòa, thì quan binh bản quốc cũng chỉ giữ gìn biên giới, chứ không gây việc làm gì, còn như việc hai nước hòa-hảo với nhau, thì phải báo cho vua Xiêm, chờ thư của vua Xiêm đưa qua, thì cuộc hòa-hảo cũng có thể thành được. Nhưng sau đã lâu không thấy Chắt-Tri trả lời.

Năm Nhâm-Dần (1842) giặc Xiêm lại chia đường vào lấn cướp. Các ông Đoàn-văn-Sách đem binh do đường thủy tiến ; ông Phạm-văn-Điển do đường bộ tiến, hai đạo binh áp đánh đuổi lui được giặc Xiêm, biên cảnh mới yên, bèn bãi binh.

Năm Ất-Tý (1845) vua Cao-Man lại xin quân binh ta cứu viện. Vua khiến ông Nguyễn-tri-Phương và ông Doãn-Uần chia binh làm bốn đạo, đều một lượt tiến công đánh phá thành Dày-sắt (Thiết-Thắng thẳng đến Trấn-tây, thì quân Man-lô đã trốn chạy đâu mất, thừa thắng thẳng đến thành Long-Úc. Chắt-Tri cùng Danh-Đôn lui giữa O-Đông (Oudon) quan quân binh ta bốn mặt giao đánh. Chắt-Tri biết mình thế cùng, mới sai người đưa thư xin hòa. Quan tướng-quân và Tham-Tán buộc : phải đem Danh-Đôn đến Cừu-quân thú tội, khi ấy mới cho hòa. Danh-Đôn run sợ, do dự không dám ra. Quân ta lại tiến bức lũy giặc, bọn đứng trên lũy hô to lên rằng : « Xin nghỉ bắn, thứ dung cho một lượt, để xin hòa » bèn sai người lại xin làm nhà Hội quán để cho chúng nó được yết kiến quan biên ta. Khi ấy ông Nguyễn-tri-Phương và ông Doãn-Uần nghiêm chỉnh binh về mời lại Hội-quán ấy. Chắt-Tri dẫn Danh-Đôn ra thú tội, và xin hai nước hòa-hảo như trước, lại xin tha tội cho Danh-Đôn. Quan Tướng-quân và Tham-Tán đem việc ấy tâu. Vua sắc dụ cho. Từ ấy về sau nước Xiêm không dám làm cho nước ta động phiên về việc binh đao nữa (2). Nguyễn-tri-Phương bèn rút quân về Trấn-tây, đợi quân Tiêm thì hành bản hiệp ước đã ký kết ở Oudon.

Năm 1846, Nặc-Ong-Đôn dâng bêu tạ tội và sai sứ đem phẩm vật sang triều cống.

Năm 1847, vua Thiệu-Trị phong cho Nặc-Ong-Đôn làm Cao-Mên quốc-vương và phong cho Mỹ-Lâm quận-chúa làm Cao-Mên quận-

chúa. Đồng thời quân đội Việt-Nam đóng từ năm 1833 ở gần Nam-Vang để bảo hộ Chân Lạp cũng được lệnh rút về An-Giang vì tình hình đã trở nên yên ổn và cũng để tránh mọi sự rắc rối với Tiêm-La.

Từ đó về sau, sự bang giao giữa Việt-Nam và Tiêm-La có phần thưa thớt nhưng hòa hảo cho đến khi người Tây phương can thiệp trực tiếp vào quốc sự của các nước Đông-Nam-Á nói chung và Việt-Nam nói riêng (1858),

Việt-Nam mất chủ-quyền trong tay Pháp ngót một thế kỷ. Mọi công cuộc ngoại-giao đều do Pháp nắm, vì lẽ đó chúng ta mất liên lạc trực tiếp với Tiêm-La. Trong khi ấy, nước này giữ được nền độc lập, mở cửa rộng cho phong trào tân tiến, nắm được quân binh giữa những ảnh hưởng đối chọi của các nước Âu-Châu.

Đến năm 1939, Thống Chế Paibul Songgram, sau khi chấp chính đã được một năm, liền nghĩ đến phương sách thần diệu để kích thích tinh thần quốc gia và chủng tộc của người Xiêm, giống Thái, bèn đổi hiệu « Siam » ra Thailand (đất của người Thái). Lại theo nghĩa chữ phạn, Thái là tự do, thành ra Thailand là đất của Tự Do.

Sau khi Pháp trao trả chủ quyền phần nào cho nước Việt-Nam do Hiệp định Elysée (8-3-1949), nước Thái Lan công nhận quốc-gia Việt-Nam vào cuối năm ấy. Qua tháng 4 năm 1950, Chính phủ ta cử một Đại Sứ tại Vọng-Các và cách đó ít lâu, Chính-Phủ Thái-Lan cũng cử một vị Đại-sứ bên cạnh Chính-phủ Việt-Nam.

Sau cuộc cách mạng tháng 10 và tuyên bố thành lập Cộng Hòa Việt-Nam, ngày 26-10-1955, nước Thái Lan đã chính thức công nhận nước Việt-Nam Cộng-Hòa, liền hôm ấy, cùng một ngày với Huê-Kỳ, Pháp, Anh-cát-Lợi, Úc-đại-Lợi, Tân-tây-Lan, Nhật-Bổn và Ý-đại-Lợi,

Sau đó, để tỏ sự quan trọng của mối bang giao giữa Thái-Lan và Việt-Nam, Chính-phủ Thái đã đưa tòa Đặc-sứ Thái ở Việt-Nam lên hàng Đại-sứ-quán.

Năm vừa qua, đáp lời mời của Quốc-Vương Thái-Lan, Bhumibol Adulajeg, Tổng Thống Ngô-Đình-Diệm đã viếng thăm Thái-Lan ngày 15-9-1957 với tư cách là Quốc-khách. Từ đó mối bang giao Việt-Thái mỗi ngày càng thêm thắt chặt vì hai nước cùng nhận định phải góp sức để bảo vệ những quyền lợi chung, những giá trị tinh thần cổ hữu và lý tưởng hòa-bình của thế giới tự-do.

THÁI VĂN KIỂM

Văn-kiến ngoại-giao giữa Nhật-Bản và Việt-Nam

SỞ CƯỜNG biên tập, nguyên-văn chữ Hán đăng
trong tạp chí Nam-Phong số 54 tháng 12 năm 1921

NÔNG - SƠN dịch

TA đã từng đăng tải trong tạp-chí này bài Phong-vật nước Nhật-Bản, thuật sự giao-thông giữa Việt-Nam ta với nước Nhật, vì bận việc phải gác bút vài tháng nay. Những đặt-sử về thời bấy giờ, còn tìm xét được, như là việc vua Hiếu-Văn triều Nguyễn đánh phá quân Nhật ở duyên-hải, là một khoái sự ; việc gả con gái cho Nhật-Thương là một kỳ-đám, việc cha con Chúa Trịnh vỗ về bọn lái buôn Nhật bị nạn hơn 100 người, lại tâu xin vua Lê đóng thuyền lớn đưa họ về nước, là một việc hào-hung. Ngoài ra còn việc hai bên thơ từ đi lại, trao đổi tặng-phẩm ; những danh nhân Nhật-Bản như Đức-Xuyên-gia-Khang, Đặng-Thanh-Chánh đều có thơ từ, thù tặng. Cửa bể Hội-an, tỉnh Quảng-Nam, xã Phúc-Lễ, xã Hoa-Viên, huyện Hưng-Nguyên, tỉnh Nghệ-An, đều là thị-trường mậu-dịch của ta với người Nhật. Những việc đó sử sách Nhật-Bản còn chép rõ ràng, mà sử nước ta thì sót hẳn không chép đến ; chả là việc đáng buồn của sử học nước mình đó sao ?

Nay tôi trích lục đăng tải để cống hiến cho đời, trong đó chia làm 3 liếp.

1) Văn-thư giao-thông giữa các đời trước triều Nguyễn với Nhật bản.

2) Văn-thư giao-thông giữa triều Lê với Nhật-Bản.

3) Văn-thư giao-thông giữa chúa Trịnh với Nhật-Bản.

Trong các văn-tự đó có chỗ khó hiểu, cũng không dám thêm bớt, chỉ biên đúng thật, mong độc-giả lượng cho.

1. — VĂN THƯ GIAO THÔNG GIỮA TIỀN ĐẠI TRIỀU NGUYỄN VỚI NHẬT-BẢN :

Thư Vua Hy-Tôn Hiếu-văn hoàng-đế gửi cho Đức-Xuyên-Gia-Khang nước Nhật-Bản :

Quan Thiên-hạ Thống - Binh Đô-Nguyên-Suý Đoan-Quốc-Công, nước An-Nam :

Nay thường được ý tốt của ô. Gia-Khang, trước đã sai Bạch-Tân-Hiền-Quý đi thuyền đến mua hàng, thông thương kết hòa, lại cho thư tới, đó là việc của quan Đô-Đường trước, nay tôi mới nhậm chức Đô-Nguyên-Suý, muốn theo như trước, hai nước giao thông; không may khoảng tháng 4 năm qua (1585) thuyền của ô. Hiên-quý đậu ở cửa bể Thuận-Hóa, bị bão gió vỡ thuyền, không nơi nương cậy, quan Đại-Đô-Đường ở Thuận-Hóa không biết ô. Hiên-Quý là nhà buôn lương-thiện tranh dành với các người ở thuyền, không ngờ quan Đô-Đường vì việc làm đó mà thiệt mạng, các tướng suý đem lòng báo thù thường ngày đến đòi giết Hiên-Quý. Tôi ở Đông-Kinh được tin đó, rất là tiếc, năm rồi tôi phụng mạng Thiên-triều đến trấn giữ nơi này, thấy Hiên-Quý còn ở nước tôi, vẫn muốn dùng thuyền đưa về nước, nhưng vì tiết giờ chưa thuận, phải đợi chờ đến nay. May sao có thuyền buôn của quý-quốc lại tới, ô. Hiên-Quý hiểu biết sự đó, tôi vui lòng lắm. Vậy có chút lễ mọn để tỏ lòng thành, mong ông nhận cho. Ngoài ra còn 1 phong thư phiên ông chuyển tới Thượng-vị, và bảo ô. Hiên-Quý trở về nước, để kết tình nước anh em và giữ lẽ trời đất, Nếu được như thế, thì xin giúp cho 4 thứ quân-khí, để dùng vào việc nước (sinh-diêm, sơn và khí giới) Tôi thật cảm ơn vô cùng sau này sẽ nói truyện, kính chúc.

Nay thư

Năm Hoàng-Định thứ 2 tháng 5 mồng 5
(1601 năm Khánh-Trường thứ 6 N.B)

Đóng dấu

Kê tặng phẩm : 5 thứ.

Kỳ-nam 1 phiến (3 cân 10 lạng)

Lụa chín trắng 3 tấm.

Mật ong 10 chĩnh.

Lôi mộc (?) 100 chiếc.

Con công 5 con.

Xét trong sách Thập-lục tiền-biên của triều Nguyễn : năm 28 đời Hy-Tôn Hiếu-văn Hoàng-Đế (1585, năm 13 Thiên-chính N.B.) người ngoại dương là Hiên-Quý đem 5 thuyền lớn đến bờ bể cướp bóc. Hoàng-tử thứ 6 (tức Hiếu-Văn) đánh phá được, vua mừng nói : « con ta thật là anh kiệt v.v... » Nay xem thư này có thể biết Hiên-Quý tức là Bạch-Tân-Hiền-Quý, người Nhật-Bản. Oai võ thời cổ nước ta đã phát dương ở hải ngoại, đó là sự vẻ vang trên lịch sử.

..

Đức-Xuyên-Gia-Khang, nước Nhật-Bản dâng thư vua Hy-Tôn Hiếu-Văn Hoàng-đế :

Nguyên-Gia-Khang, nước Nhật-Bản, phục thư Thống-Binh Nguyên-Suy Thoại-quốc-Công nước An-Nam.

Thư đến tay tôi mở ra gấp vào đến hai ba lần, Thuyền buôn đi từ Trường-kỳ nước tôi đến nước ông bị gió bão vỡ thuyền, bị hung-đồ giết hại, việc đó nên ngăn cấm.

Túc-hạ vớ về nuôi người trong thuyền cho đến nay, thật là thâm-ân. Sản-vật lạ của quý-quốc đã nhận đủ số. Sản-vật quý là vì từ nơi xa đem lại và hiếm có. Nay nước tôi bốn cõi vô sự, thật thái bình, những người buôn qua lại buôn bán ở lục-địa, không có chính sách bạo nghịch đối với họ, thế là an tâm. Sau này thuyền nước tôi đến đất ông lấy ấn-tín này làm tin nếu không, không nên nhận. Những binh-khí của nước tôi đem tặng đây, thật như lông ngỗng xa từ nghìn dặm. Đương mùa mạnh-đông, chúc ông bảo trọng.

Năm Khánh-Trường thứ 6 Tân Sửu, ngày tiều-xuân.

Đóng dấu

Việc này chép ở Dị-quốc vãng-lai-ký (1601, năm Hoằng-Định thứ 2 triều Lê).

..

Bảo chương Nguyên-Gia-Khang, nước Nhật-Bản :

Kính gửi dưới trướng quan Đại Đô-Thống Thoại-quốc-công, nước An-Nam :

Nhận được thư quý từ xa gửi đến, nhận thấy chữ Đại-Vương, nghìn dặm xa xăm, không khác được gấp mặt. Huống chi được sản vật lạ của đất linh, đưa đến tình thơm từ phương xa, khôn xiết vui mừng. Các thư quý-quốc khẩn cầu, thể-nghi nước tôi sản xuất có thể theo những người buôn đưa tới được, tuy thế, cách trở bề núi, tình đó không giảm thước tắc nào. Khi khác thuyền buôn qua lại, tai nạn sóng gió là tại trời, bốn phương hải và lục ở nước tôi không có hung-tặc.

Binh khí của nước tôi (mục-lục sẽ kê ở thư khác) tuy là vật nhỏ mọn, nhưng là chí nguyện đi theo đó.

Đương thời sương-khí nghiêm trọng, người làm việc nước nên bảo trọng sức khỏe, không nói hết lời.

Năm Khánh-Trường thứ 7 Nhâm-Dần tháng Tiều-Xuân mồng 2 (1602 năm Hoằng-Định 3 triều Lê).

Đóng dấu

Việc này chép ở Dị-quốc vãng-lai nhật-ký.

..

Thư của Hy-Tôn Hiếu-Văn Hoàng-đế gửi cho Đức-Xuyên-Gia-Khang, nước Nhật-Bản :

Nguyễn, Đại Đô-Thống nước An-Nam, kính thư quan Nội-Thái-Tề Chấp-nguyên-Vương điện-hạ, nước Nhật-Bản.

Tôi xa nghe đức-thanh quan Thái-lễ, nhân-phong đầy khắp mười nơi, đạo-hóa rao-truyền, m ra móc thắm nhuần bốn cõi. Tôi muốn cùng nhau thành nghĩa quý người quý, nên năm rồi tôi dám nhờ mảnh giấy, bày tỏ lòng thành và có chút sản vật nước tôi, may được Ngài rủ lòng thâu nhận. Đến nay được thơ báu của Ngài đem lại tình thơm, tôi rất vui mừng, cúi đầu nhận đọc, thêm tỏ tình nghĩa lâu dài ; huống chi lại còn tặng cho quân-khi, nếu không phải vinh hạnh sao có tặng phẩm đó ? Án sâu như biển cả, nghĩa trọng tựa núi cao, thật tỏ độ lượng kiêm-ái của Thái-lễ, tôi cũng muốn sai quan đến trước thềm bái tạ, song vì xa cách biển khơi, chỉ biết ghi nhớ trong lòng, đọc câu : « Hải vân lý cách thiên dư, tín-nghĩa tâm phu thất phiến » (bề mây đường cách hơn nghìn dặm, tín nghĩa lòng tin một tấm son) là nghĩa thứ nhất trong thư tôi đó.

Nước tôi nhỏ mọn là nơi chỉ độ một phiến đá một chén nước, không sản vật kỳ lạ, bỏ đâu gọi là lặt tống. Nay nhân gặp dịp sứ quý-quốc trở về, dám đem chút thô sản kinh biểu, đề tỏ tấm thành và phụ theo bức thư dài bày can phủ, mạo muội dâng lên điện-hạ, tuy là lễ mọn, xin ngài nhận cho, mong từ đây về sau ta cùng tin nhau, không ai trái nghĩa, tất nhiên làm cho hai nước thân hậu với nhau đến nghìn muôn năm.

Năm Hoằng-Định thứ 4 tháng 5 ngày 19
(1603 — Khánh-Trường thứ 8 N.B.)

..

Phục thư của Đức-Xuyên-Gia-Khang nước Nhật-Bản dâng lên Hy-Tôn Hiếu-Văn Hoàng-Đế :

Nguyên-Gia-Khang, nước N. B, phục thư dưới giường quan Đại Đô-Thống Thoại-quốc-công nước Annam.

Lời thơm trên giấy hoa, chữ viết trên trát vàng, cùng đến tay tôi, xa cách biển khơi, thư từ qua lại, lại tặng cho sản vật của quý-quốc, đã lĩnh nhận đủ số, thật tỏ chí tình.

Các dân buôn vượt biển xin với tôi rằng : Xin cho có ấn trát sau này khi đến nước dù ở bãi biển, ở hải đảo đến phủ huyện thôn ấp nào, thuyền chủ ở đâu cũng được, dám mong ra lệnh cho sĩ dân nước ngài, dân buôn tùy chọn nơi ở và cấp cho họ ấn trát rằng tài hóa trong thuyền không được cướp lấy, cốt cho khách trọ được yên.

Gửi tặng 10 cây giao lớn là quân khí nước tôi, đề tỏ tác thành. Nay thuyền về gấp lăm, không chờ lâu được, nói không hết lời,

Năm Khánh-Trường thứ 8 Quý Mão, tháng tiêu-xuân mồng 5 (1603-Hoàng-Định thứ 4 triều Lê)

Đóng dấu

Chép ở Hòa văn ngoại-phiên thông-thư.

..

Thư của Hy-Tôn Hiếu-Văn Hoàng-Đế gửi Vua nước Nhật-Bản :

Báo chương của Đại-Đô-Thống Thoại quốc công, nước Annam gửi Quốc-Vương Nhật-Bản.

Từng nghe tu-mục, kết giao là thịnh điển của vua các nước. Năm rồi có hậu ý cho thanh gươm giáp-bảo, nay lại gửi tặng 10 con giao trường đại, tôi mong ơn rất nhiều, các thuyền buôn quý quốc đến mua bán, tôi tận tâm ái hộ đều được an cư, gặp dịp thuyền buôn quý-quốc trở về, vì nước nhỏ nghèo ít quý-vật, dám xin gửi lễ mọn (biên kê thơ khác) kính tặng Quốc-Vương, mong đáp đền lòng nghĩa.

Từ năm nay trở đi các thuyền thông thương chỉ nên đến nước tôi, tiện việc mua bán, còn các xứ Thanh-Hóa, Nghệ-An với nước tôi là thù địch, mong rằng Quốc-Vương đã có lòng yêu nhau, thì nên cấm hẳn các thuyền buôn qua lại với các xứ ấy.

Không dám sai lời, xin Quốc-Vương soi xét.

Hoàng-Định thứ 5 tháng 5 ngày 11 (1604 Khánh-Trường thứ 9 N.B).
(Chép ở sách Cồ-sự-loại-uyên).

..

Thư của vua nước ta giao cho Mộc-Thôn-Tôn-Thái-Lang ở Trường-kỳ nước Nhật-Bản :

Điện-Hạ nước An-Nam kiêm các xứ Quảng-Nam lập thư :

Ta nghe : trọng kiên khôn của hai nước, lời đó đáng tin, thân hòa thuận như một nhà, quý gì bằng nữa. Cho nên nhà Nguyễn ta, từ lập quốc đến giờ cốt làm nhân nghĩa, kẻ xa, người gần vui vẻ qua lại, đều được đội ân.

Nay có Mộc-Thôn-Tôn-Thái-Lang là chủ tàu nước Nhật-Bản, vượt biển đến nước ta, đến xin bài kiến xin nương dưới gối thật là vẻ vang.

Ta thuận lòng người nhận cho làm quý tộc Nguyễn-Đại-Lương, tên là Hiền-Hùng. Thế không những là vẻ vang ở cung-đình, cũng là giữ bền lợi-thông xứ Nam và xứ Bắc.

Kinh Thi có câu : chi chỉ, chi giốc, chi đình, tài nhà người đáng tài công tử ; như nhật, như nguyệt, như tùng, tuổi thọ ta ví tuổi Nam-sơn, ấy vinh hạnh đó, ôi thịnh lắm thay.

Vì có phép nước, lập thư này đề chấp chiếu ?

Hoàng-Định thứ 20 tháng 4 ngày 22 (1619 — Nguyên-Hòa thứ 1 N.B.).

Thư này Hoàng-Mộc-Tôn-Thái-Lang, người Trường kỳ, giữ được.

Xét sách Hòa-văn-ngoại phiên-thông-thư chưa rằng: đầu năm Văn-Lộc (có lẽ là niên-hiệu vua Nhật-Bản) nhân muốn buôn bán với ngoại quốc, do tàu Kinh, giới, Trường-Kỳ, cộng thuyền chủ 9 tàu, vượt bể qua lại Đông-kinh, Giao-chỉ, Đông-phố-trại, một tàu là sở hữu của Hoàng-Mộc-Tôn-Thái-Lang, trong năm Nguyên-Hòa, đi lại tỉnh Quảng-Nam, Quốc-Vương, vì tình âu yếm người xa lạ, gả con gái cho Tôn-Thái-Lang, lại cho người ấy dùng họ Nguyễn, để giữ vững tình thân thuộc. Bức thư trên đây cho vào lúc bấy giờ. Sau người vợ cùng chồng về Trường-kỳ, nhân hồi ấy nước Nhật nghiêm cấm nước khác qua bể, nên phải ở lại Trường-kỳ.

..

Thư của Hy-Tôn-Hiếu-Văn Hoàng-Đế gửi cho họ Đức-Xuyên nước Nhật-Bản :

Quan Đại Đô-Thống Thoại-quốc-Công nước An-nam gửi Nguyên-Vương Điện-Hạ, nước Nhật-Bản.

Bề, mây tuy khác, nhưng cõi đất và tinh-tượng, chính cùng một giới.

Vừa rời chủ tàu buôn Quý-quốc là Di-Thất-Lang (tức Châu-Mộc Di-Thất-Lang) có đến nước tôi, tôi được xem thư Ngài, cho bảo-kiểm, giao đeo lưng, hậu ân là thế, không hề báo đáp. Nay lại trở về ngay nhân dịp tiện, gửi theo lễ mọn kính tặng Điện-Hạ, mong thấu nập cho, để tỏ tình bang giao lân-quốc.

Kính Khải

Hoàng-Định thứ 6 tháng 5 mồng 6
(1605 Khánh Trường thứ 10 N. B.)

Đóng dấu

Kê tặng phẩm :

6 thứ tín vật :

Gương 2 cây.

Hương Kỳ-Lam (?) 1 khối.

Lụa trắng 10 tấm.

Bình hương 1.

Sáp hương 1 bình.

Hỏa-hương (?) 10 cây.

Hoàng-Định thứ 6 tháng 5 mồng 6

trên chỗ năm, tháng in dấu son « Trấn-thủ Tướng-quân chi ấn »
Ngoài mặt phong thư đề :

« Annam quốc Đại Đô-thống Thoại quốc-công thượng thư »

Hoàng-Định thứ 6 tháng 5 mồng 6

dưới đóng ấn son : « Trấn-thủ Tướng-quân chi ấn ».

Thư của Hy-Tôn Hiếu-Văn Hoàng-Đế gửi cho Bản-Đa Thượng-Dã-Giới-Chính-Thuần, nước Nhật-Bản :

Quan Đại-đô-thống Thoại-quốc-công, nước An-nam, báo thư Bản-Đa-Thượng Dã-giới-chính-Thuần, nước Nhật-Bản.

Nhận được thư ông, như được thấy mặt, gần đây tôi thấy Gi-Thất-Lang, đức thật trung hậu, tôi nhận làm con nuôi, và kính đến cả khách bạn, đem lời khuyên bảo, thề theo ý ông, nên Gi-Thất-Lang về nước, tôi nhớ mong lắm, gửi theo bức thư đây phụ theo lời khen mong nhờ ông giao cho Gi-Thất-Lang, và xin bảo cho y biết việc khen ngợi và trừng phạt là phép thường của nước, phải bầm rõ Quốc-vương. Đến sang năm lại cho Gi-Thất-Lang sắm 3 chiếc thuyền, lại sang nước tôi buôn bán như thường, cho ân nghĩa lưỡng toàn. Có chút vật mọn tặng để làm tin (2 tấm lụa trắng, 1 cân kỳ-lam) còn các khách khác không được tiến sang đây, nếu có kẻ bạo-ác, sẽ chính quốc pháp, đừng trách là bất-dung. Nói đủ lắm, quyết lắm, không nói hết lời.

Hoảng-Định thứ 6 tháng 5 mồng 6 (1606-Khánh-Trường thứ 10 N.B)
Ngoài mặt thư đề :

« An-nam Đại-đô-thống Thoại-quốc-công cần phong »

« Hoảng-Định lục niên ngũ nguyệt sơ lục nhật »

đều có đóng dấu son.

∴

Phục thư của Đức-Xuyên-Gia-Khang, nước Nhật-Bản :

Tòng-nhất-vị Nguyên-gia-Khang, nước Nhật-Bản, báo chương cho quan Đại-đô-thống Thoại-quốc-công, nước An-nam, túc hạ.

Thư ngài gửi đến, tôi mở ra đọc, như là được giáp mặt nói truyện, lại nhớ tặng vài thứ thổ-nghi, thật là lòng thành thơm tho, quý hóa.

Khách buôn nước tôi, hàng năm đến quý-quốc, không ngại xa xôi, không sợ sóng gió, tham lợi nhỏ, khinh tấm thân. Cũng có những lũ vô-đạo ở xứ xa lạ không người tộc loại, không biết tiếng nói. Nếu chúng có lời ác, làm điều xấu, xin xét hết lẽ chính hay tà, phân biệt tội nặng hay nhẹ, dùng hình phạt để phục những người xa, là chi-đức đó. Lớn nhỏ giao phó cho Bản-Đa-Thượng-Dã-Giới-Cách-Đầu 2 con giao dài, 1 con giao lớn, tuy là vật mọn, nhưng cốt tỏ lễ mừng.

Năm Khánh-Trường thứ 10, Ất-Ty, mùa thu tháng 9 (1605 — Lê-Hoảng-Định thứ 6).

Chép ở Nhật-Bản sử liệu.

∴

Thư của quan Đô-Thống, nước An-Nam, gửi cho Trà-Ốc-Tứ-Lang-Thứ-Lang, nước Nhật-Bản :

Quan Đô-thống nước Annam kính gửi thư *quý-chức* là Trà-Ốc-Tử Lang-Thứ-Lang, *diện huy-hạ*, nước Nhật-Bản, chiếu biết.

Tôi từ khi kết hiếu với các chức ở quý quốc đến giờ, hơn 30 năm, chưa từng có thiếu nghĩa với nhau. Đến năm trước có tên cháu ngoại quên ân bội nghĩa, dám đem quân phạm bờ cõi, ông trời chí công không dong thứ kẻ gian, rẽ khiến chúng phải thua chạy. Vừa đây được biết quý quốc các quan chức giữ lòng kính yêu, cấm tàu buôn không giao dịch với Đông-Kinh, cảm ân các quý chức nhiều lắm. Nhờ quý chức tàu quốc vương : từ giờ trở đi, hễ các thuyền buôn của quý quốc chớ vào các xứ Thăng-Hoa, Nghệ-An, Đông-Kinh. Nay có sản vật nước tôi gửi biếu quý chức, đề tỏ đại nghĩa giao-lân.

Nay thư

Năm Hoảng-Định thứ 10 tháng 4 ngày 25
(1628 — Khoan-Vĩnh thứ 5 N.B)

Đóng dấu

Chép ở Ngoại-piên thông-thư

..

Thư của nước An-Nam gửi cho Trà-Ốc-Tử-Lang-Thứ-Lang :

Quốc-thư An-nam gửi cho Trung-Đảo-Thị Trà-Ốc-Tử-Lang-Thứ-Lang.

Ta nghe : giao-lân cần ở tín, rõ ràng cách-ngôn Đại-học ; người xa phải an ủi, nêu tỏ ở minh-huấn Trung Dung.-Nay có tàu nước Nhật-Bản đến nước Nam, ta rất vui mừng, có bức thư và các tin-vật, đề tỏ lòng thành, thương nể cho tàu sang buôn bán đề thông hòa hiếu hai nước và coi bốn bề cùng một nhà. Từ nay về sau, nếu có tàu đến Đông-Kinh, vì xứ ấy với nước ta là thù địch, có quý vật đem sang buôn bán, hễ là lưu-hoàng, đồ đồng và các thứ sủng đạn, xin quan Hai tàu ấy nghiêm cấm đừng cho chở đến. Nếu giữ được điều đó, ta chịu ơn nhiều lắm.

Nay thư

Kê 3 thứ tín vật :

Hương kỳ nam 1 cân.

Lụa 4 tấm

Rượu 30 chĩnh.

Năm Đức-Long thứ 7 tháng 4 ngày 24 (1635 Khoan-Vĩnh thứ 12 N.B)

Chép ở Nhật-Bản sử-liệu.

..

Thư của Đại-Đô-Thống, nước An-nam, gửi Trung-Đảo-Thị.

Quan Đại-Đô-Thống, nước An-nam, gửi Trung-Đảo-Thị, nước Nhật-Bản, hiểu rõ :

Trộm nghe các nước Vân-nghịch là khách của Đại-Hiến.— Trước đây tàu thuyền của quý-chức đến nước tôi, tôi biết là quý-chức muốn thông thương, kết hiếu, được tiện giao tình mà thôi, chứ có phải tôi có nhân đức cao cả gì, cảm mộ mà đến đâu ? Quý chức lại có quý vật báu lạ gửi cho, hậu ý như thế, tôi biết lấy gì báo đáp ? Vậy xin gửi mấy lời đề tỏ nghĩa thân thân.

Tôi nhờ một việc : tôi có cháu ngoại là họ Trịnh không tuân nghiêm cấm của quý Phủ. Vậy hễ các thuyền buôn xin chớ cho chở lưu-hoàng và đồ đồng đến nơi nó. Nếu được như thế, tôi chịu ơn nhiều lắm. Cốt giữ bền nghĩa Hò, Việt một nhà, nghĩa trọng bằng non, xin gửi mấy lời, dám mong soi xét.

Kê 5 thứ tin vật :

Kỳ nam 1 cân

Trầm hương 1 cân

Lụa 6 tấm

Đoạn mùi 2 tấm

Đại-xam-lĩnh 2 tấm.

Năm Vĩnh-Tộ thứ 14 tháng 5 ngày 18 (1622 Khoan-Vĩnh thứ 9 N.B)

(Xét hiệu Vĩnh-Tộ chỉ 10 năm, thư này đề Vĩnh-Tộ 14, không đúng sự thật, sợ là Nhật-thương bấy giờ làm gian đề thủ tin với Mạc-phủ, cho được xin dấu son cho ra ngoài buôn bán).

..

2-) VĂN THƯ GIAO THÔNG GIỮA TRIỀU LÊ VỚI NHẬT-BẢN :

Đại-Đô-Thống, nước An-nam, kính thư cho Quốc-vương Nhật-Bản điện hạ biết rõ :

Hòa mục và giữ tin trong Bang-giao, sách Xuân-thu vẫn quý trọng, tôi cùng quý quốc biết nhau đã lâu ; trước kia nước Nam đã có thông hiếu, nay tôi cầm quyền chính trong nước, lại được hậu ân của ngài, xiết bao trân trọng, lấy gì báo đáp. Vậy có thể sản nhỏ mọn là : 1 cân Hương Kỳ nam, 10 tấm lụa trắng và một phong thư, kính tặng làm tin, đề tỏ nghĩa hai nước thông-hiếu.

Nay thư

Năm Hoằng-Định 15 tháng 5 mồng 8

Dấu son lớn

(1613 — Khánh-Trường thứ 19 N.B.)

(Theo sử Nhật-Bản gọi là Đại-Đô-Thống Lê-duy-Tôn tức vua Lê-Kính-Tôn.)

..

Đại-Đô-Thống nước An-Nam đưa thư cho họ Gia-Đẳng-Thanh-Chinh nước Nhật-Bản :

Quan Đại Đô-Thống, nước An-nam, gửi thư Gia-Đẳng-Phi-Hậu-Thủ-Thanh-Chính các-hạ tri chiếu :

Các-hạ khoẻ mạnh vạn phúc, tôi rất vui mừng. Nay có thuyền-chủ Quý quốc là Lâm-Hữu nhận bằng cấp đi mua hàng nước Tiêm-La, nhưng thuyền không đến nước ấy, lại đến nước tôi, vào yết kiến ở cung-đình. Tôi thường nghe tin nước Tiêm-La đương rối loạn, không nỡ để thuyền-chủ đến nơi khác, cho tợ ý mua bán, tôi đối đãi thật tình. Vừa đây tôi nghe mặc-phủ Quý-quốc có quý vật đem tặng tôi, tuy không nhận được, nhưng tôi đã biết được hậu ân. Nay nhân thuyền chủ là Lâm-Hữu được gió thuận nhờ neo trở về, tôi gửi lễ mọn làm tin. Nếu Quý-Phủ có lòng yêu, cho thuyền-chủ đến sang năm lại đem thương-thuyền sang buôn bán ở nước tôi, để cho tài hóa hai nước lưu-thông và kết mối hòa-hảo nghìn năm.

Nay thư

Năm Hoảng-Định thứ 11 tháng 5 ngày 24

Đóng dấu

..

Thư của Phái Quận-Công, nước An-nam, hiệu thị trưởng tàu Trọ-Thứ-Hữu-Vệ-Môn :

Quan Nội-giám kiêm chức Đô-sát-giám Tổng-thái-giám Chương-giám-sự, Phái Quận-Công ở Vương-phủ nước An-nam, hiệu thị cho các người Trưởng-tàu Nghĩa-thương-giốc-Xương, là Trọ-Thứ-Hữu-Vệ-Môn, nước Nhật-Bản.

Năm qua đến nước An-nam mua bán gặp lúc tơ đất khó mua, chưa kịp về nước, ở lại nước ta, đã hơn một năm, không làm sự gì trái phép, quả thật là lương-dân. Nay việc mua bán đã xong, nên cho về nước. Đã trình quan Tổng-Đốc chuẩn nghiệm, cho được yên phận làm ăn. Sang năm lại sắm thuyền chở hàng hóa đến kinh đô nước ta buôn bán, để thông hóa tài, của hai nước.

Nay hiệu thị

Năm Đức-Long thứ 6 tháng 6 ngày 9

(1634 — Khoan Vĩnh thứ 11 N.B.)

Đóng dấu

(Kỳ sau tiếp)

Nước Việt-Nam trên con đường suy vong (1858-1884)

BÙI-QUANG-TUNG

LỜI DẪN ĐẦU

L Ừ I thời gian lại đúng một trăm năm, năm 1858 là một trưc kỷ quan hệ cho nước Việt-Nam ta. Ngày mùng một tháng 9 (d. l.) năm ấy, hải quân trung-tướng Pháp là Rigault de Genouilly cầm đầu đoàn tàu Pháp và tàu I-pha-Nho cả thảy là 14 chiếc, chở hơn ba ngàn quân của hai nước vào cửa Đà-Nẵng. Sau khi bắn phá các đồn lũy, quân Pháp I đổ bộ và chiếm cứ cửa biển ấy. Vua Tự-Đức sai Kinh lược sứ là Nguyễn-tri-Phương ra đó đề chống cự. Trước lực lượng ấy, Nguyễn-tri-Phương dùng lối thủ đề mà đối phó. Ông đắp đồn Liên-Tri và đắp lũy chặn các nẻo lối, rồi chia quân ra phòng giữ không cho quân Pháp I tiến vào nội địa.

Trước sự phòng thủ của quan quân ta, hải quân trung tướng R. de Genouilly liền nghĩ đến chiếm cứ thành Sài-gòn để chặn đường vận lương của Triều-đình Huế. Đầu năm 1859, trung-trướng giao quyền lại cho tùy-tướng giữ các đồn Đà-Nẵng, rồi đem binh thuyền vào Nam-kỳ. Quân Pháp lọt vào cửa Cần-giờ, bắn phá các pháo đài ở hai bờ sông Đồng-Nai, rồi tiến lên đánh thành Gia-định. Thành này thất thủ ngày 17 tháng 2 năm 1859.

Đến năm 1861, thì quân Pháp đóng ở Gia-định nhờ có quân tiếp viện bên Trung-Hoa gởi sang, bèn tấn công vào các đồn ta bao vây thành Sài-gòn (đồn Chí-Hòa). Sau hai ngày tử chiến, quân ta bỏ đồn Chí-Hòa để rút lui về Thủ-dầu-một. Ông Nguyễn-tri-Phương bị thương, con ông là Nguyễn-Duy tử trận trong cuộc huyết chiến đó. Rồi đó quân Pháp tiến thủy lực quân chiếm thành Định-Tường (Mỹ-tho). Năm 1862, thì họ chiếm luôn Biên-hòa và Vĩnh-long. Triều đình Huế phải ký tờ hòa ước năm 1862 nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp : Biên-hòa, Gia-định, Định-tường. Năm 1863, vua sai ông Phan-thanh-Giản đi sứ sang Pháp đề chuộc lại ba tỉnh ; cuộc điều đình này lại

không thành. Đến năm 1867 thì Pháp tiến quân đánh luôn ba tỉnh miền Tây : Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên, để kiểm soát lưu vực sông Cửu-long. Phan-thanh-Giản thấy thế chống không nổi, bèn uống thuốc độc mà chết. Ấy là bức màn thứ nhứt nước ta bị xâm thuộc.

Màn thứ nhì là cuộc xâm lược xứ Bắc-kỳ.

Vì có nhà thương khách Jean Dupuis muốn dùng sông Nhị-hà để thông thương mua bán với miền nam Trung-hoa (Vân-Nam), nhưng bị quân ta cản trở, nên đại-ủy Francis Garnier muốn thị oai, đánh lấy thành Hà-nội. Trong lúc hạ thành này, ông Nguyễn-tri-Phương bị thương nặng, sau nhịn ăn mà chết ; con là Nguyễn-Lâm tử trận (1873) (1). Nhưng sau đó, Francis Garnier bị giết ở Cầu-Giấy. Chính phủ Pháp lúc ấy không rảnh tay, nên không muốn gây sự, bèn ra lệnh trục xuất Jean Dupuis và trả thành Hà-nội lại cho triều-đình. Pháp trả Hà-nội nhưng không phải là không điều kiện : họ bắt buộc triều-đình phải thuận nhượng đứt sáu tỉnh Nam-kỳ cho Pháp và phải đoan nhận theo y theo chánh lược ngoại giao của Pháp mà cũng không được thay đổi chánh lược ngoại giao hiện có giữa hai nước. Mầm chánh thể bảo hộ bắt đầu từ đó mà nảy ra.

Tuy có việc thỏa thuận của hai chánh phủ, nhưng tình thế xứ Bắc-Kỳ vẫn lồi thối mãi vì từ phía đều nội loạn, thứ nhứt là quân Cờ Đen quấy nhiễu, làm trở ngại sự mua bán của thương nhân Pháp. Thừa dịp hai thương nhân Pháp, tên là Courtin và Villeroi, bị ngăn trở không đi sang Vân-Nam được, Soái phủ Nam-kỳ sai Đại-tá Henri Rivière cầm đầu hai chiếc tàu chiến và mấy trăm quân ra Bắc-Kỳ (1882). Vụ lệnh của Henri Rivière là bảo vệ tánh mạng và quyền lợi của kiều dân Pháp tại Bắc-kỳ. Tổng đốc Hà-nội bấy giờ là Hoàng-Diệu, thấy binh thuyền Pháp tới thì lo ngại, bèn cho dọn thành trì đề phòng thủ. Henri Rivière chẳng đợi cho chúng ta chuẩn bị xong, gởi tối-hậu-thư cho Tổng-dốc buộc phải giải binh. Quân ta còn do dự, thì ngày 25 tháng 4 năm 1882, Henri Rivière, tái lập chiến công của Francis Garnier mười năm về trước, ra lệnh công phá thành Hà-nội và hạ thành này sau bốn giờ tấn công. Tổng-dốc Hoàng-Diệu trèo lên cây thất cổ mà tự tận, còn bao nhiêu các quan quân đều bỏ thành mà chạy (2). Henri Riviere thừa thế ấy chiếm Nam-Định, Hòn-gay, nhưng trong khi giao chiến ở Cầu-giấy với quân Cờ-Đen, ông bị tử trận trong trường hợp giống như ông Francis Garnier bị giết mười năm về trước. Được tin này, Nội các Ferry ra lệnh cho Soái phủ Nam-kỳ đem 500 quân lính ra Bắc. Quân ta và quân Pháp đánh nhau ở các nơi (Hà-nội, Nam-định, Hải-phòng) nhưng nơi

(1) Nguyễn-tri-Phương của Phan-trần-Chức và Lê-Quốc-Sài-gòn 1936.

(2) Xem « Hà-thành thất thủ và Hoàng-Diệu » của Hoàng-xuân-Hiến. Hà-nội, 1956

nào chúng ta cũng thất trận. Trong lúc tình thế bi quan ấy, vua Tự-Đức lại mất (17-7-1883).

Màn thứ ba của đồ hộ bắt đầu diễn sau khi vua Tự-Đức mất.

Thừa lúc triều đình bối rối, hai quan phụ chánh là Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường, phết lập vua như ý muốn. Nhân cơ hội ấy, chiến thuyền Pháp dưới quyền chỉ huy của Thiếu-tướng Courbet đến bắn phá cửa Thuận-an, bắt buộc vua Hiệp-Hòa phải ưng thuận nhận quyền bảo hộ của nước Pháp (hòa ước Harmand ký ngày 25 tháng 8 - 1883). Tuy là tờ hòa ước này đã ký, nhưng thật ra là toàn xứ Bắc-Kỳ đều nổi dậy. Một mặt thì quân Cờ Đen vẫn tiếp tục chống lại với Pháp, một mặt thì nhiều quân ta không tuân chỉ triều đình mộ binh để đánh với quân Pháp. Vì tình thế Bắc-Kỳ còn rối, nên chánh phủ Pháp phải cố gắng để bình định xứ này. Đạo quân viễn chinh Pháp tăng lên đến 17.000 người ; nhờ đó mà họ lần lượt chiếm các thành Sơn-Tây, Bắc-Ninh, Thái-Nguyên, Hưng-Hóa, Tuyên-Quang. Sau khi chánh phủ Bắc-Kinh công nhận quyền bảo hộ Pháp tại Việt-Nam (hiệp ước Thiên-Tân giữa Fournier và Lý Hồng-Chương ngày 11 tháng 5 năm 1884) sứ giả Pháp là ông Patenôtre đến Huế buộc triều đình phải ký nhận một lần nữa sự bảo hộ của nước Pháp (hiệp ước Nguyễn-văn-Tường — Patenôtre ngày 6 tháng 6 năm 1884) (1)

Tới đây ta có thể chấm dứt sự thắng lợi của cuộc đồ hộ Pháp và kết liễu cuộc đời sống tự do của dân-tộc Việt-Nam. Mục đích của bài này là không phải để thỏa mạ hoặc tán dương cuộc xâm lăng và sự đồ hộ Pháp ở nước ta. Dưới mắt sử gia, cuộc «đụng độ» này giữa ta và Pháp chẳng qua là một trạng thái của một thời kỳ kinh-tế, xã-hội, chính-trị do sự tiến triển chung của lịch sử nhân loại gây ra. Ta có thể gọi sự tiến triển ấy là chủ nghĩa đế quốc của các cường quốc Âu Mỹ đối với Á châu. Trái lại, tôi chỉ muốn nhân dịp này để thử tìm lại những duyên cớ thất bại của nước Việt-Nam, mà thời ấy ai cũng công nhận là một nước có quy mô nhứt ở miền Đông Nam Á. Tôi nói thử vì tôi không dám tự hào là những lý do tôi nêu ra là đúng, tôi chỉ xin đem ra bàn cùng thính giả mong rằng thính giả đem cho một vài ý kiến riêng. Sau nữa tôi sẽ dựa theo những sự biến chánh trị trong khoảng gần ba mươi năm ấy—mà ta có thể gọi là bước đường suy vong của nước Việt-Nam—để pho bày tình thần dân-tộc của ta trước sự xâm lăng của đế quốc Pháp.



I. — DUYÊN CỐ CỦA SỰ NGUY VONG ẤY

Ta có thể chia làm hai loại, một loại là duyên cớ sâu xa do văn-

(1) Phỏng theo Việt-Nam sử-lược, Trần-Trọng-Kim và nhiều tài liệu Pháp.

minh tư tưởng của xã-hội Việt-Nam gây ra, một loại là duyên cớ đang thời đã xảy ra trong khoảng thời gian ấy.

A — Duyên cớ sâu xa :

Những duyên cớ sâu xa ấy do sự chênh lệch giữa văn minh cũ của Trung-Hoa và các nước chịu ảnh hưởng văn-minh ấy (Cao-ly, Nhật-bản, Việt-Nam) và sự phát triển của các quốc gia châu Âu và châu Mỹ.

Nếu ta nhìn vào bức địa đồ thế-giới vào khoảng thế kỷ thứ 19 thì chúng ta thấy gì ? Về mặt chính-trị, thì quân chủ nước Anh, sau những cuộc khủng-hoảng chính-trị, đã đi tới chính thể đại nghị (régime parlementaire). Ở Pháp, thì các cuộc cách mạng (1789, 1830, 1848) đưa các phái trường giả (Bourgeoisie) lên cầm quyền ; ở Nga thì dòng Romanov trị vì nước theo chế độ quân chủ độc đoán (monarchie absolue) ; nước Prusse (Phổ) đã ra mặt trên trường quốc tế cầm đầu các nước tại Đức ; nước Ý cũng lần lượt thống nhất ; nước Y Pha Nho (Espagne) tuy đã mất các thuộc địa ở Nam Mỹ, nhưng vẫn là đứng vào hạng các cường quốc ở Đông Nam Á vì quần đảo Philip-pines còn là thuộc địa của họ. Còn bên châu Mỹ thì Hiệp Chúng Quốc (United States of America) thì chánh phủ trung ương Washington đã đoạt những quyền cao cả của các tiểu bang, thống nhất lực lượng, trở nên một cường quốc ngang hàng với các cường quốc bên châu Âu.

Còn về mặt kinh-tế, thì các nước ấy (trừ nước Y Pha Nho và Italie) đã bắt đầu kỹ nghệ hóa. Sự sản xuất của họ được tăng gia, khiến họ phải tìm thị trường ở ngoài nước họ. Vì các thị trường ở Âu-châu và Mỹ-châu đã bị giữ chắc nên họ chỉ còn có cách là tìm đường mua bán ở các đại lục khác, thứ nhất là ở châu Á là vùng dân số trù mật nhất thế giới mà lại chưa kỹ nghệ hóa. Câu chuyện được thường thuật là việc nhà đại phú hào Mỹ tên là Rockefeller, vì muốn bán dầu lửa cho dân chúng Trung-Hoa nên chế tạo cả triệu đèn dầu phát không cho người Trung-Hoa để phổ thông sự công dụng dầu lửa trong xứ. Ấy là sự bành trướng thương mại của họ. Thêm nữa, các nước ấy, tiền dùng vào kỹ nghệ được nhiều tiền lời hơn là dùng vào nông nghiệp. Còn số vốn xuất ra ngoại quốc lại sanh lợi nhiều hơn là vốn để lại các xí nghiệp trong nước. Bởi thế, số lời của các kỹ nghệ hải ngoại có thể lên đến mười phần trăm hoặc trên, khi các xí nghiệp trong nước chỉ lời được tám phần trăm là cùng. Lúc bấy giờ, các nhà trường giả bên Âu Mỹ đang dư tiền và họ kiếm cách đem số tiền ấy ra khỏi nước để kiếm lời cao. Theo nhà kinh-tế học Feis phỏng định thì đến năm 1913, các nước Âu châu xuất vốn ra hải ngoại để lập nghiệp được 125.000 triệu quan vàng (franc or). Phỏng định của hội Quốc liên (Société des Nations) đến 162.000 triệu quan. Đứng đầu là nước Anh, rồi đến nước Pháp và Đức. Ấy là sự bành trướng về mặt lý tài

(expansion financière).

Từ sự bành trướng thương mại và kinh tế đến cuộc đô hộ chánh trị, con đường không bao xa. Nếu chúng ta lấy mắt tổng quát mà nhìn, thì có thể chia phương pháp các nước Âu Mỹ đã thi hành để đô hộ chánh trị châu Á như sau đây :

Chiếm cứ các thuộc địa để bảo đảm chắc chắn thị trường và tìm nguyên liệu để tự khai thác mỏ khoáng và tự đánh thuế. Nhưng điều trở ngại là phương pháp ấy tốn hao nhiều vì họ phải đem quân đội đến trấn thủ các nước đô hộ để giữ gìn trật tự và họ phải tổ chức các ngạch quan cai trị. Nhưng chánh phủ họ khôn khéo đặt ra các sắc thuế mà các cấp bậc toàn dân trong nước phải chịu ; nhờ đó mà họ giải quyết được vấn đề chi phí ấy.

Tìm khu vực để lập ảnh hưởng kinh-tế (zone d'influence économique) nghĩa là họ đòi cho được các quyền khai khoáng (exploitation minière), đặc quyền về công tác (droits spéciaux sur les travaux d'utilité publique) như lập đường xe lửa, xây các dinh thự, thầu nạp quan thuế (droits de douane) v.v..., quyền di dân đến lập nghiệp, quyền được ưu đãi về các thuế thương chánh (clause de la nation la plus favorisée) để cho họ dễ bề mua bán với dân sống trong khu vực ảnh hưởng của họ.

Đi song với hai lối trên, các đế quốc ấy còn có thể chiếm một tô giới (concession) trong một nước, như nước Trung-Hoa chẳng hạn, để lập cuộc cai trị riêng như đất của mình trong một nước khác, hay là bảo vệ kiều dân của họ bằng các ngoại trị pháp quyền (privilège d'extra-territorialité) nghĩa là buộc chỉ có tòa án lãnh sự của họ mới có quyền xử kiều dân của họ (1).

Vận hội của lịch sử thế giới là như trên tôi đã nói. Nước Việt-Nam nếu muốn duy trì quyền tự chủ trên mặt quốc tế, thì phải theo đường hướng đó mà đi, nghĩa là trước là phải cải cách hệ thống chính trị trong nước, sau là phải mở đường thông thương cho các nước ấy đến mua bán. Phương pháp ấy có thể áp dụng chẳng những cho nước ta mà cho cả nước Trung-Hoa, nước Nhật-Bản, nước Xiêm-La (Siam)... cùng ở chung một tình trạng như ta. Vì chẳng hiểu tình thế ấy, nên nước Trung-Hoa bị mấy phen xâm chiếm, còn nước Việt-Nam thì bị đô hộ. Trái lại nước Xiêm-la bé nhỏ, nhờ ký thương ước với Anh (1855), Hiệp-Chúng-Quốc (1856), Pháp (1862) nên tránh khỏi nạn đô hộ. Còn nước Nhật-Bôn, sau khi cuộc can thiệp bằng chiến hạm của Thủy sư đề đốc Perry (1857) cũng bằng lòng mở cửa thông thương với Mỹ-quốc (1854), với Anh (1854, 1859), với Hòa-Lan (1856), với Pháp và Portugal (1859). Nước Việt-Nam, chẳng những không chịu mở các cửa biên để thông thương với các nước ấy, mà cũng không chịu cải tổ chánh trị

(1) Một phần lớn đoạn nói về sự bành trướng đế quốc Âu Mỹ dựa theo sách « Đông-Á trên trường chánh-trị quốc-tế » của Lê-văn-Sáu. Paris 1951, và sách « La question d'Extrême Orient » P. Renouvin — Paris 1946.

của mình để cho có đủ sức chống chọi với sự oai hiếp của các đế quốc ấy trong cuộc bành trướng kinh tế và thương mại của họ.

Vậy ta cần phải thay đổi những việc gì ?

1. — Trị dân bởi ở quan lại, quan lại mà không hậu cấp bổng lộc thì làm sao mà có quan thanh liêm được. Bổng quan ta buổi ấy, quan chánh nhứt phẩm một năm thì được lãnh 400 quan, gạo thì lãnh 300 phượng ; thấy thế thì làm sao họ đủ sống được, nên mới sinh ra nạn những lạm. Thường đọc sách Từ-huấn-lục của bà Từ-Dụ Thái-hậu (mẹ của vua Tự-Đức) thì thấy bà dạy rằng : Ở trong cung nhà vua, thì lấy sự tiết kiệm làm đầu, còn các quan ở ngoài trấn về thì tiêu dụng xa hoa, mua đất tậu nhà... Bà Từ-Dụ là người đàn bà ở trong chốn thâm cung mà còn hiểu tình trạng nhân gian như thế, thì ta hiểu dân sự cực khổ, còn quan lại thì tham lam.

2. — Giữ nước thì phải có tinh binh. Binh lính mà không luyện tập thì dẫu có cũng như không. Xét ra binh chế buổi ấy, mỗi đội có sáu chục tên lính trong số đó chỉ có năm người có súng mà thôi. Súng ấy là súng điều thương, phải lấy lửa mà châm, là súng từ đời hậu Lê đã dùng. Đã thế mà lại không có luyện tập ; hàng năm tập bắn một lần, mà mỗi lần bắn phát cho sáu phát thuốc, nếu bắn quá số ấy thì phải bồi thường. Chẳng những thế mà thôi, từ Đề-đốc lãnh binh cho tới quân cơ xuất đội lại cho lính về quê để mà lấy tiền ; kể trong một đội, thì số lính tại ngũ coi chừng hai mươi tên mà thôi. Ấy là nước đã không lấy lính làm trọng, còn dân cũng không lấy lính làm nghĩa vụ của mình, thế thì làm sao mà đương đầu với quân Pháp được.

3. — Thuế má là đề chi dùng trong nước. Từ đời Gia-Long, các tỉnh thượng du như là Thái-Nguyên, Tuyên-Quang, Cao-Bằng, Lạng-Son, đã mở ra các mỏ, lại cho các tàu ngoại quốc đến buôn bán, tùy theo tàu rộng hẹp mà đánh thuế. Nhờ những thuế ngoại ngạch ấy, nên có đủ đề chi tiêu trong nước. Đến đời vua Tự-đức thì các tỉnh thượng du Bắc-Kỳ bị các giặc khách tàn phá nên các mỏ ấy không có khai thuế được. Vì cấm tàu ngoại quốc không được thông thương, mỗi năm chỉ có thuyền Quảng-Đông, Phúc-Kiến, Hải-Nam đến một vài lần thôi. Những thuyền ấy nộp thuế cho nhà nước thì ít, lại nộp lễ riêng cho các quan thì nhiều, bởi thế cũng chẳng được là bao nhiêu.

Vì vậy nên trong buổi ấy chỉ trông cậy vào thuế đinh và thuế điền. Hai sắc thuế ấy, dân đóng đã nặng rồi, khi nào có việc quân nhu thì thuế đinh thuế điền ấy phải đánh tăng lên hai ba lần.

Từ đời vua Gia-Long vốn có đặt ra trường đúc tiền ở Hà-nội. Đến đời vua Tự-Đức thì không còn đúc nữa, nên tiền đồng tiền kẽm

càng ngày càng ít. Có nhiều thương nhân Trung-Hoa thấy vậy có ý cầu lợi, mới đúc ra một hạng tiền cũng lấy niên hiệu Tự-Đức, từ bên Trung-Hoa trở sang. Tiền ấy xấu mà lại mỏng, dân gian gọi là đồng tiền sến, không ai chịu tiêu. Lúc ấy có ông Nguyễn-văn-Tường làm thượng thư Bộ hộ, chịu hối lộ của các thương nhân ấy, bắt dân phải tiêu dùng tiền ấy, nếu không tiêu thì bị phạt. Dân gian lấy làm bất mãn.

Trong đời vua Tự-đức vì tiền tiêu về binh khí rất nhiều, thuế đình thuế điền kê trên không đủ, nên mới bầy thêm thuế rượu, nhưng thuế này cũng thầu không được là mấy, vì quan cả dân, ai nấy cũng làm rượu lậu để mà uống. Rồi sau lại bầy ra thuế nha phiến. Lúc ấy có người Trnng-Hoa, tên Hầu-lợi-Chinh, xin thầu thuế ấy từ Quảng-binh lên Bắc-Kỳ ; trả cho nhà nước không trên bảy chục ngàn quan.

Đến năm Tự-Đức thứ mười sáu (1863) lại định lệ cho ai quyền từ 1.000 quan trở lên thì được hưởng chức Tòng cửu phẩm, một trăm ngàn quan thì được thưởng Chánh lục phẩm. Thế là bán quan mà lấy tiền, thành làm mất cả thể thống của hàng quan lại.

4.— Về mặt đường xá thông thương, thì vua Gia-Long đã lập ra công xưởng đóng thuyền vận tải hàng hóa cho Triều đình. Đến đời Tự Đức, thì công xưởng ấy không còn nữa, nhà nước có cần thuyền thì trưng thuyền của dân : thuyền dân mỗi năm phải tải cho nhà nước sáu tháng còn sáu tháng mới được đi buôn, như thế làm hại cho nghề buôn bán trong xứ rất nhiều.

Từ đời vua Gia-Long thì đã sẵn sóc việc sửa đường, thứ như là đường quan báo (route mandarine). Có định thể lệ giao cho quan các trấn phải mộ phu mà làm, nhà nước có đề một số tiền để trả tiền công cho phu ấy. Cứ một ngàn trượng đường thì phát mười ngàn phương thóc. Đến đời vua Tự-Đức thì các cầu đã hư không tu bổ lại nên đường xá không thông thương được.

Còn về vụ phòng ngừa lụt ở Bắc-Kỳ, thì đề không chăm nom, nên năm nào cũng bị lụt. Thứ như là cái đê ở Văn-giang, không năm nào là không vỡ, vỡ rồi lại đắp, đắp rồi lại vỡ. Các tổng lý thì bảo dân đóng tiền để họ khoán lấy cuộc đắp đê, nhưng họ đắp không kỹ nên vỡ luôn.

5.— Về đường học vấn, nước ta từ xưa đến đó cứ theo học sách của người Trung-Hoa, lấy luân lý làm đầu, còn thi cử thì lấy kinh nghĩa tứ lục, thi phú, văn sách đề mà tuyển chọn các quan. Khi thi đỗ xong, các người ấy ra làm quan không biết chi hết, vì lúc học thì một cách, còn ra làm quan thì một đường khác, nên nhiều người học hành thông thái mà không biết cách làm quan. Còn nói đến những việc canh nông, kỹ nghệ, thương mại thì lại càng không hiểu. Đường học vấn mà hủ bại như thế, làm sao mà theo kịp Âu Tây ; sự yếu hèn của ta một

phần lớn đều do sự học hành cũ kỹ, chỉ ham chuộng từ chương mà gây ra. (1)

Đứng trước vận hội mới, bắt buộc nước ta phải đổi cũ sang mới để giữ gìn nền độc lập cho giang sơn, một điều không may cho ta là vua Tự-Đức lên ngôi trị vì từ năm 1848, tuy là một ông vua ham học hay chữ, nhưng tiếc thay ông không có óc thực hành như vua Gia-Long hoặc Minh-Mạng. Đứng trước vận hội mới, ông không thoát khỏi lối học vắn, đường tư tưởng cũ kỹ. Nói thật ra, thì lỗi này không phải lỗi của Ngài, mà lỗi của một triều giữ óc thủ cựu bởi vì họ sợ rằng nếu đổi theo mới, họ theo không kịp, làm mất cả địa vị của họ. Vừa tính thần lười biếng (*paresse d'esprit*) vừa tư lợi, họ không khuyến khích nhà vua canh tân nền chánh trị trong nước. Khi vua Tự-đức lên ngôi thì áp lực của đế quốc thứ nhất là đế quốc Pháp càng tăng lên. Đến khi sáu tỉnh Nam-kỳ đã mất, triều đình Huế cũng không chịu mở mắt để mà thay đổi chánh thể trong nước. Vì sao mà triều đình lại mù quáng đến mức ấy ? Có phải chăng là xã hội của nước ta hồi ấy còn thuộc về xã hội nông nghiệp (*société agricole*) chưa được như nước Nhật Bản đã bước qua thời kỳ kinh tế tiền tệ (*stade de l'économie monétaire*) nên không có một phái trung lưu, trường giả (*bourgeoisie*) như ở bên Nhật để đòi hỏi nhà vua mở hải cảng buôn bán thông thương với các nước ngoài ? (2) Còn dân chúng thì không có quyền dự đến công chuyện của quốc gia ; vì thế cho nên phải cầm đầu vận mạng nước nhà là phái nho gia, tự cho rằng văn minh luân lý của họ quý báu hơn là văn minh kỹ thuật của Âu-châu, nên phần đông không chịu sửa đổi xã hội của ta lại.

Tôi nói phần đông vì trong nhóm nho gia ấy có một vài người thấy xa hiểu rộng, nhờ có dịp tiếp xúc với Âu Tây, đã bao phen dâng sớ cho vua Tự-đức để canh tân nước nhà. Nhưng tiếc thay, mỗi lần vua Tự-đức trao cho Cơ-Mật-Viện để bàn đến việc ấy, thì Cơ-Mật-Viện lại bác bỏ.

Những người ấy là các quan đại thần như ông Phan-thanh-Giản, ông Phạm-phủ-Thứ, ông Nguyễn-trọng-Hiệp, ông Phan-Liêm...

Ông Phan-thanh-Giản sau khi đi xứ sang Pháp và I-Pha-Nho để điều đình sự chuộc ba tỉnh miền đông bị mất, trả lời cho những người hỏi ông về văn minh của Âu Châu bằng hai câu thơ mà còn truyền khẩu đến bây giờ :

(1) Những đoạn 1, 2, 3, 4, 5, kể trên là dựa theo sách Việt-Nam sử yếu của Hoàng-Cao-Khải soạn, tiết 6 chương 4.

(2) Muốn biết vai tưởng quan trọng của phái trường giả Nhật trong thời kỳ duy-lân, nên xem E. Honjo, The social and economic history of Japan, Kyoto 1935. E.H. Norman, Japan's emergence as a modern state, New York IPR 1940...

« *Bá ban xảo kế tề thiên địa,*

« *Duy hữu tử sanh tạo hóa quỳnh* ».

Ông có làm một bài thơ tứ tuyệt đề tả tình trạng các nho phái gia như sau đây :

« *Từ ngày đi xứ đến Tây kinh,*

« *Thấy việc Âu Châu phải giựt mình.*

« *Kêu rú đồng bang mau thức giậy,*

« *Hết lời nhắn nhủ chẳng ai tin* ». (1)

Ông Phạm-phú-Thứ, làm phó sứ, cũng tỏ ý kiến như ông Phan, nhưng cũng không có hiệu quả.

Còn ông Nguyễn-trọng-Hiệp, sau khi đi sứ ở Vọng-các (Bangkok) năm 1879, cũng có nhấn mạnh vào chánh sách khôn khéo của nước Xiêm, nhờ ký các hiệp ước thông thương với nước Anh, Mỹ, Pháp, Bồ-đào-Nha, Hòa-Lan. Đan-Mạch. (Danemark)... nên duy trì được nền tự chủ của họ.

Ông Phan-Liêm lại dâng một kế hoạch đề khuếch trương thương mại, kỹ nghệ, đào mỏ, v. v... nhưng cũng không có hiệu quả gì hết.

Người mà ta đáng chú ý nhất, đã nhiều phen dâng sớ cho vua Tự-Đức đề canh tân nước nhà là nho sĩ *Nguyễn-Trường-Tộ*. Ông này người Nghệ-An, có đạo Thiên-Chúa, nhờ đó mà được sang Âu-châu. Khi trở về nước, ông làm 15 tờ điều trần dâng cho Vua, trước là kể thời thế nước mình, sau là kể tình thế của các nước Âu Mỹ, đề thúc dục nhà Vua phải kịp đôi thay. Ông lại tiên đoán một câu đầy ý nghĩa rằng : Nếu không chịu canh tân, thì trong khoảng mười năm sẽ mất nước. Vua Tự-Đức lấy làm phân vân, đưa các điều trần ấy cho Cơ-Mật-Viện bàn bạc, thì các quan đại thần ở Cơ-Mật-Viện chẳng những không tán thành, lại còn muốn buộc tội Nguyễn-Trường-Tộ đi xa về nói thêm bớt để hống hách với triều đình. (2) Xem thế thì chúng ta thấy rõ rằng nhà Vua chỉ nhờ đại thần mà cai trị ; Triều đình thuở ấy thì duy tân là phần ít còn phải thủ cựu lại là phần đông. Còn nhà Vua thì nhút nhát, nên cơ hội duy tân nước nhà không nảy ra được.

B — *Duyên cơ đang thời.*

Ngoài những duyên cơ lớn kể trên, lại có thêm nhiều duyên cơ đang thời làm cho tình thế nước Việt-Nam dưới đời Tự-Đức lại càng thêm khó khăn. Chúng ta có thể chia duyên cơ đang thời ấy làm ba loại :

(1) Phan-thanh-Giản của Nam-xuân-Thọ Sài-gòn 1957.

(2) Xem Đạo-đăng-Vỹ, Pages historiques : Nguyễn-trường-Tộ et son temps, La Patrie Annamite n° 221 và tiếp theo. — Nguyễn-Lân, Nguyễn-trường-Tộ, Huế 1941. — Đào-duy-Anh, Tri-Tân, số 7 trang 2 — Nguyễn văn điều trần của Nguyễn-trường-Tộ, Tủ sách của Ecole Française d'Extrême-Orient, Sài-gòn. — Nguyễn-trường-Tộ, Văn-hóa Nguyệt-San, số 26-1957

1.— Cuộc nổi loạn trong xứ xảy ra tiên tiếp.

Vì sưu cao thuế nặng, dân gian trong làng xã lại thường bị bọn cường hào uy hiếp, nên hễ có dịp thì dân nghèo nhóm lại để làm giặc. Những người cầm đầu dân ấy, lợi dụng lòng dân Bắc-Việt còn thương nhớ nhà Lê cũ, nên dựng cờ khởi nghĩa mượn có là đem con cháu nhà Lê trở lên ngôi báu. Hồi triều Minh-Mạng cũng đã có những cuộc khởi nghĩa ấy rồi (Lê-duy-Lương ở Ninh-Bình, Lê-văn-Khôi ở Gia-định). Đến đời Tự-Đức, thì có một bọn người — trong ấy có ông Cao-bá-Quát — đem Lê-duy-Cự là giòng giõi nhà Lê lập làm minh chủ, khởi loạn ở Bắc-kỳ (1854) (1). Giặc này vừa dẹp xong, thì đến năm 1861 có tên Tạ-văn-Phụng, trước kia có làm lính mộ Pháp ở Quảng-Nam, mạo xưng là Lê-duy-Minh, giòng giõi nhà Lê, tự đặt là minh chủ, tư thông với quân Pháp ở Nam-kỳ và giặc khách để làm loạn ở Bắc-Kỳ. Trong lúc ấy lại có tên Nguyễn-văn-Thịnh (tục gọi là Cai Tổng Vàng) cũng mạo xưng là con cháu nhà Lê, tự lập làm nguyên soái, nhập với bọn Phụng để phá rối miền Bắc vùng Hà-nội (1862). Để chống với những cuộc khởi loạn này, năm 1864 vua Tự-đức phải sai ông Nguyễn-tri-Phương làm Tổng-thống xứ Bắc-kỳ, đánh dẹp đến bốn năm trời mới dẹp yên được.

2.— Việc ngoài Bắc vừa tạm yên, thì trong kinh đô lại có loạn làm cho náo động lòng dân.

Theo tục lệ nhà Nguyễn, thì không lập Đông cung thái-tử. Sau khi vua cha mất, thì người kế vị là một ông Hoàng-tử nào trước khi mất vua có để di chiếu lại. Nguyên vua Tự-Đức (Hồng Nhậm) — là con thứ mà nối ngôi, còn con trưởng nam là ông Hồng Bảo lại bị loại. Ông này lấy làm căm tức, nên định mưu đồ với ngoại quốc để đoạt ngôi lại (1854), Chẳng may cơ mưu bị bại lộ, ông phải bỏ ngục, rồi chết trong ấy. Con của ông thì được tha, nhưng phải lấy họ mẹ, đổi tên là Đinh Đạo (2).

Đến năm 1866, vua Tự-Đức đang xây Vạn Niên Cơ, tức là Khiêm Lăng bây giờ, có ý khi nào già thì ra ngụ tại đó, để truyền ngôi cho người khác. Binh lính, dân thợ bị tập trung dùng vào cuộc xây cất đó, phải làm lụng khổ sở còn lương bổng thì trả ít, nên bọn ấy sinh ra oán hận nhà vua, tiếng căm hờn ấy còn truyền khải đến ngày nay trong dân chúng: « Vạn niên là vạn niên nào, Thành xây xương lính, hào đào máu dân ». Lợi dụng sự công phẫn của các người ấy, ba anh em họ Đoàn, là Đoàn Trung, Đoàn Trực, và Đoàn Ái, mưu lập Đinh Đạo lên làm vua. Anh em họ Đoàn mới chiêu dụ bọn binh lính, thợ hồ, thợ vôi làm ở Vạn Niên Cơ để khởi sự. Đến ngày nhứt định, anh em Đoàn Trung đem quân vào

(1) Cao-bá-quát của Trúc-Khê, Hà-nội 1952. — Liệt truyện chánh biên, quyển 46, tr.14-15.

(2) Xem Hoài cổ khúc của Bửu-Cầm — Nhân văn Thư xã, Huế 1950. — Trăm thương, của Bùi-quang-Tung, Văn-hóa Nguyệt-San số 24-1957,

điện để giết vua Tự-Đức. May nhờ cơ quan Chưởng vệ là Hồ-Oai đóng được cửa điện lại, hồ quân trong điện ra chống cự, bắt được chúng nó mà giết hết cả. Cả nhà ông Đinh Đạo đều bị giết theo (1).

Xem hai việc kể trên đã xảy ra, ở Bắc-Kỳ thì người ta lại tưởng nhớ đến nhà Lê, ở Thuận-Hóa thì người ta mong Ngải nhường ngôi cho ông Đinh-Dạo, thì có lẽ là vì lúc ấy thuế má nặng nề, quan lại tham nhũng, nên chí lòng người mới sanh ra cách đổi thay như thế. Đối với Chánh-phủ Trung-ương, lòng dân càng chán nản, vậy thế nước làm sao mà không suy được.

3.— Khi giặc ta chưa thật yên, thì giặc khách lại nổi dậy ở Bắc Việt.

Năm 1850, ở miền nam Trung-Hoa, có Hồng Tú Toàn nổi dậy chống nhà Mãn Thanh. Giặc này thường gọi là giặc Trương Phát (tóc giải) nghĩa là những quân lính và những người ủng hộ họ để phản kháng nhà Thanh không chịu gột đầu để bính. Trong khoảng mười năm trời, bọn họ chiếm hết phần nửa nước Trung Hoa. May nhờ có các ông Tăng Quốc Phiên, Lý Hồng Chương, Tả Tôn Đường là quan nhà Thanh, nhờ thế của ngoại quốc mới dẹp được bọn Hồng Tú Toàn mà thu phục các tỉnh miền nam Trung Hoa lại.

Sau đó thì các dư đảng của Hồng Tú Toàn, thứ nhất là Ngô Côn, đem quân tràn sang biên giới ta, phá các tỉnh Cao-Bằng, Lạng-Son và vây thành Bắc-Ninh. Quan ta là Ông Ích Khiêm đánh với bọn ấy một trận lớn, giải vây cho thành Bắc-Ninh và giết được Ngô Côn. Ngô Côn tuy thác mặc lòng, nhưng đồ đảng của y còn nhiều, một đảng gọi là Cờ Vàng, do Hoàng-sùng Anh cầm đầu, một đảng là cờ đen, do Lưu Vĩnh Phúc chủ trương, một đảng nữa là Cờ Trắng, do Bàn Văn Nhị cầm đầu, chia nhau mà quấy nhiễu miền thượng du Bắc Kỳ. Vua Tự Đức mới đưa thư sang triều đình Bắc Kinh; vua nhà Thanh bèn sai ông Phùng Tú Tài hội đồng với quân ta để đánh dẹp các dư đảng ấy, đến hai năm trời cũng chưa yên được. Sau đó, nhân dịp Lưu Vĩnh Phúc và Hoàng Sùng Anh thù khích với nhau, nên Lưu Vĩnh Phúc xin đầu hàng với quân ta. Vua Tự Đức bèn dùng quân Cờ Đen để đánh với quân Cờ Vàng, cho Lưu Vĩnh Phúc làm chức Đề Đốc, cấp lương thực cho quân nó, lại cho riêng nó vùng Lao-kay được phép thu thuế. Tiếng rằng chúng nó hàng phục với mình, nhưng thật ra chúng nó làm vua một cõi, quan quân không kiểm chế chúng nó được.

Xét ra bọn quân Cờ Đen chỉ là một dư đảng của một bọn phiến loạn Trung Hoa, mà Triều đình ta đánh dẹp không nổi, phải cứu viện với quan quân nhà Thanh; cứu viện cũng không xong là phải cắt đất cho chúng nó. Xem thế thì biết rằng nước ta suy nhược đến bực nào, làm sao mà chống nổi với cuộc xâm lăng có phương pháp, dồi dào, của đế quốc Pháp.



(1) Liệt truyện chánh biên, quyển 29 trang 1.

II.- THÁI ĐỘ TRIỀU ĐÌNH VÀ NHÂN DÂN TRƯỚC CUỘC ĐÓ HỘ PHÁP

Điềm lại hai mươi sáu năm, (1858-1884,) trong quá trình xâm lược đất Việt Nam của nước Pháp, chúng ta thấy rằng Chính Phủ Pháp, tuy có nhiều sự do dự bởi tình thế quốc tế xảy ra - chúng ta không nên quên rằng nước Pháp bị nước Phổ (Prusse) đánh bại năm 1870-71 và bị nước này chiếm hai tỉnh Alsace-Lorraine - vốn đã có một chương trình nghiên cứu và chuẩn bị kỹ càng. Họ tiến những bước chắc chắn và có trật tự. Sau những phát súng đầu tiên ở Đà-Nẵng, họ đã nghiên cứu nơi để xây dựng cơ sở đầu tiên của họ và quyết định lấy Nam-Kỳ làm căn cứ và làm một cái bàn đạp để lần lần chiếm luôn cả lãnh thổ Việt-Nam và cả Cao-Miền, Ai-Lao, Họ dùng một phương pháp khéo léo là phối hợp thủ đoạn chính trị với thủ đoạn quân sự, vừa khai chiến lại vừa vận động ký hòa ước tạm thời, để gây nhiều điều kiện thuận lợi cho quân sự, Sau khi ký hiệp ước, củng cố những vị trí họ đã chiếm được, họ bèn kiếm đủ cách để bội ước, mở một giai đoạn chiến tranh khác, cho đến khi họ chiếm được toàn lãnh thổ của ba nước nói trên họ mới ngừng.

A. — Vậy đứng trước cuộc xâm chiếm có phương pháp ấy, triều đình ta xử trí thế nào ?

Một điều đáng chú ý là từ khi quân Pháp bắt đầu đánh chiếm Đà Nẵng và Gia Định, thì triều đình nhà Nguyễn - nghĩa là nhà vua và bọn quan lại cầm vận mạng của toàn dân vì thuở ấy dân không có quyền bàn cãi về chính trị trong nước - đã phân hóa làm hai : phái chủ chiến và phái chủ hòa.

Tiêu biểu phái chủ hòa lúc bấy giờ là bọn đình thần như Phan-Thanh-Giản, Lâm-duy-Hiệp, Nguyễn-bá-Nghi, Trần-dinh-Túc, Nguyễn-Hữu-Độ v.v... Phái này chủ trương hòa với Pháp vì theo lý luận của họ, đánh thế nào cũng thua, tốt hơn là hàng giặc để khỏi hại dân. Kết quả của thái độ này mà chúng ta có thể gọi là nhu nhược là từ ba tỉnh phía đông Nam-kỳ đến ba tỉnh phía tây, sau rốt là Bắc và Trung-kỳ lần lượt lọt vào tay quân Pháp. Bất lực đối với giặc Pháp, người thì tự tử để bảo toàn tiết nghĩa cá nhân, như ông Phan-Thanh-Giản, kẻ thì hạ bút ký giấy dâng đất cho Pháp, như Lâm-duy-Hiệp, Trần-dinh-Túc, Nguyễn-trọng-Hợp, Nguyễn-văn-Tường...

Bên phái chủ chiến, tiêu biểu là Nguyễn-Tri-Phương, Hoàng-Diệu, Tôn-Thất-Thuyết... và một số quan trấn thủ ở các địa phương. Chủ trương của phái này có lẽ là phù hợp với nguyện vọng của đại đa số dân chúng lúc ấy nên được nhân dân ủng hộ. Tuy vậy gọi là chủ chiến, nhưng phái này vẫn ở trong vòng điều khiển của Triều-đình, cho nên không dựa vào dân chúng mà đánh giặc. Quan niệm của phái này là *thấy nghĩa phải làm, thà chết không làm nó lệ*, nhưng vẫn thiếu lòng tự tin lại không biết dựa vào sức mạnh của nhân dân mà chỉ biết hy sinh để bảo toàn tiết nghĩa cá nhân của họ. Đọc lại bài di biểu của Hoàng-Diệu

trước khi tự tử để thanh minh cho cái chết của mình, thì thấy rõ cái thái độ ấy : «... Đem thân định quyền sinh, đã không uy hiếp được địch như Tào Mạt (1) treo cổ để đền trách nhiệm, chỉ xin chết theo thành như Trương Tuân (2) » (3). Còn về chiến lược, chiến thuật dụng binh, thì với những vũ khí thô sơ của một nước phong kiến lạc hậu, đương đầu với một cường quốc tư bản châu Âu, tất nhiên phái chủ chiến này chỉ biết đắp thành cầm cự ngăn địch. Vì thế luôn luôn quân ta bị khệp vào tình thế bị động (như Nguyễn-tri-Phương ở Đà-Nẵng và ở Gia-Định), hoặc giữ thành rồi chết theo thành (như Võ-duy-Ninh ở Gia-Định, Nguyễn-tri-Phương, Hoàng-Diệu ở Hanoi, Lê-văn-Điểm ở Nam-định, Trần-thúc-Nhận ở Thuận An v.v...)

Ấy đứng giữa hai phái, một phái hòa chỉ mong chuần bị đề đầu hàng, lấy danh nghĩa là cho dân chúng tránh khỏi nỗi lầm than vì khói lửa, một phái chủ trương chiến, nhưng chống chọi với quân địch một cách vô hy vọng, vua Tự Đức phải thốt ra một câu thơ dài : « Sự ngoại giao lầm lỡ của Phan-Thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp làm cho chúng ta mất một cơ hội duy nhất để ký một hòa ước danh dự » (4) Sau những cuộc đầu hàng nhục nhã của triều đình Huế, trước đành cắt đứt sáu tỉnh Nam-kỳ, rồi lần lần hiến cả Bắc-kỳ và Trung-kỳ, để Pháp đô hộ thì một phần đông quan lại nghe theo lệnh bãi chiến của triều đình về nằm yên một chỗ, hoặc phục vụ cho triều đình mới dưới quyền kiểm soát của nước l-háp (Tôn-Thọ-Tường, (5) Trần-bá-Lộc, Đỗ-hữu-Phương ở trong Nam, Hoàng-cao-Khải, Nguyễn-hữu-Độ, Nguyễn-Thần... ở Bắc và Trung-kỳ), còn một phần ít thì bỏ quan để cùng nhân dân phát cờ khởi nghĩa vừa chống lại triều đình, vừa chống quân đội Pháp. Vậy chúng ta hãy nhìn một cách tổng quát những cuộc khởi nghĩa ấy để xem thái độ của dân tộc trước tình trạng suy vong của nước nhà ra thế nào ?

B. — Cuộc chinh phục của Pháp ở Việt-Nam bắt đầu là đánh chiếm lục tỉnh. Vì vậy nên cuộc khởi nghĩa kháng Pháp đầu tiên ở Nam-kỳ phát hiện ra. Những cuộc khởi nghĩa ấy bắt đầu từ năm 1860 cho đến 1885 mới dứt.

Sau khi triều đình nhà Nguyễn cắt đứt sáu tỉnh Nam-kỳ cho Pháp, thì chẳng những nhân dân căm hờn sôi sục, mà cả đến sĩ phu

(1) Tào Mạt người nước Lỗ, thời Xuân-Thu. Tề Hoàng Công đánh Lỗ. Vua Trang Công nước Lỗ xin hòa, họp nhau ở đất Kha. Tào Mạt dùng chiếc kiếm ngắn bắt buộc Hoàn Công phải trả lại hết đất đã cướp của Lỗ.

(2) Trương Tuân, người nhà Đường. Khi An-lộc-Sơn làm phản, Trương Tuân giữ thành Thư dương, hết lương phải giết cả vợ bé yêu để cho quân lính ăn, cho đến thành mất, bị giặc giết.

(3) Xem « Hà-Thành thất thủ và Hoàng-Diệu của Hoàng-xuân-Hàn » trang 58, Hà-Nội 1950.

(4) Notes pour servir à l'histoire de l'établissement du protectorat Français en Annam trong Bulletin des Amis du Vieux Hué, 1937 trang 388.

(5) Tôn-thọ-Tường của Nguyễn-bá-Thế Saigon 1957.

yêu nước còn có tiết tháo cũng phản đối kịch liệt (1). Những bài thơ chưa chất của Phan-văn-Trị, Nguyễn đình Chiểu đề mắng nhiếc bọn xu thời chứng tỏ lòng công phần của họ (2). Còn dân chúng Nam-kỳ lấy khẩu hiệu « Phan Lâm mãi quốc, Triều đình khí dân » (3), đứng dậy tự tìm lãnh tụ để phất cờ khởi nghĩa. Đáng chú ý nhất là cuộc khởi nghĩa của Trương-Công-Định do dân quân Gò-công, Tân An, Mỹ-tho mà ta có thể nói rằng nó tiêu biểu cho cuộc đấu tranh quyết liệt giữa phái dân chúng chống lại cả triều đình Huế và quân đội Pháp. Nguyễn là ông Trương-công-Định là một tướng lĩnh anh hùng, đã mấy phen đánh với quân Pháp ở các trận Chí-Hòa, Cần giuộc, Gò-Công, nên vua Tự Đức thi hành hiệp định chiến ký với Pháp năm 1882, mới hạ lệnh điều động Trương-công-Định đi nhậm chức lãnh binh ở Phú-Yên (Trung-kỳ) vì sợ ông ở tại Gò-Công sẽ bất tuân lệnh triều đình hòa với Pháp. Dân quân các tỉnh Tân-An, Gò-Công và Mỹ-Tho bèn chặn đường giữ ngựa ông lại, không cho ông đi nhậm chức mới, cử ông làm Bình tây đại nguyên soái để chống lại với quân Pháp (4). Ngoài ông Định ra còn nhiều anh hùng khác kế tiếp nhau mà nổi dậy, quyết liệt và tiêu biểu hơn hết là ông Nguyễn-trung-Trực, khởi nghĩa ở Rạch-giá (5), ông Thiên-hộ-Dương khởi nghĩa ở Đồng-Tháp-Mười (6), ông Thủ-Khoa Huân ở vùng Mỹ-tho (7), ông quân Hớn ở Mười Tám thôn vườn trầu vùng Hóc-Môn, Bà-Điền thuộc Gia-định...

Trong khi dân chúng Nam-kỳ chiến đấu cô độc, thì ở Bắc-kỳ và ở Trung-kỳ, một làn sóng công phần tràn ngập trong nhân dân phản đối vua tôi nhà Nguyễn đã cắt đất đầu hàng.

Ở Bắc-kỳ có ông Phạm-sĩ-Nghị, đỗ hoàng-giáp, quê ở Nam-Định, khi nghe tin Nam-kỳ thất thủ, mộ trên ba trăm nghĩa binh, tình nguyện vào Nam để đánh với Pháp, nhưng giữa đường bị quan quân của triều đình cản lại. Còn ở Trung-kỳ, thì năm 1876 ở đất Nghệ-An, có hai ông Tú tài là Trần-Tấn và Đặng-như-Mai đề phẫn kháng triều đình thừa nhận chánh thức toàn xứ Nam-kỳ lọt vào tay Pháp, hội tập các kẻ văn thân trong tỉnh làm một bài hịch, gọi là Bình tây sát tả, đại lược nói rằng triều đình dầu hòa với Pháp mặc lòng, nhưng sĩ phu không chịu.

(1) Liệt truyện chánh biên chép rằng : « Sau khi ba tỉnh Nam-kỳ giao cho Pháp triều đình triệu ông Đỗ-quang trước kia làm tuần phủ Gia-Định, đề ông ra làm tuần phủ ở Nam-định. Lúc ấy dân sĩ đón đường ông bảo rằng : Nay cha bỏ con, quan bỏ dân. Quan về thì lại làm quan chỗ khác, còn dân thì từ đây không là dân của triều đình nữa. Lúc ấy tiếng khóc vang đường ». Quyển 31 trang 2.

(2) Xem Nguyễn-đình-Chiểu của Nguyễn-bá-Thức — Saigon 1957.

(3) Phan-thoan-Giễn và Lâm-duy-Hiệp là hai quan đại thần ký trong hiệp ước cắt ba tỉnh miền đông Nam-kỳ và trao cho Pháp—« Phan Lâm bán nước, triều đình bỏ dân ».

(4) Xem bốn vị anh hùng của Thái Bạch, tập I Saigon 1957.— Văn hóa nguyệt san số 14 năm 1936. Trong bài tế của Nguyễn đình Chiểu có tả lại tình trạng như sau : «...Bởi lòng chúng chẳng nghe Thiên tử chiếu, đón nguyền mấy dặm mà tiền; theo bụng dân phải chịu tướng quân phủ, gánh vác một vai khôn ngoại. Gồm ba tỉnh dựng cờ phản nghịch, sĩ phu lắm kẻ vui theo...» Trích trong « Nỗi lòng Đỗ Chiểu » của Phan văn Hùm Saigon 1957 trang 97-98.

(5) (6) (7) — Xem bốn vị anh hùng, tập 2 — Saigon 1958

Ai ai trong tỉnh cũng hưởng ứng, quân mộ được trên vài ngàn người, đi đốt phá các làng đạo mà họ cho là thân Pháp. Lúc ấy, ông Tổng đốc là Tôn-thất-Trường có ý dụng túng đảng ấy, giả cách cho quân theo đuổi, nhưng thật ra là để cho họ muốn làm gì thì làm. Sau đó, Soái phủ Nam-kỳ được tin các làng giáo dân bị đốt hại rất nhiều, mới sai một toán quân kéo đến Nghệ-An và đưa thư cho vua Tự-Đức bắt buộc triều đình phải dẹp đảng ấy, nếu không thì quân Pháp sẽ tự dẹp lấy. Vua Tự-Đức mới sai Nguyễn-Chính làm tổng thống, Lê-bá-Thần làm khâm sai, để dẹp bọn ấy. Khi các nghĩa quân thấy quan ta không bênh vực họ nữa, họ mới trở lại chống với triều đình, trước hạ thành Hà-tĩnh, sau đến vây phủ Diên châu. Nhưng chẳng bao lâu họ bị quan quân triều đình đánh tan rã (1).

Thật sự là cuộc phản kháng Pháp ở Trung và Bắc-kỳ được lan rộng ra là sau khi kinh thành Huế thất thủ, sau cuộc tấn công cuối cùng trong đêm 5 tháng 7 năm 1885 của Tôn-Thất-Thuyết vào tòa Khâm-sứ và đồn Mang-cá của Pháp chiếm đóng. Vua Hàm Nghi bỏ kinh thành chạy trốn vào Quảng-trị, ra lệnh cho tất cả sĩ phu đứng lên chống Pháp (2). Các cuộc khởi nghĩa này thường được gọi là phong trào Cần-Vương, bắt đầu từ năm 1885 cho đến năm 1896 là năm ông Phan-đình-Phùng mất mới gọi là dứt được (3). Các nơi nổi ra khởi nghĩa cần vương như sau đây :

— Hà-tĩnh và Nghệ-an (1885-1896) nơi khởi nghĩa của Phan-đình-Phùng.		
— Hà-tĩnh (1885)	—	Lê-Ninh và Ấm-Võ.
— Nghệ-an và Thanh-hóa (1886)	—	Nguyễn-xuân-Ôn và Lê-doãn-Nhạ.
— Thanh-Hóa (1886)	—	Phạm - Bành, Đinh-Công-Tráng Hà-văn-Mao (Ba-đình).
— Hưng-yên (1885-1889)	—	Nguyễn-thiện-Thuật (Bãi-Sậy).
— Thái-bình (1880)	—	Tạ-quang-Viên.
— Quảng-bình (1886)	—	Nguyễn-phạm - Tuân và Lê-Trực.
— Quảng-trị (1885)	—	Trương-đình-Hội và Nguyễn-tự-Như.
— Quảng-nam (1886)	—	Trần-văn-Dự, Nguyễn-Duy-Hiệu.
— Bình-định (1886)	—	Mai - xuân - Thưởng, Bùi-Điều và Nguyễn-Đức-Nhuận.

(1) Xem Việt-nam Sử-yếu của Hoàng-cao-Khải, chương 4 tiết 6.

(2) Trong sách « Le Laos et le Protectorat Français » của Ch. Gosselin Paris 1900 có thuật lại vụ Vua Hàm Nghi chạy trốn vùng Cam-Môn (pp.136-66) và đăng bài Lệnh này dịch ra tiếng Pháp (pp.320-326).

(3) Phan-đình-Phùng của Đào-trình-Nhất — Saigon 1957.

Ở Bắc Việt thì ông Hoàng-hoa-Thám tục gọi là Đề thám, chiếm cứ vùng Yên-thế để chống với Pháp từ năm 1887 đến năm 1913 (gần ba chục năm), quân Pháp mới hạ ông được bằng cách mượn người hạ sát ông trong khi ông ngủ.

KẾT LUẬN

Nếu chúng ta nhìn lại tổng quát những sự biến lịch sử đã diễn ra trong khoảng thời gian 1858-1884, chúng ta nhận xét rằng giữa nhà cầm quyền (vua tôi nhà Nguyễn) và dân tộc Việt-Nam có một cái « hố » rất sâu. Cái hố ấy do một đàng là quyền lợi của nhà Vua để giữ ngôi báu bắt cầu một trường hợp nào và phái quan lại dựa theo nhà Vua để dành những tư lợi giai cấp của họ và một đàng là quyền lợi chung của dân tộc là sống đời tự do của một dân tộc đã trải qua hai ngàn năm lịch sử. Vì có cái hố sâu ấy, nên chúng ta phải bị nạn dò họ. *Thêm nữa, bước đường suy vong của nước Việt-Nam đem cho ta một bài học chánh trị không nhỏ* : một chế độ chuyên chế, không lấy dân làm quý như Mạnh-Tử đã dạy, lại dùng dân làm một lợi khí để củng cố địa vị của nhóm thống trị, bắt buộc họ phải lấy oai mà trị như chế độ quân chủ nhà Nguyễn, không thể chống chọi nổi với nạn ngoại xâm. Trong lúc vô sự thì oai quyền triều đình như là gió to sóng lớn, ai ai cũng tùng phục ; trái lại đến khi tai biến xảy ra, thì dân chúng hoặc không nhứt tâm nhứt trí giúp triều đình để đem lại sự yên ổn cho nước nhà, hoặc trở mặt làm phản, giúp giặc cho giặc ngoại xâm, như ta đã thấy qua tình hình nội trị của nước ta thuở ấy.

Có lẽ nhiều bạn thính giả cho kết luận như thế là thiên vị, không đúng với xác thật, nhưng tôi xin dựa theo lịch sử nước Nhật-Bản và căn cứ vào nhiều chứng văn của người Pháp để lại, để thuyết minh kết luận này.

Khi nước Mỹ gửi hạm đội dưới quyền chỉ huy của thủy sư đề đốc Perry, buộc chánh phủ Nhật phải mở hải cảng cho họ thông thương mậu dịch (1853) thì ta thấy rằng, đứng trước nạn ngoại xâm, các vị chúa phong kiến các nơi, đã không thừa dịp ấy nổi dậy mà chống với triều đình, trái lại họ đồng lòng bắt buộc quan chưởng cung (Shogun) dòng Tokugawa (Đức Xuyên) phải nhường chính quyền lại cho Thiên-Hoàng. Cuộc « duy tân » của vua Minh Trị nhờ đó mới nảy nở được và đem một kỳ công rực rỡ là sau năm chục năm cải tiến nước Nhật-Bản đã đổi một nước phong kiến lạc hậu thành ra một cường quốc cả Châu Âu, Châu Mỹ đều phải kiêng nể. Nếu không có sự đồng tâm nhứt trí giữa chính quyền và dân chúng thì làm sao họ đoạt được địa vị ưu tú trên lập trường quốc tế ?

Các sĩ quan và các nhà truyền giáo Pháp đã có dự những cuộc xâm lược Pháp trên lãnh thổ Việt-Nam đều công nhận lòng dũng cảm vô biên và sự hi-sinh thất vọng của nhân dân ta chống lại với quân đội

Pháp với vũ khí thô sơ. Ông Phó thủy sư đề đốc La Réveillère dựa theo cái chết anh hùng của quan quân ta thú thật rằng : « Không có một dân tộc nào mà kéo dài kháng chiến trong lúc khốn khổ như vậy » (1) Ông trung-ủy Gosselin, trong bài tựa của sách ông về xứ ta nói : « Đứng trước vũ khí của ta, người Việt-Nam chỉ còn có cái chết để mà bảo vệ tự do của họ ; họ đối địch với cái chết một cách can đảm êm ái. Nhiều người mà bị chúng ta xử bắn hay xử trảm, chúng ta không có thấy ai mà tỏ vẻ suy nhược trước cái chết ». (Placés en face de nos armes, les Annamites ont eu la seule ressource de mourir pour la défense de leurs libertés; tous ont affronté la mort avec le plus tranquille courage et parmi ceux si nombreux, qui sont tombés, frappés par les balles des pelotons d'exécution ou sous le glaive des bourreaux, nous n'avons jamais eu à enregistrer une seule défaillance) (2). Ông lại bình phẩm thái độ vua nhà Nguyễn như sau đây : « Vua này (Tự-Đức) bị nhốt lỏng trong cung, chỉ được tiếp xúc với hoàng thân và vài quan đại thần ; còn hễ đi ra được khỏi cung thì đề đi săn bắn, đi tế thiên địa hoặc đi thăm lăng tẩm của tổ tiên ; vua ấy có thể làm gì được để chống lại với chúng ta chăng ? Hễ vua đi tới đâu, kẻ nhỏ đều trốn tránh, còn các quan đều quỳ mọp, mắt không dám nhìn lên ; nhà Vua chỉ nghe chỉ thấy là nhờ ở Cơ-Mật-Viện. Tuy nhà vua lo lắng việc quốc-gia, nhưng thật ra là cách sống như thế này khiến nhà vua không thể cai trị nước một cách thực tế được ». (De quelle action peut être doué ce souverain, vivant enfermé dans son harem, ne recevant que les princes de sang et quelques grands dignitaires ne sortant jamais que pour chasser, faire le sacrifice au ciel, ou visiter les tombeaux de ses ancêtres ? Sur son passage, les petits disparaissent, et les grands s'agenouillent, les yeux baissés ; il ne voit, n'entend rien que par son Conseil privé. Il peut s'occuper des affaires de l'état, mais se trouve, par son genre de vie même, incapable de gouverner réellement) (3). Ông lại nói thêm : « Các Vua Việt-Nam ấy phải đảm nhận trách nhiệm về sự suy vong, sự tiêu tan đất nước ; đối với lịch sử, chỉ có một mình họ phải chịu cái nhục nhã ấy. Quan lại, tướng sĩ và dân chúng đáng lý không phải bị vua không đủ tư cách cầm đầu như thế ; nói thật ra thì họ xứng đáng đề đòi hỏi cho được cai trị một cách chu đáo hơn ». (Ces empereurs sont responsables de la décadence et de la ruine de leur empire ; ils en supporteront seuls la honte devant l'histoire. Leurs mandarins, leurs officiers, leurs peuples, ne méritaient pas de tels souverains, tous étaient dignes d'être mieux gouvernés) (4).

Ông linh mục Cadière cũng nói : « Phải thú thật rằng người Việt-

(1) « Jamais peuple n'a prolongé sa résistance dans une plus grande détresse » Contre Amiral La Réveillère — Le Patriotisme annamite — Revue Indochinoise n° 190, 1902. p. 515. 517.

(2) Capitaine Ch. Gosselin, l'Empire d'Annam, Tours 1903 p. XVIII.

(3) Idem

p. 151-152

(4) Idem

p. XVII

Nam, trước khi họ nhìn nhận tình trạng hiện tại, họ đã kháng chống lại kịch liệt không thẹn với dĩ vãng của họ. Ta có thể trách họ thiếu sự thành thật trong các hiệp ước, nhưng sự nhệ tâm của họ cũng là một cách tranh đấu ; đó là một vũ khí, vũ khí của những người biết mình yếu sức ». (On doit avouer que les Vietnamiens, avant d'accepter l'état actuel des choses, résistaient avec une belle énergie, digne de leur passé. On leur reproche parfois leur manque de sincérité dans les traités ; mais la duplicité est aussi une lutte ; c'est une arme, l'arme de ceux qui se sentaient faibles) (1).

Nói tóm tắt lại, trong cuộc suy vong này khiến cho toàn cả dân tộc Việt-Nam trở nên nạn nhân của cuộc đồ hộ Pháp, đã kéo dài gần một thế kỷ, thái độ dân tộc ta từ Nam chí Bắc tuy bị quân đội Pháp đàn áp, nhưng không thẹn với đất nước, giữ toàn vẹn danh giá cho giang san, trong khi vua tôi nhà Nguyễn luôn thân chịu nhục để duy trì quyền lợi riêng của họ. Cũng nhờ cái tinh thần dân tộc bất khuất ấy mà dân tộc ta, thừa dịp vận hội quốc tế đem tới, bắt đầu trận đại chiến thế giới lần thứ hai này, đã nổi lên tranh đấu và chiếm lại độc lập sau trên mười năm kháng chiến với đoàn quân đội viễn chinh Pháp. Để kết thúc bài diễn văn này, tôi mong rằng, trong trường hợp đau đớn nước nhà chia đôi, dân số xẻ nửa, cái tinh thần dân tộc bất khuất này sẽ được dùng làm một lực lượng hùng hậu và có lẽ là duy nhất để đem lại cho nước Việt-Nam ta, không sớm thì muộn, một tương lai rực rỡ, một trang lịch sử vẻ vang như dĩ-vãng của ta đã hiển cho ta nhiều lần rồi. Đó là nguyện vọng tối cao của dân tộc ta vậy !

BUI-QUANG-TUNG

(1) L. Cadière-Histoire d'Annam (Bulletin des Amis du Vieux Hué 1931, p.108).

師大西王國人在
 賈逾社年未就
 燒于賴法流離之際既又
 鈴喜之間賢臺我蕭泰蘇移
 疑也乎有中興之勢師之力為
 日以正終于施耐海門津次
 繼公十并于嘉定府城之北師
 次庚申仲秋月穀旦暨

督
 在部石本和元周律
 第廿一
 卷

告

Bài văn bia tại lăng Cha Cả

Dưới đây là bản dịch bài văn bia tại lăng
CHA CẢ, tức Đức Giám-Mục Bá-Đa-Lộc.
Bia này ở gần Tân-sơn-Nhút (Quận Tân-
Bình), nơi có mộ Cha Cả.

DỊCH VÀ CHÚ THÍCH : NHƯỘC-NGU

師大西洋國人悲柔氏號伯多祿少奉道教而
中國聖賢書籍靡不講貫迨壯年來我國時國
內多故師爲國之賓措所學于所行相與周旋
于顛沛流離之際既又膺重托出援師來往間
閱不遺餘力二十餘年之間贊畫戎籌悉鎮戡
務諸其興建顯設皆足以傳之後我國騷騷乎
有中興之勢師之力爲多焉已未從征歸仁府
稍九月十一日以正終于旄耐海門津次壽五
十有七其年冬孟勅贈太子太傅郡公卜葬于
嘉定府城之北師故所築精舍也是爲誌 肯
歲次庚申秋月穀日 暨

督學華川侯臣阮嘉吉奉撰

兵部右參知定成侯臣黎知上奉書

內院才工石匠隊長臣

潘文郡

黃伯長

奉刻

BẢN DỊCH

Nhà thầy họ Bi-Nhu, (1) tên Bá-đa-Lộc, (2) người nước Đại-tây-Dương (3). Lúc còn ít tuổi, nhà thầy chỉ chuyên chủ việc tu hành (4). Thế mà bao nhiêu sách vở của những bậc thánh hiền bên nước Trung-Hoa, nhà thầy đều thông hiểu hết. Đến năm đã ngoài 30 tuổi, nhà thầy mới sang nước ta. Khi ấy nước ta đương loạn, nhà thầy đóng vai thượng khách của nước nhà.

Quả nhiên, nhà thầy đem học thức đã thu lượm được bấy nay ra áp dụng hữu hiệu cho thực tế. Nhà thầy lại hết lòng với Chúa những khi vận nước nghiêng ngửa chia phối. Rồi nhà thầy lại được Chúa giao phó cho một việc nặng nề là : ra nước ngoài đề tìm quân cứu viện (5). Trong thời gian ấy, nay đây, mai đó ; không mấy lúc nhà thầy được nghỉ ngơi. Hơn 20 năm trời : khi thì giữ chức tham mưu trong quân đội, lúc thì lại giúp việc hành chính trong các trấn. Những mưu mô, những cách thức mà nhà thầy đã kiến nghị hay thi hành, đều có thể làm gương mẫu cho đời sau được. Cũng vì thế mà nước ta khi ấy đã dần dần có cơ lại chỗi dậy được. Được như thế, một phần lớn là do công lao của nhà thầy.

Mùa thu năm kỷ mùi, (1800) nhà thầy theo Chúa ra đánh phủ Quy-Nhon. Giữa đường mắc bệnh, rồi nhà thầy mất tại trong đồn, trên cửa bể Thi-Nại (Nha-Trang) Hôm ấy là ngày 11 tháng 9 (âm lịch). Năm ấy nhà thầy đã 57 tuổi.

Cũng vào đầu mùa đông năm đó, nhà thầy được truy tặng chức Thái-tử-thái-phó, tước quận-công, và yên nghỉ ngàn năm tại nơi đây, ở phía Bắc ngoài thành Gia-Định ; nơi mà khi xưa nhà thầy đã cất nhà giảng đạo tại đấy.

Bia này dựng giữa ngày tốt, về mùa thu năm Canh-thân (1801) đề ghi nhớ công trạng kể trên.

Lũ bấy tôi :

Tác-giả : Đốc-học, tước Hoa-Xuyên hầu Nguyễn-gia-Cát (6).

Người viết : Hữu Tham-tri bộ binh, tước Tri-Định hầu Lê-Tri-Chỉ.

Những người khắc chữ :

Đội-trưởng đội thợ đá : Phan-văn-Quận và Hoàng-bá-Trường.

CHÚ THÍCH :

(1) Người phương tây thường lấy tên thánh đặt nhũ danh. Còn họ thì để sau tên ấy. Hai chữ Bi-Nhu ở đây là do chữ Pigneau phiên dịch ra. Vì Nhũ-danh của ông Bá-đa-Lộc là Pigneau de Béhaine. Bởi thế, tác-giả tưởng : Bi-Nhu là họ của đương-sự.

(2) Bá-đa-Lộc là họ của đương sự do chữ d'Adran phiên dịch ra. (Evêque d'Adran).

(3) Có lẽ tác-giả khi ấy cũng không rõ đương sự là người nước Pháp. Vì, khi ấy, các cụ ta vẫn thường gọi người da trắng là người Tây-dương.

(4) Theo nghĩa từ câu : thiếu phụng đạo giáo đến câu : đại, trừng... ngũ quốc... thì hình như khi ấy tác-giả vẫn chưa rõ : ông Bá-đa-Lộc đủ làm Giám-mục rồi, mới sang bên ta.

(5) Ông Bá-đa-Lộc đem quốc thư cùng Hoàng-tử Cảnh sang Pháp xin viện binh. Chính ông đã nhân danh Chúa Nguyễn-Ánh ký hiệp-ước Versailles với vua Lu-Y thứ 15 nước Pháp (21-11-1787).

(6) Theo quốc-sử : tác-giả là người Bắc, tục gọi là ông Nghè Bắc hay ông Nghè Cát cũng vậy. Khi vua Gia-Long chưa thống nhất lãnh thổ, ông đủ làm chức Đốc-học, tức là thời kỳ ông làm bài văn bia này. Và mấy năm đầu niên hiệu Gia-Long, ông đã từng làm chánh chủ khảo trường thi. Rồi sau, ông bị tội lấy về vụ án Đặng-trần-Thường.

Nền văn-chương Tôn-giáo ba thế kỷ đầu

THANH - LĂNG

(Tiếp theo và hết)

Những bài tựa văn tắt của ông có một giá trị lịch sử quý giá. Ngoài việc cho chúng ta những chi tiết rất tỉ mỉ về mục đích của ông khi soạn sách, trường hợp trong đó ông viết sách ; ông còn nói rõ nơi và năm tháng cả dương lẫn âm lịch ông đã làm một bài thơ hay viết xong một cuốn sách. Hơn thế, các bài tựa đó còn cho ta biết tâm lý các học giả Việt-nam thời xưa về quan niệm chép sách. Chẳng hạn cái thói quen chép sách mà không ký tên của các học giả đông phương đã làm cho linh mục Bình băn khoăn và phải thanh minh đề người đời khỏi chê ông là huênh hoang khi ông hạ bút ký tên ông vào bìa mỗi cuốn sách : « Mà thói traũ thiên hạ là ai làm cuốn sách nào thì ph ? có tên mình vào sách ấy cho người ta được biết rằng là ai, nếu làm sách mà chẳng có tên mình thì là kẻ gian, vì vậy tôi cu chép tên tôi vào đây là kẻ làm sách này ». (2)

Ông cũng là người đầu tiên dùng văn xuôi Việt để bàn một cách thấu triệt về những khoa học tây phương như thần học, triết học, lịch sử thế giới ; là người đầu tiên cho công bố những trang nhật ký tư riêng, những bức thư gửi đi hay nhận được của bạn bè.

Cái công trạng đáng chú ý nhất của Linh mục Bình là ông có một phương pháp chép sử mới mẻ. Từ xưa lịch-sử Việt-nam chỉ là công việc biên niên khô khan : Sử gia chỉ ghi lại, việc này sau việc khác, những biến cố có liên hệ đến sự hưng phế của các triều đại, không bao giờ đề tâm khảo sát ngõ hầu tìm ra nguyên nhân các sự kiện lịch sử. Phương pháp chép sử này có từ ngàn đời và còn kéo dài mãi cho tới đầu thế kỷ XX. Linh mục Bình chỉ là một nổ trừ, một tia lửa lóe ra trong một thời gian đề rời phụt tắt. Ông là người đầu tiên áp dụng phương pháp tây phương vào việc chép sử : bên những biến cố quan trọng, ông còn đề tâm đến những sự kiện tầm thường của đời sống người dân ; tuy tầm thường nhưng đặt vào khung cảnh

(2) Tựa cuốn *Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo*.

lịch sử, chúng có một giá trị đặc biệt. Ngoài ra ông còn chú ý đến những tin tức thường ngày đọc trong các báo chí tây phương như đoạn ông thuật lại việc Bonaparte sang đánh Nga. Ông cũng là người đầu tiên có một triết lý về lịch sử: ông cố trình bày lịch sử như là sự an bài khôn ngoan của bàn tay Tạo Hóa.

Nhưng cuộc cách mạng to hơn cả của tinh mục Bình là khai mở một kỷ nguyên mới: dùng văn xuôi — một thứ văn xuôi nôm na, bình dân—để bàn những vấn đề quan trọng. Văn của ông là thứ văn dễ dãi, ít chữ nho, không có điển tích, nó là thứ văn của tiếng nói thường ngày. Tuy nhiên văn ông đâu có phải dễ bộn dốt nát xem, ngược lại ông viết sách là để các bậc trí thức thưởng lãm như đã có lần ông tuyên bố trong bài tựa cuốn sách dịch của ông Mendes Pinto : « ... tôi dịch ra tiếng nước ta thì laọi lấy một hai truyện nhất là nước Đại-mh cu Hũ-nô để cho các Dóng văn vật càng tỏ hơn nữa vì Sử-ký Đại-mh ta haọc thì chẳng thấy nói đến những sự ấy. Sao truyện trong nước ấy thì có nói cho dân mình được biết ».

Đã hẳn những sách của Linh mục Bình chưa phải là hoàn toàn gì, nhưng, đặt vào thời đại của nó mà xét, ta thấy giá của nó thật to tát. Linh mục Bình cũng như De Rhodes là những chiến sĩ tiên phong đã phá kinh cửu, khai thông, và ném những cơ sở đầu tiên cho công cuộc xây dựng nền móng của văn học mới, nhất là của chữ quốc ngữ. Sáng tạo ra chừng cuối thế kỷ XVI, được hệ thống hóa vào hồi đầu thế kỷ XVII, chữ quốc ngữ tiến từ từ mà chắc chắn và, đến linh mục Bình tức cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX (sau 150 năm), nó đã dịch lên được một nấc khá cao : cách phát âm xem ra tinh xảo hơn đời De Rhodes và chỉ mấy năm nữa nó sẽ đạt tới hình thức hoàn hảo như ngày nay.

Theo giáo sĩ Cadière, thuộc viện Bác Cổ Đông-Đương, thì Pigneau de Béhaine (3), giám mục Đàng Trong, là người đầu tiên nhuận lại cuốn tự điển của De Rhodes, sửa lại các tiếng phiên âm sai, thêm vào nhiều tiếng mới. Nhưng cuốn tự điển viết tay của ông đã bị tiêu hủy một phần lớn trong một hỏa tai của chủng viện Cá-Màu năm 1778. Hỏa tai đó được nhắc rõ ở bài tựa cuốn *Dictionarium annamiticum latinum* của Théréul, in tại Ninh-Phú năm 1877 : « Cuốn tự điển đó (chỉ cuốn tự điển của De Rhodes) đã được các nhà truyền giáo dùng trong suốt gần 200 năm. Trong khoảng thời gian ấy không có lấy một ai nghĩ đến làm cái gì mới hơn. Nhưng về cuối thế kỷ XVIII, có ngài Pigneau de Béhaine là giám mục Đàng Trong đã thu thập đủ tài liệu để cho ra một cuốn tự điển mới... Nhưng tác phẩm viết tay của ông bị tiêu hủy

(3) Pigneau de Béhaine thuộc Dòng Sai (*Société des Missions Etrangères de Paris*). Năm 1771, ông được đặt làm giám mục Đàng Trong và chết năm 1799.

trong nạn hỏa tai năm 1778 của nhà trường hồi đó xây ở tỉnh Cà-Mau. (4)

Chúng ta không biết gì về cuốn tự điển của Pigneau de Béhaine. Có lẽ cuốn đó cũng chưa có gì thay đổi lắm về cách phiên âm. Vì linh mục Bình là người đồng thời với Pigneau de Béhaine vẫn còn đang dùng hầu y nguyên cách phiên âm của De Rhodes. Phải đợi mãi đến Taberd ta mới thấy có sự sửa đổi đích thực. Taberd là giám mục thế vị Pigneau de Béhaine từ năm 1799. Ông cố xây dựng lại cuốn tự điển bị hỏa tai rồi mấy chục năm sau cho đem in. Lần này, ông không phải sang mãi tận Rô-ma để in như De Rhodes, mà chỉ cần sang Ấn-độ, in tại Sérempore, năm 1838, hai cuốn tự điển Annam-latinh và Latinh-Annam.

Hai cuốn tự điển này cho chúng ta hình thức chữ quốc ngữ như ta hiện có ngày nay.

Tất cả cái khó khăn đều đã vượt qua. Các thể hệ sau không còn phải sửa đổi gì thêm về cách phiên âm các mẫu tự và các vần, mà chỉ dần dà, theo nhu cầu của thời đại, thêm các tiếng mới, bớt các tiếng cũ. Hai cuốn tự điển của Taberd, về sau, lại được mấy giáo sĩ Théréul và Lesserteur bổ khuyết và cho tái bản lần đầu tiên tại Ninh Phú năm 1877.

Như thế ta thấy chữ quốc ngữ đã dọn dể trong gần ba thế kỷ để đi tới hình thức như ngày nay. Đầu tiên hình như nó chưa có dấu. Với Alexandre de Rhodes, thứ chữ kia có dấu rõ ràng nhưng còn mang nhiều khuyết điểm về cách phiên âm. Người ta phải chờ mấy trăm năm mới có được cái hình thức hoàn hảo.

Với thứ chữ đó, văn chương Việt-nam, trong 70 năm vừa qua đây, đã băng chùng một đoạn đường dài mà chữ Nôm phải đi hàng mấy mươi thế kỷ. Về phương diện này, ảnh hưởng của Tây phương, hay đúng hơn ảnh hưởng của Giáo hội Công giáo quả là to tát.

Nhưng, thực ra, cuộc va chạm với Tây phương, nhất là với Pháp, trong gần ba thế kỷ đầu, hình như không khua động được một vang sóng nào trên mặt ao tù của xã hội văn học Việt-nam. Chế tạo ra ngay từ cuối thế kỷ XVI, chữ quốc ngữ mãi cho đến khi người Pháp đặt nền đô hộ ở Việt-nam (1862) vẫn chỉ luẩn quẩn bên trong ngưỡng cửa của các họ đạo. Nhưng vì số giáo dân mỗi ngày một đông, nhất là vì các giáo sĩ đã cho lập ở Sérempore (Ấn-độ) và Băng-Cốc (Xiêm) những nhà in có thể in được các sách tiếng Việt, công

(4) *Illud dictionarium (cũ của Alexandre de Rhodes) in usu fuit apud missionarios per ducentos fere annos quo intervallo nihil novi in hoc genere in medium prolatum fuisse comperimus. Attamen circa finem seculi decimi octavi, Ill. etrev. Pigneau de Béhaine episcopus Adranensis et Vicarius Apostolicus Cocincinæ jam colligerat omnes materias novi dictionarii et suo operi summam... cum codex autographus anno 1778 evasit prada ignis, in incendio Collegii in provincia CAMAU tunc constituit.*

cuộc của các giáo sĩ không một lúc nào ngừng vãi hạt giống và chính trong bóng tối dần dà mọc lên một cánh rừng bát ngát.

Sau khi nhắc qua lại ảnh hưởng của Tây phương và sự thành hình chữ quốc của hai thế kỷ đầu, chúng ta có thể trở lại với Nền Văn chương Ki-tô giáo của THẾ HỆ 1862.

Đầu chương này ta đã nhắc qua đến cái tâm lý chung của người công giáo là thứ tâm lý của những người thử ra khoan khoái vì được hưởng tự do tín ngưỡng sau gần ba thế kỷ bị cấm đoán ngặt ngẽ. Nền thống trị của Pháp ở Nam-Việt-Nam là cơ hội tốt để các nhà truyền giáo bắt tay vào hoạt động ráo riết. Các nhà in đầu tiên ở Việt-Nam là của các giáo sĩ. Mục đích của họ là đề xuất bản những sách vở truyền đạo bằng mẫu tự La-tinh. Do đó, mọc lên như nấm, trong khắp các giáo khu, nào là thi gia, nào là tiểu thuyết gia, nào là kịch gia... Nhiều tác phẩm được tái bản đi, tái bản lại trong một thời gian ngắn.

Đó là một nền văn chương Thiên Chúa Giáo. Không phải cái nước Pháp hiện đại hay cận đại đã ảnh hưởng đến nó mà là cái nước Pháp của thời Trung Cổ, văn chương tôn giáo ở Việt-Nam thời kỳ này có thể chia làm ba loại: loại rút đề tài ở Cựu Ước, loại ở Tân Ước, loại ở đời các vĩ nhân thế giới hay các vị anh tôn như các thánh Tử đạo. Hầu hết các đề tài mà văn gia ta diễn tả đều là những đề tài mà văn gia Pháp đời Trung cổ đã bàn đến. Cũng kể những đề tài tương tự như « Le vieil Testament hay Passion » của Créban, như La vie de Saint Léger, de Saint Louis, de Saint Alexis, de Sainte Cécile...

Tôi còn giữ được của một tác giả vô danh một cuốn đề « VĂN VÀ TUỒNG » dày trên 600 trang, gồm ít nhiều bài tuồng và bài văn, tất cả đều bằng văn vần. Không kể rõ lần in thứ nhất, thứ hai vào năm nào. Chỉ biết lần in thứ ba đề năm 1899. Nhưng căn cứ vào một bài văn thì ta thấy sách đó chép dần dần. Hẳn có nhiều bài ra đời cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Chẳng hạn bài văn mừng ngày Hoàng Tử Cảnh, sau bốn năm xa cách đã về tới Việt-Nam ngày 24 tháng 7 năm 1789. Bài văn đó đề là « Nhứt trình Đông Cung ký vãng Tây bang, tái hồi bôn quốc ». Cứ những việc tác giả kể một cách cực kỳ tỉ mỉ những nơi Nguyễn Vương, Hoàng Tử Cảnh và Giám Mục Bá Đa Lộc đã đi qua hay đã lần tránh đều tỏ ra tác giả hầu như được chứng kiến bằng tai bằng mắt các biến cố hồi đó. Đây các bạn thử nghe đoạn cuối kết của bài văn, tường thuật nghe cuộc nghênh đón Hoàng Tử Cảnh hồi hương cùng với giám mục Bá Đa Lộc năm 1789 :

« Này lời thốt lại một khi
 Lịnh ta thuở ầy cùng thì các quan
 Phán binh ngăn giữ Tây Sơn,
 Chính tu khi giải tàu thuyền đóng thêm
 Trông con choặng thật tin,
 Trông cho conặng nhần tiền hồi hương.

Hay đâu có tàu Tây dương
 Thuận buồm trở lại tới buồm nước người
 Đem tin hẳn thật bằng nay,
 Đông Cung lại với Đức Thầy đã qua.
 Lịnh người bèn phán mới ra
 Mừng vì con đã thật rầy về quê
 Bá quan vẫn võ trào nghi,
 Chư dinh thủy bộ đều thì thăm tin.
 Phút đầu tàu đã chạy lên,
 Buồm trương gió du hai bên kéo lèo.
 Tới nơi bến Nghé gieo neo,
 Dưới trên buồm cuốn xả lèo răng rặng.
 Đùng đùng súng bắn liên thanh
 Chiêng cồng mừng rỡ vang rần dây dầy.
 Hai bên tứ diện đông tây,
 Dưới trên thiên hạ đầy đầy đều coi.
 Mừng tàu rày đã tới nơi
 Mừng thầy lại với con người đã sang. .
 Lịnh trên phán dạy các quan
 Sắm đồ ra đón nghiêm trang chỉnh lễ.
 Tiền hô hậu ủng từ bề
 Ngự hành tiếp rước một khi Đức Thầy.
 Đều theo mừng nói vang dầy,
 Mừng Thầy sức khỏe bằng nay vẹn tuyền ». (5)

Nếu sách này không có những bài chép từ năm 1789, thì ít ra cũng phải chép từ năm 1833 trở về trước. Câu mở đầu bài văn « Hàm oan chi từ » nói rõ nhân ngày xuân năm quý tị, gặp lúc đạo thánh bị suy vi, bất bớ, tác giả cảm kích mà làm ra bài văn có vẻ trách móc này.

« Tiết xuân thiên vận niên quý tị ».

Quý tị năm ấy tất nhiên phải là năm 1833 dương lịch vậy. Đoạn đầu bài văn này tác giả thuật lại việc triều Nguyễn đòi lòng hạ lệnh cấm đạo :

Tiết xuân thiên vận niên quý tị
 Lâm phải thì đạo thánh suy vi
 Chiếu nghiêm truyền nhà thánh dỡ đi.
 Truyền bôn đạo đều thì bỏ đạo,
 Đến huyện trấn khai tờ xuất giáo
 Có nhiều người sợ cửa lốn hao.
 E mình chết đua nhau phạm ảnh,
 Có nhiều người đoạt lợi tranh danh.
 Đồi tình thường ác nghiệp a hành.
 Mình có đạo lại dành không đạo.
 Lại nhiều người đức tin lều lẻo.

Sợ phép dòi chối đạo làm nêu,
 Bấy nhiêu người lặn thế danh biêu
 Buồn phải nói ít lời chầy tỏ,
 Khuyên giáo hữu bền lòng chịu khó.
 Giữ đạo Chúa chờ có nao sòn,
 Trách những người bạc ngãi vô ơn
 Chẳng suy xét dùng ơn trả oán,
 Giải chính tà nói trong hai đoạn,
 Kêu nhiều người chẳng quản thi phi
 Trách vì quân thượng bất nhơn,
 Đem lòng bói bát vô ơn bạc tình,
 Những đứa hung bạo thi bình
 Những người trung chính coi tình ghét nhơn» (6)

Tất cả những việc kể trong mấy dòng thơ trên đây đều hợp với lịch sử : « Năm 1833, Một chỉ dụ khác nghiêm khắc hơn ra đời, làm cho dân công giáo bị giết hại rất nhiều ». (7)

Căn cứ vào mấy tài liệu đó, ta phỏng đoán cuốn « Văn và tuồng » viết vào những năm 1800-1833, và có lẽ đem in vào những năm 1860.

Ngoài tập Văn và Tuồng, ta còn có thể kể đến mấy tập ký sự như tập « Sự tình Đức Cha Chiêu về tây uống thuốc ». Đó là một tập ký sự về văn xem ra trời và duyên dáng hơn văn của Văn và Tuồng, tiếc vì hiện lúc viết mấy dòng này tôi không có tập thơ đó trong tay.

Ấy là tôi chưa kể đến những sách ghi các kinh nguyện được giáo hữu thuộc lòng để ca ngâm trong các giờ tế tự trong gia đình hay nơi đền thánh. Tôi chỉ đan cử ra đây cuốn « Thánh Tuần Đại Lễ Kinh Văn » in tại Hồng Kông năm 1896. Cuốn này viết bằng văn xuôi. Nó quý ở chỗ cho chúng ta biết về hình thức thứ văn xuôi ở trong dân chúng ra sao.

Sau hết, ta còn phải nhắc đến tên linh mục Trần Lục, tục gọi là Cụ Sáu đã làm ra rất nhiều ca vè, có tính cách bình dân và được phổ cập sâu rộng trong quần chúng hầu hơn cả gia huấn ca của Nguyễn Trãi.

Tôi hiện có đây một bản in tại Hồng Kông năm 1911 đề là « Sách thuật lại ít nhiều ca vè cụ Sáu đã làm ». Sách chia làm bốn quyển, mỗi quyển trên dưới một trăm trang khổ nhỏ. Văn của linh mục họ Trần dễ dãi và xuôi xắn hơn hẳn mấy tập thơ kể trên đây. Đây tôi chỉ trích làm tí dụ mấy câu đầu tập Hiếu tự ca :

*Hiếu tự lược thuyết nói qua,
 Đề cho ai nấy trẻ già nhớ ơn.
 Làm người sống ở thế gian*

(5) Văn và Tuồng, trang 555.

(6) Văn và Tuồng, trang 556-557.

(7) Phan xuân Hòa, Lịch sử Việt-nam, lớp đệ IV trang 110.

*Ai không đợi đức cao san (son) nặng gầy ?
Nói sao cho hết cho rồi,
Biết bao khi huyết tãi bồi cho ta
Phần hồn thì Chúa sinh ra
Xác này Chúa phó mẹ cha sinh thành
Phụ linh mẫu huyết đúc hình,
Cho ta toàn vẹn mà sinh làm người
Nói mà rơi hai hàng giọt lệ
Lấy lưỡi nào mà kể cho xong
Nặng nề chín tháng cưu mang
Mặt thì tái mét vỏ vàng xanh xao
Mắm trong như cắt như bào,
Bởi chưng khi huyết đúc vào thân ta ».* (8)

Nhưng hay hơn cả và văn vẻ hơn cả có lẽ là tập « Nữ tắc thường lễ », bài ca dạy con gái ; tôi trích mấy câu đầu trong tập Nữ tắc đề các bạn tiện đường so sánh bài ca dạy con gái của Nguyễn Trãi :

*Ơn trên gặp được hội lành
Cửu chu bốn bề thái bình an ca,
Quyền vàng trước án mở ra
Thấy câu vô giáo thật là như thương
Bút hoa chép đề một chương
Gọi là Nữ tắc dạy phượng nữ nhi
Sinh mà không dạy khác gì
Như loài lục súc ngu si què mùa
Dạy thì dạy lúc đầu sơ
Đang khi còn bé dạy thì dễ in,
Lòng như giấy trắng nguyên tuyền
Ta mà muốn vẽ đồ đen khó gì ?
Nữ nhi bay cũng phải suy :
Cá không ăn muối ắt thì cá ươn
Làm người có dạy mới khôn
Các điều dạy dỗ phải chôn vào lòng ».* (9)

Như thế ta thấy, nhờ chữ quốc ngữ, đã thoát thai ra một nền văn chương mới chưa từng có trong văn học Việt-Nam. Sự chênh lệch của các tài năng cùng với sự hỗn độn của các đề tài tung ra công chúng một hình thức văn chương muôn mặt. Giữa cái đồng văn bề bộn ấy, giữa cái rừng vô thứ tự lớp lang ấy, đôi khi ta cũng gặp được những bông hoa thơm. Đặc tính của lối văn tôn giáo này là ở chỗ đầu đề thường mới mẻ. Nó đưa độc giả vào một thế giới khác hẳn cái thế giới Khổng — Lão — Phật, va chạm với những tín ngưỡng, những phong tục, những nếp sống xa lạ : Chính cái Tây-phương huy hoàng

(8) *Cụ Sáu, Sách thuật lại ít nhiều ca vè, IV, Hồng Kông, 1911 trang 3.*

(9) *Cụ Sáu, Sách thuật lại ít nhiều ca vè, IV, Hồng Kông, 1911 trang 47.*

của những đền thánh gô-tíc. Có điều, thay vì trình bày tâm lý vai truyện theo đúng màu da tiếng nói của họ, thì nhà kể truyện lại cho họ vay mượn những tâm tình Việt-Nam, Chính vì thế mà họ cho ta nhìn David, vị vua Do-thái, qua một ông Hoàng triều đình Huế và vợ chàng dưới điệu bộ của một thiếu nữ khuê các Việt-nam thắm nhuần luân lý của Khổng—Mạnh. Cuộc tử-nạn của Chúa-cứu-Thế đã gây hứng cho nhà văn Việt-nam viết nên những vần thơ buồn mà đẹp ; Đức Trinh Nữ người Do-thái được vẽ như một thiếu phụ Việt-Nam, dịu dàng, dễ cảm, nhất là đảm đang...

Tuy nhiên, văn từ thay vì tiến hình như có lùi lại. Phong trào tân văn khai thông do linh mục Bình hời đầu thế kỷ XII không được hậu thế noi theo. Văn vần hình như lăm le muốn dón văn xuôi vào thế yếu. Chỉ được cái là do ảnh hưởng Tây phương, văn vần của thời kỳ này thường là dễ dãi, đơn sơ, ít chữ nhỏ và điển tích.

Bên cạnh nền văn chương tự sự trên đây, còn nầy nở nền văn tuồng không kém vẻ phong phú. Việt-Nam, từ xưa vẫn là quê hương của hát tuồng. Hát là hơi của người Việt-Nam. Đời họ là một bài hát liên tiếp : họ hát từ sáng chí tối, trong lúc cày bừa, lúc gieo giống, lúc gặt hái, mà nhất là lúc trai gái tình tự hàn huyên. Mà tuồng, đối với họ, chỉ là một cuộc hát có tổ chức. Nghệ thuật sân khấu Việt-nam không đòi phải có những tài tử chuyên nghiệp. Tài tử là mỗi người dân. Sân khấu, đối với số đông, là những tiêu khiển công cộng trong những giờ phút rỗi rãi, Họ hát, hát những bài họ đã làm ra, hay đã học lỏm được. Langrand, một nhà khảo cứu Pháp, đã viết mấy dòng sau đây về địa vị sân khấu Việt-Nam : « ở Việt-Nam, dân chúng nông nghiệp cũng say mê nghề diễn kịch như các đô thị Hi-lạp thời xưa say mê những vở tuồng của Eschile, của Sophocle. của Euripide, là những vở đã dạy cho người dân Hi-lạp hiểu biết những truyền thống quốc gia và tôn giáo đẹp đẽ, hay những vở chèo của Aristophane là những vở đã rung động đến tận đáy lòng lũ động quần chúng... Ta cũng có thể nói sâu sân khấu ở Việt-Nam, đối với đại chúng, có một sức hấp dẫn mãnh liệt hầu như phim ảnh ở bên ta. Tuồng chèo thực đã giữ một vai trò quan trọng trong việc giáo dục quần chúng Giáo dục hay phản giáo dục đều là tùy ở giá trị của tài tử và cách trình diễn vở kịch ». (10)

Việt-Nam là một dân tộc mơ mộng, đam mê : có thể vui vượt

(10) *La théâtre a, dit Langrand, dans la vie du peuple Vietnamien des Campagnes une importance comparable à celle qu'il avait dans une cité grecque où les tragédies d'Eschile de soplocle et d'Euripride apprenaient au peuple hellène... ses plus belles traditions nationales et religieuses et où les Comédies d'Aristophane remuaient les masses jusque dans les pils les plus profonds de leur âme.... On peut même dire que le théâtre au Vietnam a suivant la même emprise que le cinéma chez nous, et que, du fait même, il joue un rôle essentiel dans l'éducation. Éducation ou corruption suivant la valeur de l'acteur et l'interprétation du drame » cf G. Langrand, le théâtre Vietnamien, Revue du monde nouveau, N° 2 1930, Paris p. 98.*

bực mà cũng có thể buồn đến tuyệt vọng. Đạo công giáo, trong khi du nhập vào xứ này, cần biết khai thác ngay miếng đất phì nhiêu ấy. Thực vậy, các nhà truyền giáo, phần đông đều hiểu tâm lý dân tộc ta, đã biết chớp lấy cơ hội đề Ki-Tô hóa tất cả mọi thể triển của nếp sống tình cảm người dân Việt : Người ta đã đưa vào tế tự công giáo phần lớn các nghi lễ của anh em bên lương. Nguồn gốc trực tiếp của sân khấu Việt-Nam là chính việc tế tự với những lễ nghi trang nghiêm rải rác suốt cả từ sáng chí tối. Các kinh họ đều nhắc nhở lại hoặc đời sống của Đấng sáng lập đạo hay của các vị thánh nhân anh hùng. Theo một thủ tục rất cổ kính, trong các nhà thờ công giáo, ngay từ hồi đầu thương hay có nghi lễ tôn Thánh-Giá, vào ngày thứ sáu tuần thánh. Về ngày đó, giáo sĩ Cadière viết mấy dòng sau đây : « Việc hát các u-văn được tổ chức một cách rất phiền phức và cảm động nhất là tại các giáo hóa đoàn Bắc-Việt. Việc lần hạt mân côi được chia ra từng hồi từng lớp có điem bằng những bài gấm về từng giai thoại của cuộc đời Chúa Cứu Thế đề gọi cho mọi người những tình cảm thích hợp.

Các kỳ mặc áo thụng, đội mũ ni, lần lượt cung kính tiến lên bàn ngẫm. Họ phải đọc thật cẩn thận, hay đúng hơn họ phải than, phải rên rỉ. Có người chủ sự điều khiển và giám sát rất nghiêm ngặt, Mỗi lần sai đều bị phạt. Cả nhà thờ đều nhìn thẳng vào người than. theo một cách chăm chú từng lời ngẫm, xúc động theo bài ngẫm và đề lòng dào giạt nào nổi buồn, nào sự thống hối, nào tình yêu mến ». (11)

Cũng ngay từ buổi đầu xuất hiện ở các họ đạo thối rước hoa và dâng hoa cho Đức Trinh Nữ. Người ta chọn những em gái nhỏ 8, 9, tuổi gọi là « Con hoa », cho mặc áo hồng, đội triều thiên vàng, tay nâng một vòng hoa, kéo nhau lũ lượt đến múa nhảy theo nhịp trống ở trước bàn thánh Đức Trinh Nữ. Trong muôn thí dụ, tôi xin trích các bạn nghe một bài văn dâng hoa năm sắc :

ĐIỆP KHÚC :

*Chúng con dâng tâm lòng thành,
Mấy lời vạn phúc mấy ngành mân côi.*

(11) « Les télèbres sont célébrées par les chrétiens avec un cérémonial très compliqué surtout dans les missions du Tonkin et fort touchant. La récitation du Rosaire est entrecoupée de lectures rappelant les diverses phases de la Passion du Sauveur et suggérant des sentiments appropriés. Les notables, revêtus des anciens habits vietnamiens de cérémonie, coiffés de la mitre rituelle vietnamienne, sont invités chacun à leur rang et avec beaucoup de révérence à s'avancer à l'endroit indiqué. Ils ont à répéter soigneusement le morceau à lire, à « gémir », comme ils disent, et ils sont sévèrement surveillés par un maître de cérémonie. La moindre faute est l'objet d'une sanction. Tous ont les yeux fixés sur le lecteur, tous suivent attentivement les paroles qu'il prononce, s'émeuvent au récit, sont étreints de tristesse, de repentir et d'ammour » Cadière, Bulletin de la Ligue Mission Paris 1938 page 47.

TIÊU KHÚC :

*Kính dâng hoa trắng khoe tươi,
 Ngợi khen Đức Mẹ trọn đời đồng trinh.
 Kính dâng hoa tím vẻ xinh
 Chỉ Mẹ ép xác hăm mình lập công
 Chúng con dâng dóa hoa hồng
 Ngợi khen Mẹ Chúa vững lòng kính tin
 Lại xin dâng dóa hoa vàng,
 Kính Mẹ chịu khó can tràng vững gan.
 Kính dâng đôi dóa hoa xanh,
 Vì như phúc đức đượm nhuần Mẹ nay». (12)*

Ngân ấy thứ phong tục tế tự công cộng là nguyên nhân thoát thai ra sân khấu tôn giáo. Cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, hầu hết trong các họ đạo, gặp những dịp lễ, đều có tuồng chèo, hoặc nhắc nhở một sự tích trong Cựu hay Tân ước, hoặc tái diễn cuộc đời của một vị Tử đạo hay một danh nhân nào.

Đã hẳn các thơ văn kê trên đây không có gì là kiệt tác. Thực ra, công chúng thời xưa cũng không đòi hỏi gì hơn. Cái họ thích đủ là tiêu chuẩn cho mọi sự. Tinh tiết khúc mắc hầu như không bao giờ có. Các màn, các cảnh tiến triển chần chần, nhiều khi rời rạc, nhưng được cái tính cách duy nhất về hoạt động tác chứ không tràng giang đại hải như trong các vở tuồng chèo cổ điển.

Tuy những kỳ công kiệt tác của nền văn chương tôn giáo này không có nhưng ta phải nghĩ đến cái hậu quả tốt đẹp mà nền văn chương tôn giáo đó tung ra ngoài đại xã hội Việt-Nam : tôi muốn nói đến phong trào văn thơ quốc ngữ. Chính cái văn chương tôn giáo ấy là cơ sở vững chãi cho sự đắc thắng của chữ quốc ngữ đối với chữ Hán và chữ Nôm.

THANH - LĂNG

Tiến sĩ Văn chương Pháp

Lược khảo Kinh Thi

TRẦN-TRỌNG-SAN

THI CA TRƯỚC KINH THI

Vì thi ca sản-sinh trong xã-hội nguyên-thủy, nên ta không thể coi Kinh Thi là thi-ca tối cổ của Trung-quốc. Vậy trước kinh thi, tất nhiên đã có thi-ca rồi ; nhưng hoặc vì thiếu sự ghi chép bằng văn-tự hoặc vì khẩu truyền mà bị thất truyền, các bài thơ ấy không biết theo đâu mà tìm hiểu được. Cũng có sách ghi chép các thi-ca tối cổ ấy, nhưng có nhiều chỗ ngoa ngụy không đủ tin. Là vì lý-do sau này. Căn cứ vào việc khai quật nơi đất cũ của nhà Ân ở An-Dương (Hà-Nam) năm 1925, xem các chữ khắc trên xương cốt và mai rùa, thì thấy rằng văn-tự thời bấy giờ còn chưa đạt tới địa-bộ thành thực ; bởi thế các học-giả Trung-quốc kết luận rằng sớm nhất phải vào cuối đời Thương (1783 — 1154 trước Công Nguyên) mới có văn-tự đủ dùng để ghi chép ; thế mà thi-ca đã có từ thời nguyên thủy nghĩa là hàng mấy ngàn năm về trước thì còn làm sao biên lại được mà không sai khác với nguyên văn.

Trong các sách cổ, có chép chừng hai mươi bài thơ trước Kinh Thi, mà đây tôi chỉ chọn có năm bài và qua năm bài này, tưởng cũng không phải là đã thấy được bộ mặt thực đầu tiên của chúng, bởi vì tự cú thay đổi, lời văn biến thiên, không biết người đời sau đã thêm bớt ra sao. Nhưng vì các bài đó thích hợp với trạng huống thời bấy giờ, nên ta có thể cho rằng do khẩu truyền mà còn lại đến ngày nay.

Năm bài ấy là :

1) *Đạn ca* 殳歌. — Sách Ngô Việt Xuân Thu (do Triệu-trường-Quân đời Hậu Hán viết) nói rằng : « Việt Vương mưu tính đánh Ngô, Phạm-Lãi tiến cử một người thiện-sạ tên là Trần-Âm. Nhà vua hỏi rằng : Ta nghe nói người có tài bắn, vậy người hãy cho ta biết nghề bắn từ đâu mà sinh ra ? Trần-Âm tâu rằng : Tôi nghe cái nổ do cái tên mà phát sinh ra, cái cung do viên đạn mà phát sinh ra, viên đạn do ở người hiểu tử đời cổ mà phát sinh ra : người hiểu tử không nhắm tâm trông thấy cha mẹ bị loài cầm thú ăn thịt, cho

nên làm ra viên đạn để bảo-vệ cho cha mẹ. Bài ca rằng :

« Chặt tre nổi tre, ném đất đuổi loài cầm thú »

斷竹續竹飛土逐禽 (Đoạn trúc tục trúc, phi thổ trục nhục).

Trong sách Văn Tâm Điều Long và Thông Biến Chương Củ, Lưu-Hiệp cho rằng bài ca này làm vào thời Hoàng-đế (2697-2597 trước Công-Nguyên). Thời cổ, trí-thức nhân-dân chưa được mở-mang : chưa có y khâm quan quách để mai táng người chết, nên các người con hiếu phải ở ngoài đồng để trông nom tử thi cha mẹ. Xem như chữ « diếu » nghĩa là viếng thời xưa viết là 𣦵 tức là một người (人) và một cái cung (弓) : người thời xưa đi viếng mang cung theo để giúp đỡ gia chủ đuổi loài muông thú. Về sau chữ 𣦵 viết rút bớt nét đi thành 弔. Như thế, xem bài ca này, ta có thể hiểu được đôi chút ý-vị về xã-hội đời Thượng cổ ở Trung-quốc.

2.) *Kích Nhưỡng ca* (1) 擊壤歌.— Bài thơ này chép trong cuốn Đế Vương Bản Kỷ của Hoàng-phủ-Bật và cuốn Cao-Sĩ chuyện. Thời bấy giờ thiên hạ thái bình, dân gian vô sự, có ông lão già vừa đánh nhưỡng vừa hát. Hát rằng :

« Mặt trời mọc thì làm việc ; mặt trời lặn thì nghỉ ngơi.

Đào giếng mà uống nước, cấy ruộng mà ăn cơm.

Ta không cần gì, phiền gì đến sức khỏe của nhà Vua cả ! »

日出而作日入而息鑿井而飲耕田而食帝力何有於我哉。

(Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức. Tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực. Đế lực hà hữu ư ngã tai !)

Người ta cho rằng bài này làm vào thời Đường Nghiêu. Nhưng chúng ta biết rằng ở đời Thương nông-nghiệp cũng hãy còn ấu-trì, vậy liệu ở thời Đường Nghiêu (2357-2255 trước Công-Nguyên), đã có việc đào giếng, cấy ruộng chưa ?

3.) *Khanh vân ca* 卿雲歌.— Bài ca này chép trong sách Thượng-Thư đại chuyện, tương truyền là do vua Ngu-Thuấn (2255-2207 trước Công-Nguyên) cùng với tám vị Bá (1) xướng họa cùng nhau mà làm ra. Ca rằng :

« Mây lành sản lạn, bay thông-thả, quanh co hề,

Mặt trời, mặt trăng rực rỡ, ngày rồi lại ngày hề ».

卿雲爛兮綏綏兮日月光華旦復旦兮

(1) Nhưỡng là tên một thứ đồ chơi : Người xưa đào gỗ làm hai cái nhưỡng dẹt trước rộng, đằng sau nhọn, giống như đôi giép. Đầu tiên đặt một cái nhưỡng trên mặt đất, rồi đứng xa chừng ba bốn bước, ném cái nhưỡng thứ hai, nếu trúng cái nhưỡng thứ nhất thì là giỏi. Đó là trò chơi của các cụ già ở thôn quê Trung-quốc thời cổ.

(2) Tám vị Bá (Bát Bá) là : Bá-Di là Dương-Bá, giống dơi của Hy-Trọng là Hy-Bá, Khỉ là Hạ-Bá, giống dơi của Hy-Thúc là Hy-Bá, Cửu-Dao là Thu-Bá, giống dơi của Hòa-Trọng là Hòa-Bá, Thuyền là Đông-Bá, giống dơi của Hòa-Thúc là Hòa-Bá.

(Khanh vân lạn hề, củ mạn mạn hề.

Nhật nguyệt quang hoa, dân phục dân hề).

Lời văn trong bài này giống như trong thẻ Li-Tao, cho nên bài này không chắc đã là tác phẩm của thời Ngụ-Thuấn.

4.) *Bài Tước-từ của Y-Kỳ thị.*— Sách Lễ-Ký-Giao đặc sinh nói rằng : « Y-Kỳ thị bắt đầu làm ra lễ tước, tước nghĩa là cầu. Mỗi năm vào tháng 12, hội họp vạn vật lại mà cầu xin. Lời chúc từ nói rằng :

« Đất trở lại nhà, nước trở về khe, còn trùng không nổi dậy, cỏ cây trở về trẫm »

土反其宅 水歸其壑 昆虫毋作 草木歸其澤

(Thổ phản kỳ trạch, thủy quy kỳ hắc, côn-trùng vô tác, thảo mộc quy kỳ trạch).

Đó là lời cầu đảo của nhà nông. Hàng năm, gặt hái xong rồi, cả nhà họp lại cầu xin cho mọi vật được an sở, cho công việc làm ăn được thịnh-vượng, và tưởng-tượng đến mùa gặt sau tốt đẹp hơn.

5.) *Mạch tú ca 麥秀歌.*— Bài này chép trong cuốn Sử-ký Tống Vi Tử thế gia, kể lại chuyện ông Cơ-Tử đến triều nhà Chu (1134-314 trước Công-Nguyên), đi qua đất cũ nhà Ân (1388-1154 trước Công-Nguyên), trông thấy cung thất đổ nát, lúa hòa lúa mạch mọc đầy, trong lòng rất là cảm thương, muốn khóc óa lên nhưng không thể được, muốn giở nước mắt lại e giống nhi nữ thường tình, bèn ca đề tỏ tình thương sót. Ca rằng :

Lúa mạch tươi tốt dần dần, lúa thừ bời bời.

Đưa giáo đồng kia hề, không tốt với ta »

麥秀漸漸兮禾黍油油 彼狹童兮不與我好兮

(Mạch tú tiệm tiệm hề, hòa thừ du du.

Bỉ giáo đồng (1) hề, bất dữ ngã hảo hề).

VIỆC THẬU-THẬP THÀNH KINH THI

Kinh Thi nguyên lai chỉ có tên là THI (thơ). Về sau lập thơ này được các nho gia xếp vào hàng lục kinh, (2) nên ngày nay mới gọi là KINH THI.

Kinh Thi gồm 305 thiên, nói gọn là « ba trăm thiên » (tam bách thiên).

THÁI THI VÀ HIẾN THI

Về việc gom góp 305 thiên Thi lại thành tập, từ sách Sử-ký (Khổng-tử thế gia) trở đi, có nhiều người cho rằng đó là sự tập hợp các THÁI THI 采詩 và HIẾN THI 獻詩, về sau Khổng-Tử mới đem hơn ba nghìn thiên ấy san tước đi mà làm thành ra cuốn thi hiện hành.

(1) Giáo đồng là đứa trẻ lanh-lợi, ngoan ngoãn, ý nói chỉ có bề ngoài mà không thực.

(2) Lục kinh là sáu kinh gồm có Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân thu.

1.) *Thái Thi.*— Theo sách Tả' truyện thì ở thời cổ bên Trung-quốc có chức quan tuyên lệnh gõ mõ gõ đi tuần hành trên đường tìm kiếm ca dao mang về trình lên quan thái sư ; sau khi so sánh âm luật, quan thái sư dâng các thơ đó lên thiên tử. Sách Cốc dương chuyện chú của Hà-Hưu lại nói rằng thời ấy trời làm đói kém, « đàn ông sáu mươi tuổi, đàn bà năm mươi tuổi, người nào không có con, quan liền cấp cho cơm ăn áo mặc, sai đi khắp chốn tìm kiếm thơ để dâng lên thiên-tử ».

2.) *Hiển Thi.*— Theo sách quốc ngữ, thiên-tử mỗi khi ra nghe chính sự thường sai các quan công khanh liệt sĩ dâng thơ. Trong cuốn Mao thi tập chuyện Quốc phong chú, Chu-tử cũng công nhận thuyết này, cho rằng thơ phong là do chư hầu tìm kiếm dâng lên Thiên-tử, rồi Thiên-tử lại chuyển sang cho nhạc quan.

Như vậy Kinh Thi là một tập gồm các bài thơ hoặc là do các quan sai người đi tìm kiếm (thái thi), hoặc là cho chư hầu, Công khanh dâng lên Thiên-tử (hiển thi).

KHÔNG-TỬ VỚI VIỆC SÀN THI

Tương truyền tập Kinh Thi ngày nay đã từng qua tay Không-Tử san định. Chứng cứ là trong sách Luận-Ngữ Không-Tử có nói tới « ba trăm thiên thi » (Thi tam bách), lại nói « Ta tự nước Vệ trở về nước Lỗ rồi Nhạc mới được chính định và Nhã tụng mới được đặt đúng chỗ » 吾自衛反魯然後樂正雅頌各得其所 (Ngô tự Vệ phản Lỗ nhiên hậu nhạc chính, nhã tụng các đắc kỷ sở) ; chúng ta biết rằng Nhã, Tụng là hai thể tài của Kinh Thi.

NHỮNG NGƯỜI BÀN LUẬN HOÀI NGHI

Thái thi và Hiển thi có được tình trạng tốt đẹp như vừa nói ở trên không? Người hoài nghi đầu tiên về điểm này là Thôi-Thuật. Trong cuốn Độc Phong Ngẫu Thức, ông nói rằng : « Xét từ lúc nhà Chu đánh được nhà Thương (1134 trước Công-Nguyên) cho đến đời Trần-Linh, tính ra gần năm trăm năm, tại sao trong ba trăm năm trước tìm kiếm thấy ít thơ, mà hai trăm năm sau lại tìm kiếm được nhiều? Các nước chư hầu nhà Chu có tới 1800 nước, tại sao chỉ có 9 nước có thơ phong tìm được mà thôi, còn các nước kia thì không có? Hơn nữa trong số thơ phong của 12 nước, thơ từ túc đồng thiên (770 trước Công Nguyên) trở về sau chiếm đến quá nửa, tại sao? Trong sách Xuân-thu, những người nhà Vua đến nước Lỗ dù là kẻ vi tiện đến đâu cũng không bỏ sót người nào mà không ghi chép, tại sao lại không thấy nói đến các sứ giả đi tìm kiếm thơ phong? Đến Tả truyện là một sách sưu tầm rộng rãi mà cũng không thấy nói đến. Như vậy thì lời nói này chắc chắn là do người đời sau ước đạc mà phát xuất ra... Bại đề từ đời Hán (206 trước công nguyên — 196 sau công nguyên) trở về sau, những

người nói về thi phần nhiều chỉ phỏng đoán mà đặt thành thuyết. Cái căn bản đầu tiên đã không có sở cứ, về sau lại cứ theo nhau mà tổ thuật, bèn thành ra lời giải thích vững chắc không ai lay chuyển nổi, và cũng không có ai chịu suy xét kỹ càng đầu đuôi để đính chính chỗ sai lầm ».

Ưc thuyết trên đây của Thôi-Thuật thực là táo bạo. Không hiểu Thanh-Mộc Chính-Nhi (người Nhật) có chịu ảnh hưởng ông không mà đã làm ra một thiên là « từ con đường phát triển của thi giáo mà nghi ngờ việc các quan đi tìm kiếm thơ ». Ông này cho rằng thuyết thái thi chỉ là lý tưởng luận của nho gia, và đem sự hoàn thành của thi giáo chia ra làm ba thời kỳ :

1-) Đời Tây-chu (1134 — 770 trước Công-Nguyên) có nhạc giáo, không có thi giáo ;

2-) Đến đời Xuân-Thu (722 — 481 trước Công-Nguyên) phong trào thơ mới lan tràn, mà thi giáo mới manh nha ;

3-) Đến thời đại Chiến quốc (481 - 221 trước Công-Nguyên) thì thi giáo đã hoàn thành.

Ông dựa vào quan niệm âm nhạc tiến hóa để khảo sát thời đại Ân Chu, chia làm thời kỳ « nhạc chủ thi tông » (nhạc làm chủ, thơ là phụ), thời kỳ « nhạc thi phân kỳ » (nhạc thơ chia đôi ảnh hưởng) và thời kỳ « thi giáo định sở » (thi giáo vững chắc). Do đó mà có ba đoạn lịch trình nói trên. Suy ra ta thấy rằng thời Khổng-Tử (551 trước Công-Nguyên ?) thi-giáo chưa thành hình. Vì vậy ông cho rằng thuyết thái thi hiển thi chỉ là lý-tưởng luận do sự cấu tưởng thi giáo mà phát xuất ra, tức là có sau khi thi giáo đã phát triển rồi. Từ đời Hán trở về sau, Kinh (1) và Thư (2) được người ta ưa chuộng. cơ sở thi giáo nhân đấy mà được củng cố. Vua Hán Vũ-Đế (140-88 trước Công-Nguyên) sau khi lập nhạc phủ rồi liền tìm kiếm ca dao các nước Triệu, Đại, Tề, Sở, bấy giờ mới tưởng tượng ra rằng đời Chu chắc cũng có làm như thế !. Do đó có giả tưởng về thuyết thái thi, hiển thi.

Đến như số 305 thiên thi cũng chỉ là kết quả của sự đào thải tự nhiên chứ không là một sự san tước nào cả. Trong các người chủ trương thuyết này, có Âu-dương-Tu. Ông cho rằng Khổng-Tử đã kiểm-đuyệt 3000 thiên thi, bỏ bớt đi, chỉ để lại có 305 thiên, Tục truyền rằng Khổng-tử đã làm công việc đó một cách vũ đoán : Ngài đã loại bỏ hết thảy những bài nào mà ngài cho là không có đủ tính cách luân-lý, đạo đức. Nhưng chúng ta thấy rằng ngay trong những bài ngài giữ lại, cũng không có gì chứng tỏ rằng ngài đã chú ý nhấn mạnh vào tính cách đạo đức cả.

(1) Kinh là lục kinh gồm có Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân-Thu.

(2) Thư là tứ thư gồm có Luận-ngữ, Mạnh-tử, Đại-học, Trung-dụng

Tóm lại, đại khái Kinh Thi đã được Khổng-Tử chỉnh lý một lần, người đời sau liền nhân đó mà ngộ nhận. Hơn nữa nếu thời đó quả có đến mấy nghìn thiên Thi, thì vì sao mà ngoài số 305 thiên ấy ra lại ít thấy có chép trong các sách đời Chu.

Lại có thuyết cho rằng tập Kinh Thi hiện hành không phải là của Khổng-Tử. Sau cuộc loạn lạc đời Tần, Kinh Thi của Khổng-Tử đã bị thất tán, không còn nguyên vẹn nữa. Các Hán nho thấy thế mới tìm kiếm các ca dao khẩu truyền thời bấy giờ bất luận sản sinh ở thời đại nào để bổ túc cho đủ số 300 thiên. Cho nên Khổng-Tử phản đối thanh nước Trịnh cho là dâm dũg, mà trong Quốc phong số bài nói về tình yêu thương trai gái không phải là ít. Thuyết này không phải là không có lý do. Tình trạng thất tán này, không riêng gì Kinh Thi mà còn nhiều sách cổ khác của Trung quốc cũng lâm vào. Thời Hán sơ, có bốn nhà sưu tập Kinh Thi: Lỗ thi (của Thân-Bồi), Tề thi (của Viên-Cổ), Hàn thi (của Hàn-Anh) và Mao thi (của Mao-Công). Bốn tập thi có nhiều chỗ dị đồng. Ngày nay chỉ còn lại Mao thi, còn ba tập kia đều thất truyền. (Phạm-gia-Tướng đời Thanh có làm quyển « Tam gia thi thập di » chép các bài còn lại của ba nhà này). Xem thế đủ biết Mao thi hiện nay vị tất đã là tập Kinh Thi mà Khổng-Tử đã san định.

NỘI-DUNG KINH THI

PHƯƠNG-PHÁP BIỂU-HIỆN VÀ PHÂN LOẠI

Tập Kinh Thi hiện nay do Mao-Trần đời Hán sưu tầm, cho nên có tên là Mao thi. Từ trước đến nay, người ta thường lấy Phong, Nhã Tung làm ba đại loại để phân chia ba trăm thiên :

1-) Phong : chép những câu ca-dao các nước diễn tả phong tục và cách sinh hoạt của bình dân.

2-) Nhã : chép những bài thơ do các quan làm ra, lời thuần hậu diễm tặc, dùng để ca hát trong lúc có yến tiệc.

3-) Tung : chép những bài ở chỗ miếu đường, dùng để khoa-trưng thịnh-ức của các triều đại, đem ra ca múa khi có tế thần-minh.

1-) Thuộc về PHONG thì có Chu-nam, Thiệu-nam và Vương-phong Mân-phong, Trịnh-phong, Vệ-phong... tức là dân ca của mười lăm nước (thập ngũ quốc phong) gồm 160 thiên.

2-) Thuộc về NHÃ thì có Đại-nhã, Tiểu-nhã, gồm 105 thiên.

3-) Thuộc về TUNG thì có Chu tung, Lỗ-tung, Thương tung, gồm 40 thiên.

Theo Nguyễn-Nguyên, một nho gia đời Thanh thì : « Tung tức là dong (giáng-diệu) Phong, Nhã là trong lúc đàn ca nhưng chủ khách và ca sĩ đều không cần phải có giáng diệu múa. Duy có ba chương Tung đều là giáng diệu múa, cho nên gọi là Tung. Cũng như các lễ khúc từ đời Nguyên trở về sau, các người hát, người múa và nhạc khí đều làm động tác cả, Phong, Nhã cũng giống như các lời ca của người

thời Nam-Tống, bắt tất phải khua múa để ứng với tiết điệu của âm nhạc. 松即容字風雅但弦歌笙簧宮主及歌者皆不必因此而為舞容惟三頌各章皆是舞容故稱為歌若元以後截曲歌者舞者與樂器全動作也風雅則仍若南宋人之歌詞彈詞而已不必鼓舞以應鏗鏘之節也

(Tụng tức dong tự Phong, nhã dẫn huyền ca sinh gian, tân chủ cập ca giả giai bắt tất nhân thử nhi vi vũ dong. Duy tam tụng các chương giai thi vũ dong, cổ xưng vi tụng. Nhược nguyên dĩ hậu hi khúc, ca giả vũ giả dữ nhạc khí toàn động tác dã Phong, Nhã tác nhưng Nam. Tống nhân chi ca Từ, đàn từ nhi dĩ, bắt tất cổ vũ dĩ ứng kiên tương chi tiết dã). Thời xưa có nhiều người giải thích về phong, nhã, tụng, nhưng không có lời nào xác đáng bằng thuyết trên đây của Nguyễn-Nguyên cả.

Hiện nay người ta căn cứ vào nội dung và tính chất của Kinh-Thi mà chia ra làm hai loại là nhạc ca quý tộc và ca dao dân gian :

1-) *Nhạc ca quý tộc :*

- a) Nhạc ca dùng nơi tôn miếu : như các bài Hạ-vũ, Văn-vương.
- b) Nhạc ca tán dương thần thánh : như các bài Từ-văn, Văn-Hán.
- c) Nhạc ca dùng khi yến tiệc : như các bài Lộc-minh, Phạt-mộc.
- d) Các bài ca săn bắn : như các bài Xa-công, Cát-nhật.
- e) Chiến-tranh ca : như bài Thường-vũ.
- g) Các bài khác.

2-) *Ca-dao dân gian :*

- a) Luyến ca : như các bài Tĩnh nữ, Trung cốc.
- b) Kết hôn ca : như các bài Quan-thư, Đào-yêu.
- c) Các bài ca thương sót hay vui mừng : như các bài Lục Nga, Chung-tư.
- d) Nông ca : như các bài Hành-vi, Ký-túy.
- e) Các bài khác.

Trong ba trăm thiên Thi, chúng ta thường thích đọc các ca dao dân gian, chứ không thích đọc nhạc ca quý tộc, vì ca dao dân gian có tình cảm làm xúc động lòng người một cách sâu xa, thấm thía.

Xét về phương pháp biểu hiện thì Kinh-Thi có ba thể là phú, tỉ, hứng :

1-) Phú nghĩa là phô bày, mô tả, trong thể văn này, muốn nói về người nào, việc nào thì nói thẳng ngay về người ấy, vật ấy. Thí-dụ : thơ Quyền-Nhĩ trong Chu Nam.

2-) Tỉ nghĩa là ví, so sánh, trong thể này. muốn nói ý gì, không nói thẳng ra, lại mượn một sự vật ở ngoài đề ví, đề so sánh, khiến người nghe ngẫm nghĩ mà hiểu lấy cái ý ngụ ở trong. Thí-dụ đoạn cuối của bài thơ Bách chu trong Bội phong.

3-) Hứng là nổi lên ; đây nói về tình của người ta nhân cảm xúc

vật bên ngoài mà phát ra. Thí dụ : bài thơ Yến Yến trong bội phong.

Các thơ trong Kinh Thi nhiều khi dùng hai thề, cũng có khi dùng cả ba thề trên này.

Thề tỉ và thề hững là nói ở đây mà ý thì ở kia, tức là mượn vật gửi sự đề nói sao cho khúc triết, uyển chuyển. Phương pháp này người đời sau thường hay dùng.

HÌNH DUNG TỪ

*Phương pháp miêu tả trong Kinh Thi có những đặc điểm sau đây :

1.) Các hình dung từ hầu hết đều dùng lối bài thanh (nghĩ thanh từ). Thí dụ :

— Hình dung tiếng chim thư cưu kêu thì dùng tiếng « *quan quan* »

關 關

— Hình dung tiếng kêu của loài thảo trùng thì dùng tiếng « *yêu yêu* »

嘒 嘒

— Hình dung tiếng gà gáy thì dùng tiếng 膠 膠

— Hình dung tiếng hươu kêu thì dùng tiếng « *ao ao* » 呦 呦

— Hình dung tiếng đập tất thì dùng tiếng « *dăng đăng* » 登 登 V.V.

2.) Các hình dung từ là những tiếng trùng điệp. Thí dụ :

— Hai tiếng «*dương dương*» 陽 陽 hình dung trạng thái không dụng, lâm cố ý (quân tử dương dương).

— Hai tiếng «*trịnh-trịnh*» 璫 璫 hình-dung sự nhảy múa (thơ Phật mộc).

— Hai tiếng «*ỷ-ỷ*» 猗 猗 hình dung sự tươi tốt, đẹp đẽ của tre biếc

— Hai tiếng «*yêu-yêu*» 夭 夭 hình dung sự tươi non của lá đào (thơ Đào Yêu)

— Hai tiếng «*y-y*» 依依 hình dung sự sầm uất sửa cây dương liễu (thơ Thái-Vũ) vãn vãn...

3.) Các hình dung từ là những tiếng điệp vận. Thí dụ :

— *hối-đồi* 陴 陴 hình dung sự mệt nhọc

— *si-tri* 差 池 hình dung cánh chim liệng lên liệng xuống.

— *chủ-mâu* 綢 繆 hình dung động tác giàng buộc một bó gi.

— *ưu-du* 優 游 hình dung trạng thái thư thả nhàn hạ. vãn vãn...

4.) Các hình dung từ là những tiếng vừa song thanh vừa điệp vận.

Thí dụ :

— *Miền-miền* 綿 綿 hình dung tiếng chim kêu riu rít.

CÁCH GIEO VẦN

Người đầu tiên nghiên-cứu về cách gieo vần trong Kinh Thi là Cổ-Viêm-Vũ với cuốn Âm học ; Ông cho rằng phương pháp gieo vần trong Kinh Thi chỉ có ba lệ. Giang-thận-Tu viết cuốn Cồ-Vận Tiêu-Chuẩn, xét vận lệ trong Kinh Thi rồi nêu ra 22 quy tắc. Không-quảng-Sâm

viết cuốn Thi Thanh lại cho rằng có 27 vận lệ trong Kinh Thi. Đinh-dĩ-Thử viết cuốn Mao Thi chính vận lại cho rằng có 74 vận lệ.

VAI TRÒ CỦA CHỮ «HỀ» 兮

Trong số 305 thiên Thi, có 57 thiên có chữ Hề 兮. Điều đáng chú ý là trong 71 thiên thơ trong Đại-Nhã và Tụng chỉ có một thiên có chữ Hề ở cuối câu thơ cuối cùng của mỗi đoạn, nhưng cách dùng này không phải là vì thi nghệ mà là vì cách đặt câu. Trong 74 thiên thuộc Tiểu-Nhã, có 11 thiên dùng chữ Hề nhưng chỉ có 3 thiên dùng chữ này với tính cách thi nghệ hơn là tính cách ngữ pháp. Như vậy tức là chỉ có ở 45 thiên trong số 160 thiên thuộc về quốc phong, là chữ hề giữ một vai trò quan yếu trong cách cấu tạo thơ mà thôi.

Có người cho Sở từ hay dùng chữ Hề, là đã chịu ảnh hưởng của Kinh Thi. Nhưng không chắc, vì hiện nay sau khi nghiên cứu kỹ càng, có nhiều thuyết cho rằng Kinh Thi là sản phẩm của phương Bắc, Sở từ là sản phẩm của phương Nam, cả hai tiến triển song song nhau và có ảnh hưởng hỗ tương đối với nhau, chứ không phải là Sở từ kế tiếp Kinh Thi và chịu ảnh hưởng của tập thơ này.

NIÊN-ĐẠI CỦA KINH THI

Trong ba trăm thiên Thi, năm thiên Thương tụng là cổ nhất. Nhưng các thiên này không phải là đã được ghi chép bằng văn-tự ngay trong đời Thương (1783 — 1154 trước công nguyên). Vì gần đây (1925) người ta đào được ở An Dương (thuộc tỉnh Hà-nam) nhiều xương cốt có khắc chữ, nhờ đó người ta biết được rằng văn tự đời Thương chưa đạt tới địa bộ thành thực, quyết nhiên không thể dùng để ghi chép thi ca đương thời được. Vậy thì tại sao ta lại có thể cho rằng một số thiên Thi do người đời Thương làm ra? — nguyên trong bài tựa Mao thi có câu: « Ông Vi-tử đến chỗ ông Đới-Công; lúc đó lễ nhạc phế hoại, có ông Chính-khảo-Phủ tìm được 12 thiên Thương tụng ở nơi quan Thái sư nhà Chu ». Vậy có lẽ ở đời Thương, các lời ca của âm-nhạc được truyền khẩu, rồi đến đời sau mới dùng văn tự ghi chép.

Trong Kinh-Thi, những thiên sau này có thể xác định được niên đại:

1) Các thiên Thanh miếu, Duy thiên chỉ mệnh, Duy thanh, Thiên tác, Ngã tương, Ung, lại trong Chu tụng đều có nói tới vua Văn-Vương. Vậy các thiên này đều là tác phẩm thời Chu sơ. (Đời Chu: 1154 — 314 trước công nguyên).

2) Thiên Bi cung trong Lễ tụng có câu « Chu công chi tôn, Trang công chi tử » (nghĩa là cháu ông Chu-công, con ông Trang-công). Vậy thiên này làm vào đời Lễ-hi-công hoặc sau đời Hi-công, tức là vào khoảng giữa thời xuân-thu (722 — 481 trước công nguyên).

3-) Hai thiên Đại-minh và Văn-vương hữu thanh trong Đại-nhã có nói tới vua Vũ-vương (1154 — 1115 trước công nguyên). Vậy các thiên này làm vào đời Thành-vương (1115 — 1078 trước công nguyên) hay sau thời này.

4-) Trong thiên Chính Nguyệt (Tiểu-Nhã) có câu « Hách hách tôn Chu, Bao-Tự diệt chi » (nghĩa là : Cơ nghiệp nhà Chu rực rỡ, nòng Bao Tự làm cho tiêu diệt). Chắc chắn tác phẩm này làm vào sau lúc nhà Chu đồng thiên (770 trước Công Nguyên).

5-) Thiên Phá phủ trong Mân phong có câu « Chu Công đồng chinh » (nghĩa là : Ông Chu-Công đi đánh phía đông), vậy là tác phẩm thời Chu sơ.

6-) Thiên Hà bĩ nùng lữ trong Thiệu-Nam có nói tới vua Bình-vương (770-719 trước Công-Nguyên), chắc là tác phẩm đời Hoàn-vương (719-696 trước Công-Nguyên) hoặc sau đời này.

7-) Các thiên Tung Cao và Chung dân đều có câu « Cát-Phủ tác tụng » (nghĩa là : Ông Cát-Phủ làm bài tụng) — Cát-Phủ tức là Doãn-Cát-Phủ, một nhân vật có tiếng tăm đời Chu Tuyên Vương (827-781 trước Công-Nguyên). Do đó có thể biết rằng các tác phẩm này làm vào thời Chu Bình Vương.

8-) Thiên Hạng bá trong Tiểu-Nhã có câu « Tự nhân Mạnh-Tử, tác vi thử thi » (nghĩa là : Tự nhân Mạnh-Tử làm ra bài thơ này). Sách Hán thư cho Tự nhân Mạnh-Tử là người thời Chu Lệ Vương (878-841 trước Công-Nguyên).

Chỉ có những thiên trên đây trong Kinh Thi, ta có thể xác định được niên đại. Tuy nhiên ta có thể suy ra rằng Kinh Thi hiện nay là một tập thơ làm vào khoảng từ thời Tây Chu Sơ (Thời Tây Chu : 1134-770 trước Công-Nguyên) đến thời Chiến quốc sơ. (Thời chiến quốc : 481-221 trước Công-Nguyên).

(còn tiếp)

Bài phú chữ nhứt (một) của cụ Nguyễn-Tiểu-Cao

con : NGUYỄN-HY-THÍCH SAO VÀ DỊCH

一字賦

阮小華遺州。

兒希適來抄錄併譯。

厥有一厂山人。一寓居士。

一香爐。一書几。一梅妻。一鶴子。

時哦詩韻。一氣呵成。時弄琴聲。一彈十指。

時逢棋手。一著不輸。時引壺觴。一飲輒醉。

一拊一牧。皆我友朋。一櫓一漁。皆吾同志。

一簑一笠。蒼苔白石之中。

一咏一觴。修竹茂林之地。

整頓乾坤之手。一壑一丘。

栽培造化之功。一花一卉。

一腔春鍊。一簾明月清風。

一片閒心。一幅奇山秀水。

一藝既精。一經亦粹。

一筆判春秋。一言該賦比。

一畫先天之易。與畫義文。

一中傳道之書。學窺姚姒。

靜觀天道一陰一陽。細察玄機一泰一否。

Quyét hữu : Nhất hán sơn nhân, nhứt óa cư sĩ.
Nhất hương lô, nhứt thư kỷ, nhứt mai thê, nhứt hạc tử.
Thời nga thi vận, nhứt khi a thành.
Thời lộng cầm thanh, nhứt đàn thập chỉ.
Thời phùng kỳ tử. nhứt trước bát thâu.
Thời dẫn hồ thương, nhứt ẩm chiếp lúy.
Nhất canh nhứt mục, giai ngũ hữu bằng.
Nhất tiều, nhứt ngư, giai ngô đồng chí.

嗟嗟時遠一元。未達一治。
 一場轟烈。出奴入主之人。
 一局贏輸。敗劣勝優之理。
 一遭泰離麥漸。空嘆都人。
 一方荀秀蘭芳。眷懷彼美。
 一貴未獲。愚公賒望子孫。
 一勺自多。河伯謾誇溪汜。
 和平甚處。看來一孫神君。
 盟會多時。未見一真主宰。
 乾坤有無齒缺處。彼一時又何此一時。
 時勢來造英雄耶。一世入只了一世事。
 嗟將顧之大廈。一木難支。
 懷未喪之斯文。一錢莫值。
 此所以
 一樽傾北海。教孔文舉之風流。
 一夢醒南柯。陋樊于楚之富貴。

者矣。
 。

Nhất xuy nhất lập, thương dài bạch thạch chi trung.
 Nhất vịnh nhất trường, tu trúc mậu lâm chi địa.
 Chính đồn kiên khôn chi sự, nhất hác nhất khâu.
 Tài bồi tạo hóa chi công, nhất hoa nhất hủ,
 Nhất soang xuân dục, nhất liêm minh nguyệt thanh phong.
 Nhất phiến nhân tâm, nhất bức kỳ sơn tú thủy.
 Nhất nghệ kỳ tinh, nhất kinh diệp túy.
 Nhất bát phán xuân thu, nhất ngôn cai phủ tử.
 Nhất hoạch tiên thiên chi Dịch, áo tợn Hy văn.
 Nhất trung truyền đạo chi Thư, học khuy Diêu ti.
 Tĩnh quan thiên đạo, nhất âm nhất dương.
 Tế sát huyền cơ, nhất thái nhất bí.
 Ta ta thời viễn nhất nguyên vị phùng nhất trị.
 Nhất trường oanh liệt, xuất nó nhập chủ chi nhân.
 Nhất cục doanh thâu, bại liệt thắng ưu chi lý.
 Nhất đạo thủ ly mạch tiêm, không thán đó nhân.
 Nhất phương cức tư lan phương xuân hoài bỉ mỹ.
 Nhất quỹ vị phú. Ngu công sa vọng tử tôn.
 Nhất thực tự da, Hà bá mạn khoa khê chỉ.
 Hòa bình thậm xư, khán lai nhất khi thần quán.
 Minh hội đa thời, vị kiến nhất chán chủ tề.

*Kiền khôn hữu vô khiết khuyết xử bỉ nhất thời hữu hà thử
nhất thời.*

*Thời thế vị tạo anh hùng đa ? Nhất thế nhân chỉ liễu nhất
thế sự.*

Thần tương diên chi đại hạ, nhất mộc nam chi.

Hoài vị táng chi tư văn ; nhất tiền mạc trị.

*Thử sở dĩ, nhất tôn khuyên đắc hải, hiệu Không văn cử chi
phong lưu.*

Nhất mộng tỉnh Nam Kha, lậu phần vu chi phủ qui, giả hỹ.

Hữu Lô giang Tiêu Cao Nhất tự phú.

Nhi khế Đình-Hy Thích phụng sao.

BÀI DỊCH :

Nay có : một mé sơn lâm — Một nhà dật khách,

Một lọ hương — Một án sách — Một vợ mai — một con hạc.

Khi vui ngâm vịnh, miệng đọc một hơi.

Khi hứng xướng hòa, tay đàn một phách.

Khi cờ một cuộc, gặp đánh quên thua.

Khi rượu một bầu, đã say còn xách.

Một canh, một mực, bầu bạn ta chơi.

Một tiêu, một ngư, tỉnh tỉnh ta thích.

Thong thả một câu một chén, trong nơi rừng rậm tre dày.

Tanh tang một nón một tờ, giữa chốn rêu xanh đá bạc.

Chăm việc tài bồi tạo hóa, một cụm một cây.

Ra tay chỉnh đốn càn khôn, một gò một hóc.

Một bầu xuân ấm, một rèm gió mát trăng thanh

Một lấm lòng nhân, một bức non xanh nước biếc.

Một nghề đã tinh

Một kinh lâu hết

Phú tỹ tóm một lời — Xuân thu phê một nét.

Một chữ trung truyền đạo, nhiệm thâu kinh thư.

Một nét gạch giữa trời, nghĩa tình sách dịch.

Một thái một bĩ, máy nhiệm khôn dò

Một âm một dương, đạo trời thăm xét.

Ôi ! ôi ! Một nguyên đã xa !

Một trị khó quyết !

Một trường oanh liệt, cũng người ra tó vào thầy,

Một cuộc hơn thua, cái lý mạnh hơn gẫu thiệt.

Một mạch lúa um ngô tốt, chạnh nhớ cảnh xưa,

Một phương cùc tốt làn thơm, ngùi trông người triết.

Một trạc chưa đờ, Ngu công còn đợi cháu con.

Một gáo tường đầy, Hà bá còn khoe khe thác.

Hòa bình mong mãi, thử xem một vị cầm cân.

Minh hội sắp hoài, chưa thấy một ai chủ tịch.
 Càn khôn không nơi sứt xề chừ : đó một thử sau đây cũng
 một thời ?
 Thời thế chưa tạo anh hùng sao ? sống một đời chỉ làm xong
 một việc.
 Còn tro một cột, than thay nhà lớn toan xiêu !
 Chẳng đáng một đồng, óm lấy văn xưa còn tiếc !
 Vậy cho nên :
 Một bầu nghiêng Bắc hải, phong lưu ta cũng gọi là.
 Một giấc tỉnh Nam a, phú qui ai chẳng có biết ?

Nhi Hỷ Thích phụng dịch.
 (cộng cả 54 chữ nhứt là một)

Vấn đề thư tịch

NAM-MINH

CHÚNG ta ngày nay đứng trước vấn-đề xây dựng một nền quốc-học chính đáng ngõ hầu bảo vệ lấy cá tính truyền thống của một dân tộc đã trưởng thành, đã ý thức được sự thực-tại của đoàn thể mình trong đại đoàn thể thế-giới, chúng ta đọc lại mấy lời xét đoán chân thành của hai nhà thư-tịch học Việt-Nam trên đây cũng đủ thấy tấm lòng tha thiết đau buồn của hai vị ấy đối với di sản tinh-thần quý báu của tổ tiên bao phen bị chà đạp, tàn phá, khinh bỏ. Di sản ấy tuy thật mong manh ít ỏi, nhưng cũng vẫn là một hương hỏa thơm tho, quý ở phẩm, không phải trọng vì lượng, vì chính cái phẩm vô hình bất phân ấy mới làm cho người dân Việt còn biết tự trọng là người dân Việt vốn có một quốc hồn quốc túy mà không để cho cuốn theo chiều gió bốn phương như loài vong-bản.

Cho nên nỗi thắc mắc của nhà nho Việt-Nam Phan-huy-Chú cách đây gần hai thế kỷ đối với di sản quốc hồn mong manh của chúng ta hình như chưa dừng ở vào một câu văn gọn và biết bao cảm động : 雖然遺編斷簡之留猶有可考，其略存者固皆古人性靈之寓可使之埋沒而不傳乎？

« Tuy nhiên di biên đoạn giản chỉ lưu do hữu khả khảo, kỳ lược tồn giả, cố giai cồ nhân tính linh chi ngụ, khả sử chi mai một, nhi bất truyền hồ ? »

Nghĩa là :

« Dù rằng những mẫu chương sách vụn còn lại cũng đáng để học hỏi. Của sót lại ít ỏi còn chứa đựng bên trong cả một linh hồn của người xưa, có thể dễ vùi mất mà không truyền lại đời sau hay sao ? »

Đây là tinh thần chính đáng và tha thiết của Phan-huy-Chú đã tỏ bày với Nguyễn-triều về vấn đề thư-tịch. Cái tinh thần ấy cũng còn chưa cảm động bằng cái nỗi đau lòng của Lê-quí-Đôn trong thời Lê qua mấy lời chua xót lúc cầm bút biên chép Nghệ-Văn-Chí Việt-Nam : 嗟乎吾聖人欲觀夏殷之道而嘆杞宋而不足徵是特

代之典章載籍耳若而西周郁郁之文則固燦然可考也豈至如本朝中興以前之典章載籍併與李陳同爲子虛烏有之文耶？臣因是竊焉！

« Than ôi ! Thánh Khổng ta xưa muốn quan sát đạo lý nhà Hạ, nhà An, mà tiếc rằng nước Kỷ, nước Tống vốn là dòng dõi lại không đủ chứng minh. Đây là chỉ nói về thư-tịch điển chương của các đời trước. Nhược bằng điển-chương thư-tịch của Tây-Chu rạch rõ thì còn có thể học hỏi được rõ ràng minh bạch, có đâu như điển chương thư-tịch của bản Triều trung hưng về trước cùng với thời Lý, thời Trần thành hư không, thần thoại. Ta thấy thế mà cảm động âm thầm ».

Đây đều là những lời kêu thống thiết của hai vị danh nho đời trước đối với công việc bảo tồn quốc hồn quốc túy của dân tộc Việt-Nam chúng ta vậy.

Nay hãy xét qua tiểu sử của hai vị thư tịch học đầu tiên của nước nhà.

Lê-Quý-Đôn (黎貴敦) :

Theo lịch triều hiến chương của Phan-huy-Chú mà ông Tú Đông-Châu đã dịch đăng ở Nam-Phong số 54 thì sự tích của Lê-quí-Đôn, hơi trà trộn với thần thoại như sau :

« Lê-quí-Đôn 黎貴敦 tên chữ là Doãn-Hậu 允厚, người làng Diên-hà, tỉnh Thái-Bình, con ông Tiến-sĩ Lê-phú-Thứ, vì ông muốn con bèn cùng với phu nhân cầu tự ở chùa Quảng-thừa, huyện Kim-bằng. Phu-nhân nằm mộng thấy có thần bích-phong giáng-hạ, khi sắp lâm bồn thấy có ngựa xe quan chầy đi ngoài cửa, một lát thì sinh ra Lê-quí-Đôn ».

Về chỗ thần thoại này, trong tập « Bắc-sứ giai thoại » đăng ở Nam-Phong số 140 phần chữ Hán còn thấy chép rằng : « Lúc bà mẹ Lê-quí-Đôn lâm sản thì ông cha nằm mộng thấy một người gõ cửa xin làm thừa tự. Lê-phú-Thứ hỏi tên họ là gì ? Người kia trả lời họ Đặng tên Xuân, xin gửi thân vào cửa nhà ông mười năm. Ông Thứ trả lời không được. Người kia lại xin gửi thân hai mươi năm. Ông Thứ cũng không ưng. Dần dần đến sáu mươi năm, bấy giờ ông Thứ mới mở cửa cho vào. Tỉnh mộng thì bà vợ quả nhiên đã sinh con trai.

Lê-quí-Đôn lên bảy tuổi, người ta gọi là thần-đồng ; thân-phụ ra câu đối hai chữ « tứ mục 四目, bốn mắt » bắt ông phải đối. Ông lập tức ứng khẩu : « Tam xuyên 三川, ba sông ». Ông Thứ nhận kỷ mà nói rằng : « thẳng này rồi văn chương có thể ngang dọc thiên hạ ».

Ông lúc nhỏ đã dĩnh ngộ, xem sách qua là nhớ. Một hôm đến chơi ở Bàng-huyện, có một nhà giàu nhờ ông tìm cho một bản văn tự, và đem ra hai ba cuộn văn tự lần lượt tìm hết. Về sau, khi Lê-quí-Đôn đã hiển đạt, nhà phú ông kia bị cháy, văn tự mất hết phần

lớn bị cướp đi mất, việc ấy kiện đến tòa ngự-sử. Ông còn nhớ được tên họ người đi kiện là phủ ông thuở trước, mới gọi vào mà bảo : « Ông đi lấy giấy bút vào đây, tôi vì ông đọc cho chép lại, đủ thành văn-tự ». Phủ ông bèn tìm một nho sĩ đến, ông quay lưng đọc cho một hơi chép lại không sai. Người ta lấy làm lạ hỏi lại, ông mới đem chuyện cũ nói tại sao, công chúng lấy làm kính phục. Chúa Trịnh nghe thấy thế sai lấy quan lịch bảo ông đọc suốt một lượt, không sai một chữ, Chúa Trịnh cho là kỳ-tài kim cồ.

Một buổi chiều kia, trăm quan ngồi đầu đấy, chúa Trịnh bảo các quan mỗi người kể một chuyện để mua vui chung. Thời ấy hoạn quan rất thịnh, ông lấy làm ghét. Nhân thế ông mới bịa ra một chuyện nói là chuyện cồ tích thần thoại rằng : « Ngày xưa đức Ngọc-hoàng thượng-đế mở khoa thi hội Long-môn, tục gọi là cá vượt long-môn hóa rồng. Cá chép cá rô cho đến cá không vầy đều đến trước trường thi. Thiềm-thừ (cá cóc) cũng sấm sủ vào trường thi. Người lục sĩ thấy cá cóc vào trường thi mắng rằng : bụng to, da xù xì, chúng bay là loài gì, mà cũng mong vượt hội long-môn ? Cóc nói : Cá rô kia sao được vào thi ? Lục sĩ đáp : Cá rô tuy nhỏ yếu cũng còn có vẩy để dương ra. Cóc lại hỏi : kẻ kia không có vẩy sao cũng được vào thi. Lục sĩ : chúng tuy không vẩy cũng còn có đuôi để quẫy. Cóc bèn nói : Chúng tôi khi còn nhỏ tuổi vốn cũng có đuôi, nhưng đến khi trưởng thành cắt đứt đi mới không có nữa. Lục sĩ thét bảo rút lui.

Trên đây là câu chuyện có vẽ bịa đặt, làm giai thoại. Nhưng « Lịch triều hiến chương » cũng chép rằng :

Qui-Đôn thông minh khác thường, mới lên hai tuổi đã biết hai chữ Chi 之, Vô 無, thử đến trăm lần cũng cứ trở vào chữ ấy không sai. Lên năm tuổi cho học kinh Thi, học đầu nhờ đấy, không chữ gì phải bảo đến hai lần, Khi mười hai tuổi, học đã khắp cả kinh truyện, chủ sử và các sách chư tử bách gia đều quán thông cả. Văn chương thực là bác-nhã uyên-nguyên, cầm bút là thảo xong ngay lập tức. Mười sáu tuổi đỗ giải-nguyên, hai mươi chín tuổi đỗ tiến-sĩ thứ hai khóa nhâm thân năm Canh-hung thứ XIII (1752) từ thi hương đến thi đình đều đỗ giải nguyên, khi ra làm quan, tiếng lừng triều dã. Năm Canh-Thìn (1759), ông do Hàn-lâm viện thị-độc tứ tước Đình-thành-bá sung chức Phó Sử sang cống bên Tàu. Khi ông sang sứ, văn chương ứng đáp với các hàng sĩ phu bên Tàu, và sứ Triều-Tiên, mọi người đều suy trọng cả. Khi đi sứ về, thăng Hàn-lâm Thừa-chỉ, làm Đốc-đồng ở Hải-dương. Ông có dâng sớ xin cáo về quê, trong sớ có câu : « Thân tôi đi muôn dặm mới sống trở về, mà vợ mất, con thơ, một mình lênh đênh ở nơi giang hồ, tôi thực không vui gì đi làm quan nữa, xin cho về nơi điền lý. » Trịnh-minh-Vương (Trịnh-Cán) thấy nói thế có vẻ như tự tán dương thì không bằng lòng bèn cho về (1766). Năm Đinh-hợi (1767) Tĩnh-Vương Trịnh-Sâm lên thân chính, vì

có lời Lê-trạch-Hầu là Nguyễn-bá-Lân, Tĩnh-Vương lại cho phục chức. từ đấy bèn được trọng dụng. Năm kỷ-sử, ông làm Tán-ly đạo Bình-Minh, hiệp với quan Đốc-lĩnh là Phan-Thái hầu đi đánh Lê-duy-Mật. Năm Canh-thìn, ông vì có công đi đánh giặc, được thăng Hộ-bộ Hữu thị-Lang, kiêm chức Thiêm-đô Ngự-sử ; mùa thu năm ấy, ông đi khám xét việc hộ khẩu ở Thanh-hóa, khi xong việc trở về ông tâu xin khoan xá thuế thổ sản ở các huyện và những tiền thuế dung của dân còn thiếu. Việc ấy giao cho đình nghị rồi thi hành cả. Được ít lâu, ông hăng Lại-bộ Hữu-thị-Lang (1771), dâng sớ điều trần, tự đạo 4 điều :

- 1— phải chính-sĩ-đồ
- 2— phải ehỉnh đốn chức nhiệm
- 3— chính đính việc thuế khóa
- 4— phải sửa lại dân ngạch.

Tờ sớ dâng lên, vua khen và nghe theo cả. Năm Quý-Ty (1773) đại hạn, ông dâng sớ điều trần năm điều đại lược nói rằng : « Làm đấng nhân quân, muốn tránh tai biến, triệu hòa khí, thời cốt phải lấy lễ đối với thần mà kỷ-đạo, lấy đức ở với dân cho khoan dung. » Sớ này gọi là « Cồ nhân chiêu hòa, nhĩ biến chi đạo 古人召知得變之道 nghĩa là cái đạo dụng lại hòa bình và tránh những cuộc biến loạn ». Vua cũng nghe theo cả, cho ông vào bồi-tụng, chương-đốc cả các việc dân chính, quản Hữu-hùng-cơ, tước Hầu, Dĩnh-thành. Năm Bính-thân, ông ra làm hiệp-trấn ở đạo Thuận-Quảng, được ít lâu lại triệu về kinh năm Mậu-tuất (1776), cải thụ sang chức võ quyền-chương phủ-sự, tước-hầu Nghĩa-phái. bấy giờ ông đã 53 tuổi. Năm Nhâm-Dần (1782), Đoan-Vương (Trịnh-Tiểu) nối ngôi, ông phải kẻ lòng thần gièm pha, phải biếm chức, rồi ra hiệp-trấn Nghệ-An, ít lâu thì mất, thọ 58 hay 59 tuổi, được truy-tặng Đô-ngự-Sử, Công-bộ Thượng-thư. Sau đến đời vua Chiêu-Thống, được gia-tặng Đĩnh-quận-công.

Ông là người thiên tư thông minh, trác dị hơn người, mà tính ông trừ-thủ thuần cần, chăm học không chán, tuy đã đỗ khôi-nguyên, làm quan hiển hách, mà tay không lúc nào rời quyển sách. Ông thuở bình sinh, trước thuật ra sách vở rất nhiều, như :

Thánh mô hiền phạm lục

Kim kinh lục chú

Hoàng-Việt văn-hải

Vân-đài loại ngữ

Kiến văn tiểu lục

Thái ất quái vận

Lục nhâm hội thông

Kim Cương kinh chú giải. v.v...

Phạm sách ông làm ra, nghị luận về kinh sử thì rất là uyên bác, thuật diễn cổ thời rất là tường-minh cái quát, có tiếng văn học sở trường nhất ở đời, còn văn thơ ông làm ra gọi là Quế-duyệt tập.

Trên đây là tiểu sử Lê quý-Đôn theo « Lịch triều hiến chương » của Phan-huy-Chú. Ông E. Gaspardonne trong thư-tịch An-Nam, có so sánh tài liệu ở « Duyên hà phả ký », « Tục biên » và « Cương mục » có viết kỹ càng hơn về tiểu sử này, nhưng đại khái những sự kiện chính thì cũng không sai với trên kia.

Về chính sách cứu cấp nạn đói của nhân dân Nghệ-An năm 1774, E. Gaspardonne có nói về nội dung của 6 điều sớ của Lê-quí-Đôn như sau :

- 1— Bắt nhà giàu trong địa hạt phải bố thí tiền của và thóc gạo
- 2— Miễn thuế thương chánh
- 3— Tăng cường canh phòng duyên hải
- 4— Xả thuế chưa đóng
- 5— Bãi án
- 6— Bắt nhà cầm quyền phải thăm hỏi đến sự đau khổ của dân.

Tháng sáu 1777, ở Hộ-phiên, ông tố cáo và cách chức một số lớn quan lại hối lộ. Sự nghiêm khắc của Lê-quí-Đôn đối với mọi người gây cho ông nhiều kẻ thù. Từ-trưởng Tụ-Long ở Tuyên-Quang tố cáo ông đã ức hiếp y để cho y phải làm loạn. Vì thế mà ông bị giáng chức. Theo « Đăng-Khoa-Lục » thì người ta gọi ông là Vương-An-Thạch Việt-Nam.

TÁC-PHẨM CỦA LÊ-QUÍ-ĐÔN

I.— Loại Sử-học :

Đại-Việt thông sử 大越通史, gồm có 42 quyển chia làm mục như sau :

1.) Đế-kỷ 帝紀 2 quyển nói về các triều đại từ Lê-Lợi khởi nghĩa (1418) đến năm Thuận-Thiên thứ VI 1433).

2.) Nghệ văn Chi 藝文志 1 quyển tức là thư tịch cổ Việt-Nam cho đến Lê-quí-Đôn.

3.) Liệt truyện 列傳, truyện các bà chúa, ông hoàng, công thần của vua Lê-Lợi, nghịch thần cuối triều Trần, theo nhà Minh cho đến nhà Mạc từ chưa khai sáng đến lúc rút về Cao-Bằng (1527-1677)

4.) Quốc sử tục biên 國史續編 từ 1553-1675 nay lẫn vào với Tục biên.

II.— Phủ biên tạp lục 撫邊集錄 tựa của tác giả, và hậu bạc của Ngô-thị-Sĩ.

a) địa chí Thuận-hóa, Quảng-nam (phủ huyện, sơn, xuyên thành quách, đường lộ, trạm dịch, thổ sản, đất đai, thuế khóa, trấn, doanh, dân số, hành chính, nhân vật, văn thơ, phong tục).

III.— Bắc sử thông lục 北使通錄 tựa của tác giả năm Cảnh-hưng 1763. Trong Đề-từ thêm và năm 1780, tác giả ghi rõ :

北使通錄四卷自乾隆戊寅冬奉命, 己卯治行庚辰春渡關辛巳竣事南歸壬午春到國政府奏啟咨移傳

報諸文行送山川道里風俗諸事迹東北往復禮文交際新橋稿賞話設應對與上國咨報公文皆在焉

Bắc sứ thông lục tứ quyền, tự kiến long, mậu dần, đông phụng mệnh, kỷ mao trị hành, canh thìn xuân độ quan, tân kỷ thuần sự Nam qui, nhâm ngọ xuân đáo quốc. Chính phủ tấu khải tư di phó báo chư văn thư, hành tống sơn xuyên, đạo lý, phong tục, chú sự tích, Đông trát vãng phục, lễ văn giao tế, kỷ đảo khao thưởng, thoại đàm ứng đối, dĩ thượng quốc tư báo, công văn giai tại yên.

Nghĩa là : Bắc sứ thông lục bốn quyền, từ mùa đông năm Mậu dần (1758) triều Kiến-Long, tôi nhận được lệnh, qua năm Kỷ-mao (1759) tôi sửa soạn hành lý, đến năm Canh thìn (1760) mùa xuân, tôi qua cửa quan, năm Tân tị (1761) tôi xong công việc trở về Nam, và mùa xuân năm Nhâm-Ngọ (1762) tôi về đến kinh đô, những tờ trình cho chính phủ, các xử đã qua, đường lộ phong tục, các sự tích, sự trao đổi, giao thiệp, lễ văn, giao tế, kỷ đảo, khao thưởng, các điều đàm thoại, ứng đối với Bắc triều, công văn, báo cáo đều có đủ cả ở đây ».

Kết quả cuộc đi sứ này có được tác phẩm Liên Châu thi tập 聯珠詩集 gồm bốn trăm bài thơ của Lê-quí-Đôn — Trần-huy-Phục với những lời họa của nho sĩ Tàu và sứ Triều-Tiên,

IV. — Kiến-văn tiều lục 見聞小錄 gồm những mục :

- a) Trám cảnh
- b) Thề lệ
- c) Thiện chương
- d) Tài phẩm
- e) Phong vực
- f) Thiện dật
- h) Phương thuật
- i) Tùng đàm

Sách này có nhiều tài liệu liên can đến lịch sử và văn hóa Việt-Nam từ sau đời Trần, đời Lê cảnh-hưng.

(còn nữa)

NAM MINH

Quan-niệm « Phúc-Đức » trong Ý-thức-hệ Việt-Nam

Việt-Tử

TRONG cuốn Việt-Nam Văn-hóa Sử cương, trang 324, Ông Đào-Duy-Anh công nhận nhân-sinh quan của người Việt « rất kiện toàn ». Đến trang 327, ông lại lập lại « cái nhân-sinh quan lưu-ấm là một đặc-tính rất cảm động của văn-hóa ta ».

Trong đại-chúng Việt, người dân luôn luôn nhắc đến hai chữ Phúc-đức. Tuy vật đổi sao dời, tang hải biến cải nhưng người Việt vẫn níu lấy chữ PHÚC. Tranh tam Đa đặt chữ Phúc lên đầu. Vì nhắc đến luôn thành thói quen, nên chúng ta chỉ hiểu lơ mờ ý nghĩa, chưa ai kiến-giải một cách thật thỏa đáng.

Những nho sĩ ngày xưa chú-trọng đến lời thánh Khổng truyền dạy coi thường những quan niệm tục-tĩu của dân quê, không phân-tích mà cũng không lập luận. Những nhà học-giả hiện-đại thì sùng bái triết-lý tây phương, sẵn lòng nhận những ý-niệm của ta như viên vông hàm hồ.

Cả đến Đào-quân đã công nhận cái nhân-sinh quan đó rất kiện-toàn mà cũng chẳng phân-tích chi ly, lập-luận vững chắc chỉ lướt qua vài dòng chữ. Thế nhưng không ai chối cãi là quan niệm phúc-đức vẫn đề chừa trong tâm hồn người Việt. Những sĩ phu sân Trình, Balê có thể nhất thời coi thường, nhưng rồi trong đời sống bình nhật vẫn chú-trọng lưu phúc ảm. Cái tính chất thương-tồn ấy bắt chúng ta phải suy nghĩ rất nhiều trong lúc này, trong lúc cái ý-thức-hệ cổ truyền bị tràn ngập, trong lúc thế-giới như con thuyền không hướng, đề phê-chuẩn, chọn lọc những giá-trị, cổ-truyền.

Vậy phúc-đức là gì ? Đức là hành-động cao-quý của con người làm điều thiện, tránh tội ác, chịu thiệt mình, làm lợi lạc cho người. Tóm lại tất cả phẩm-hạnh của con người. Còn phúc là cái kết quả tốt đẹp do những điều thiện đã làm được gây nên. Nhân-sinh quan này là sản-phẩm đặc-biệt của người Việt. Nó rất thực-tế nhưng không kém tế-nghị.

Ở nó bao gồm cả hình nhi-thượng, hình nhi-hạ, có cả nhận-thức-luận, phương-pháp-luận và phương-pháp kiến-thiết luân-lý. Vì thế nên nó tồn-tại. Chính nhờ nhân-sinh quan đó mà văn-hóa Việt vẫn giữ được sắc-thái đặc-thù của mình trải bao phen tràn ngập bởi Trung-Hoa, Ấn-Độ, Âu-Tây. Ông Đào-Duy-Anh đã nhận xét điều ấy nên ông viết :

« Người thì hoặc cho nhân-loại tiến-bộ. vô cùng nên loài người cần phải ra sức phấn-đấu, tiến-thủ (như người Âu-Châu), hoặc cho nhân-gian là mộng ảo, huyền-ảnh, loài người không cần phải hành-động làm gì (người Ấn-Độ) hoặc cho nhân-sinh là chốn lạt « như bóng sò, như gang tay » ta nên hành-lạc kéo già không kịp hối (như bọn khoái-lạc chủ-ngĩa). Người Việt-Nam thì có cái kiến giải tầm-thường và chắc chắn hơn là chỉ trông cậy vào con cháu để lưu-truyền nói giống và tiếp nối sự nghiệp của tổ-tông. Người ta đã có quan-niệm ấy thì sợ dĩ làm điều thiện ở đời, sợ dĩ có lúc hy-sinh, không phải cốt cầu vinh-nhục ở lai sinh (như nhà gia-tô-giáo) cũng không mong giải-thoát khỏi vòng luân-hồi (như Phật-Giáo) mà chỉ cốt lưu chút phúc-ấm cho con cháu đời sau. Người có lòng ác cũng không sợ ngày thăm-phán cuối cùng hoặc là hình phạt ở địa-ngục mà chỉ sợ con cháu bị ác báo mà thôi ».

Ông Đào đã diễn-đạt dành rớt cái quan-niệm phúc-đức thông thường. Người ta làm lành tích thiện là để con cháu khỏi khổ sở mà được hưởng phúc-lộc ở đời nay, « đời cha ăn mặn thì đời con khát nước ».

Xã-hội Việt-Nam được điều-hòa, dân gian rồi rào đạo-đức, một phần lớn nhờ ở nhân-sinh-quan đó.

.
.

Làm sao mà một quan-niệm thô sơ nhường ấy lại gây dựng nên kết-quả tốt đẹp đến thế ? Quan-niệm đó tự đâu mà ra ? Quan-niệm đó xây-dựng trên vũ-trụ quan gì mà nhiệm-mầu và đầy đủ sức nhựa để duy-trì đời sống Việt trong cái quá khứ bi đát lâu dài đó ? Cái quá-trình diễn tiến từ đức của cha đến phúc con được hưởng thế nào ? Trước khi tái tạo hẳn nền triết-học Việt, chúng tôi xin sơ lược trình bày giải đáp theo những câu hỏi đó.

Nhân-sinh quan phúc-đức Việt hàm chứa cả một triết-học tinh vi từ tối cổ tới nay, một nền triết-lý nhân-bản rất cao siêu mà lại rất chất phác thông thường. Lập-luận lại thành hệ-thống để đặt định nền móng văn-minh Việt tức là khai thác được văn hóa Việt đã bị chìm đắm dưới những ảnh-hưởng nặng trĩu của Nho, Thích, Đạo và văn-hóa tây phương. Công việc này đã được cụ Phan-bội-Châu chú ý khi cật viết cuốn « Việt văn-minh khởi điểm sử » một cách lâm ly và thống thiết . Cụ cũng có ý tìm hiểu cái gốc văn-minh để vạch con đường

duyên cách cho mai-hậu. Nhưng tiếc thay, cuốn sách không còn cho nên không hiểu được Cụ đã viết những gì. Dù sao vấn-đề rất trọng-đại và đáng lưu ý một cách thành kính vì tuy thô sơ nhưng nền văn-hóa cổ-truyền quyết-định phương-hướng cho nền văn-minh liên-tục triển-khai qua các thời-đại ông Đào-duy-Anh và các nhà văn-hóa tây-phương cũng công nhận điều đó. Theo các ông thì văn-hóa là sinh-hoạt cho nên « không kể dân tộc văn-minh hay dã man đều có văn-hóa riêng của mình, chỉ khác nhau trình-độ cao-thấp mà thôi ». Vậy thì những dân-tộc sơ-khai cũng có văn - hóa của họ. Nhưng tại sao có những dân-tộc bị đồng hóa mà có những dân-tộc dù trải qua bách-triết thiên-ma vẫn đứng vững. Tại sao dân-tộc Việt và quan-niệm phúc-đức lại như hòn đá trơ trơ « vẫn đứng thì gan cùng tuế-nguyệt » mặc cho ngàn năm đô-hộ, những cuộc nội-thuộc liên-tiếp. Chúng ta chỉ có thể giải đáp được câu hỏi đó nếu chúng ta tìm được nguồn gốc tinh-thần bất di-dịch của giống nòi Việt, dù đã biến-hiện qua đủ trạng thái khác biệt. Đây chưa phải sự phân tích hiện-tượng theo lối Husserl mà mới chỉ là một thành phần ý-thức-hệ tối sơ phát quật lên và đem phổ diễn ra.

Trước hết ta thử xem quan-niệm phúc-đức từ đâu mà có ?

Để đáp câu hỏi trên, ta cần phải đặt ra hai câu hỏi khác để trả lời :

1) Quan-niệm phúc-đức có phải đã phối-thai từ thuyết luân-hồi của Phật-giáo không ?

2) Quan-niệm đó có phải đã do ảnh-hưởng của Khổng-giáo mà thành-tựu hay không ?

Về câu hỏi thứ nhất, ta thấy rằng, Phật-Giáo được truyền vào nước ta từ đời nhà Đường, nghĩa là bắt đầu từ thế kỷ thứ sáu trong khi quan-niệm phúc-đức đã có lâu đến gần 5.000 năm, từ đời Hồng-Bàng. Không kể đến vấn-đề thời gian đó thì lý-thuyết luân-hồi và phúc-đức cũng khác biệt. Phật-Giáo chủ-trương diệt dục, diệt khổ và siêu-thoát, còn thuyết phúc đức thì, trái lại, tìm cái phúc-lộc ở đời hiện-tại, ở ngay nơi trái đất này, mà không vin vào thiên-đường hoặc niết-bàn, hoặc trong một kiếp lai sinh.

Nhân-quả của nhà Phật duyên-trường cho chính cá-nhân. Phúc-báo của nhà Phật hiển hiện với nghiệp-lực do cá nhân tạo tác, vậy mà quan-niệm phúc-đức lại di hệ cho con cháu thì tất nhiên quan-niệm ấy không thể là biến-thể của thuyết nhân-quả luân-hồi.

Về câu hỏi thứ hai, ta thấy rằng Khổng Giáo là một nền triết-lý thực-tiến mà các tín-điều hiểu dễ, vô-hậu xem ra rất phù-hợp với quan-niệm phúc-đức. Tuy nhiên, xét cho cùng thì đạo Khổng là một triết-lý thái-cực với một nền luân-lý và một áp-dụng chính-trị thực-tiến lấy nhân, nghĩa, lễ, trí, tín để đặt định những chữ Đức mà con người cần phải thực hành, chứ đạo Khổng đâu có ý-niệm gì về phúc-báo.

Không-phu-tử chủ-trương cải-tạo xã-hội dùng chính-trị để thành lập xã-hội thanh-bình, dùng ngũ-thường làm nền tảng luân-lý, dùng tam cương làm hệ-thống, dùng trung dung làm mẫu-mực, chờ vị Thánh ấy nào đã nói đến cái dây vô-hình từ đức đến phúc, từ đời ông cho đến đời cha, đời cha cho đến đời con. . .

Cũng như thuyết nhân-quả của nhà Phật, tín-diệu nhân, nghĩa, lễ, trí, tín của đạo Khổng dẫu sao, cũng không mâu thuẫn với quan-niệm phúc-đức. Bởi vậy tưởng chúng ta cũng chẳng nên lấy làm lạ rằng trong trí óc đã vốn có cái quan-niệm phúc-đức của người Việt, thuyết nhân quả và tín-diệu kia vẫn được ăn cần dung nạp. (Ở đây chúng tôi xét không cần đề-cập đến Lão-Tử vì lẽ, lý-thuyết hư-vô, vô-vi, tự-nhiên của Lão-Tử không dính liú gì đến quan-niệm phúc-đức, một quan-niệm khác xa với cái đạo-giáo siêu thoát.)

Theo ông Đào-duy-Anh trong V.N.V.H.S.C. thì « quan niệm ấy rất phổ-thông chính là kết-quả của gia-tộc chủ-nghĩa ». Quan-niệm phúc-đức là kết quả của gia-tộc chủ-nghĩa, nếu chúng ta cũng chịu coi điều nhận xét này là đúng, chúng ta hãy lần lại lịch-sử, tìm lấy điểm xuất-phát của gia-tộc Việt để nhận ra cái đầu mối dây của quan-niệm ấy.

Gia-tộc Việt đã có từ bao giờ? Theo các nhà bác-học, chế-độ gia-tộc của loài người đã được xây đắp trong thời kỳ nông-nghiệp: Khi loài người hết lang thang đây đó, Khi loài người đã định-cư để trồng cây, thì chế-độ gia-tộc bắt đầu phát-triển. Vậy thì gia-tộc Việt rất có thể đã có từ ông thủy tổ nòi giống Việt, vua Viêm-đế một ông vua đã mở nghề nông.

Nhưng nếu muốn thận-trọng hơn nữa, ta sẽ nói quyết rằng chậm nhất thì gia-tộc Việt cũng phải được thành lập từ đời Hồng-Bàng, một thời mà văn-minh nông-nghiệp ở đây đã khá cao, đã có thể-chế chính-trị phong-kiến « Lạc-tướng, lạc-hầu. »

Về kết-luận, ta hãy nhận đời Hồng-Bàng là khởi-diểm của quan-niệm phúc-đức. Đời Hồng-Bàng cách nay được 4.836 năm, tức như quan-niệm phúc-đức đã thọ được gần năm ngàn năm, một tuổi thọ thật cao so với bao nhiêu cuộc bể dâu lịch-sử. Trong đời này, nhiều mầm mống triết-lý đã nảy nở. Đây chúng ta chỉ đề-cập đến thuyết tiền-thân của An-tiêm, lý-thuyết được thực-tiến hóa bởi quan-niệm phúc-đức. Theo An-tiêm thì phúc-lộc ta đang được hưởng-l thụ trong hiện-đại, ấy là do những điều lành điều thiện ta đã làm được từ thuở tiền-thân.

Lý-thuyết tiền-thân của An-tiêm, một người ra đời trước Phật chính là một thuyết bao gồm cả thuyết nhân-quả, thuyết luân-hồi. Như vậy ta có thể biết chắc rằng trong đời Hồng-Bàng, nền triết-lý Việt đã lên đến một độ rất cao mà thật ra chưa mấy ai từng nhận thấy.

Thuyết tiền-thân của An-tiêm đã chứng-minh một cách hùng-hồn rằng khởi-diểm của quan-niệm phúc-đức phải đặt vào đời Hồng-Bàng...

Quan-niệm Phúc-đức đã được xây dựng trên một vũ-trụ quan vô

nguyên và động, Vì ý-thức động cho nên có sự nổi tiến-hóa mãi mãi, và cố gắng không ngừng để duy trì nội giống, cải-thiện đời mình, cũng như xây đắp cho con cháu, tức là tương lai một đời sống vững chãi, tiến bộ hơn. « Con hơn cha nhà có phúc », câu phương-ngôn ấy biểu-hiệu một ý-thức tiến-hóa và một ý-chí tiến-bộ cực điểm. Cái vũ-trụ quan vô-nguyên, vô-thủy, vô-chung không những không kim hãm đà tiến mà còn thúc đẩy mạnh thêm. Triết-lý vô-nguyên đã đặt con người trong thời, không-gian vô tận như một cái điểm của một đời sống tự-thể tự-do tiến-hóa không ngừng, tự gây lấy họa phúc cho mình và cho thế-hệ tương-lai. Bởi vậy, loài người được hưởng thụ hay chịu điều đùng là do tác-động của chính mình lưu truyền lại, mà không phải do một thần-lực nào khác cả. Sự thờ cúng tổ-tiên, tôn-giáo duy-nhất của ta cũng là do triết-lý đó manh nha ra. Vì khi ta đã công-nhận vô-nguyên thì ta thấy một vũ-trụ không có tạo-vật, ta chỉ nhận một cách rất gần ông, bà, cha, mẹ, đã sinh ra ta, đã gây cho ta mầm sống, nên ta chỉ thờ phụng các người. Trong khi ấy, đối với quỷ thần, ta tôn-kính nhưng không tha-thiết. Đạo gia-phổ của người Việt đặc biệt ở chỗ đó. Đạo chỉ công-nhận sự thờ cúng tổ-tiên và những nhân-thần đã làm ơn cho ta, những vị thành-hoàng.

Triết-lý vô-nguyên rất gần với đạo Phật cũng như nhân-quả và luân-hồi của Phật có thể tóm tắt trong quan-niệm Phúc-đức của ta. Người ta không ngót ca-tụng Phật-học, người ta quên rằng triết-lý nhà Phật đã có mầm mống ở đất nước Việt từ 2.000 năm trước. Cũng như đạo Phật vẫn là chân-lý cho muôn thuở, quan-niệm phúc-đức cũng sẽ trường tồn với muôn sinh. Phật đã nói : « Ta là Phật đã thành, chúng-sinh là Phật sẽ thành ». Như thế tức đạo Phật chỉ lấy cái công-trình của con người để tự đặt lấy một địa-vị trong vô cùng, rất hợp với quan-niệm phúc-đức. Triết-lý vô-nguyên bảo đảm sự tự-do tiến-bộ và giá-trị của con người đến tuyệt-đối cho nên tuy chưa được triển khai mà nó vẫn tiềm tàng trong vô thức người Việt.

Đến đây, chúng ta còn phải minh-luận một vấn-đề nữa, vấn đề đức hóa phúc để người ta thụ hưởng bằng cách nào ? Khoa-học đã công-nhận ở trong vũ-trụ cái gì cũng phải có nguyên-nhân. Lịch-sử lại chứng-minh rằng tất cả công-trình của xã-hội từ vật-chất đến tinh-thần đều do loài người cấu-tạo và vun đắp dần dần mà lên chứ thật chẳng do một ông thần ông thánh nào. Vậy lý-thuyết phúc-đức áp dụng vào loài người được xác-nhận hiển nhiên. Ví như một thế-hệ đau thương cực khổ để chống xâm-lăng dành độc-lập và kiến-thiết nước nhà thì những thế-hệ sau được tọa hưởng kết-quả của công-trình xây dựng đó.

Nhưng dù sao thì ta cũng cần xét lại quan niệm phổ-thông của người Việt, quan-niệm phúc-đức trong gia-tộc. Theo như thế thì quá-trình diễn-tiến do cha làm đức để con được hưởng phúc ra sao ?

Quá-trình đó phát-hiện không khác quá-trình nhân quả. Xin lấy một ví dụ cho dễ hiểu. Đây là một người cha chuyên-môn làm lành. Công việc lành của ông ấy sẽ gây được những chủng tử lành. Có hai trường-hợp có thể xảy ra cho ông : — Hoặc nếu ông ta có tội lỗi từ tiền-thân hay cha ông đã phạm tội thì chủng-tử lành của ông gom góp chỉ đủ để lấn át những chủng-tử ác đã tích-lũy không cho manh nha và phát động.

Hoặc ông không bị những quả báo ác, những chủng-tử lành lại được đầy đủ thừa thãi thì việc thiện của ông gây được nghiệp lành. Nhưng tại sao con cháu ông lại được hưởng ? Chúng ta lấy ngay kinh sách Phật mà chứng minh. Phật đã dạy rằng : tinh-huyết của cha mẹ là duyên để cho nghiệp lực thọ sinh và là chón nương tựa cho những nghiệp-lực đang bơ-vơ. Nhưng cha mẹ, làm nhân thiện, đầy đủ chủng-tử thiện, sẽ hấp-dẫn chủng-tử lành có quả báo tốt, cho nên con cái là những nghiệp lành. Những nghiệp-lực lành có quả báo tốt sẽ được hưởng những may mắn ở đời, được hưởng-thụ một đời thông-dong do quả của chính tiền-nhân họ đã tạo.

Còn cha mẹ, thì cha mẹ là duyên, làm nơi nương tựa như trên đã nói. Duyên cũng có ảnh hưởng rất lớn, do yếu-tố di-truyền lại một chút huyết thống là những chủng-tử tốt hay xấu của mình. Cha mẹ mà thanh thì nghiệp-lực và yếu-tố di-truyền thanh, con cái sẽ phương phi phúc-đức. Cha mẹ trọc thì nghiệp-lực trọc, con cái là những kẻ nghèo khó, hèn hạ ở đời. Quá-trình tiến-triển ấy chứng minh rằng những lý-thuyết tiền thân, phúc-đức nhân-quả, luân-hồi không những không mâu-thuẫn với nhau mà còn bồi bổ cho nhau. Bốn thuyết ấy là bốn phương-diện của một vấn đề, cắt nghĩa đầy đủ lịch-trình bí mật của thai-sinh.

Cũng có rất nhiều trường-hợp phi-thường có thể xảy ra. Ví-dụ có người hiền-hậu được hưởng toàn-vẹn phú và quý lại bị chết yểu, « những trường-hợp tài sắc ghét nhau ». Trong những trường-hợp ấy thì tuy nghiệp-lực đã có những nhân lành được hưởng-thụ, nhưng ở tiền thân đã nhớ phạm những tội lỗi nên đến một giai đoạn nào đủ duyên thì quả báo phát-hiện. Chẳng hạn như một người đã tận tụy làm lành cả đời, nhưng lỡ tay đi bắn chim, bắn nhầm phải một người nào đó. Khi thác sinh, người đó chịu hưởng-phúc báo hoàn mỹ nhưng rồi cũng phải đền tội vô ý giết người. Những ảnh-tượng này thường xảy ra cho nên những tiểu thuyết ta và tàu miêu tả rất nhiều truyện tiền bản hậu phú, hay những truyện bi đát của nhiều gia đình rất phúc-hậu thế mà con cái bị linh-lạc điều-vong chỉ xót lại một người. Người đó rồi sẽ làm nên việc phi thường để khôi-phục lại nghiệp của ông cha. Ánh sáng của thuyết phúc-đức sẽ phát giác quá trình triển-khai của những sự trạng u uẩn ấy. Nhờ ánh sáng ấy, chúng ta sẽ thấy rằng, cha mẹ khi làm lành đã gom góp được một số chủng-tử thiện nhưng số ấy chưa đầy đủ

để hiển hiện quả cho nên còn cần ở người con trai những chịu đựng nghĩa là một ý-chí mạnh, một sự tập chung chung-tử đầy đặn có đủ sức để hiển hiện ra thực-tế. Theo những truyện còn truyền lại thì các vĩ nhân Việt đã hiển hách do rất nhiều phúc-đức của ông cha để lại, chẳng hạn như đức Lê-Lợi là kết tinh của nhiều đời tổ-tiên hiền-hậu, cuốn Lam-Son thực-lục có dẫn chứng.

Vùng Bắc-Ninh ở Bắc-Việt còn nhắc nhở đến một truyện nhân-quả phúc-ấm rất lý-thú và sâu-sắc. Xưa kia về triều nhà Lê có hai chàng thư-sinh cùng nhau đi thi hội. Khi đi qua một cánh đồng mông mênh, dưới ánh nắng chang chang thì gặp một con sông. Trời nắng gắt, không có cây cối, không có cả một quán nước, hai người quyết tâm ở lại bắc một cái cầu cho dân và liền bắt tay vào việc. Cầu bắc gần xong thì một chàng sốt ruột về thi cử mới bỏ dở mà lên đường vô kinh, chàng kia nhất định ở lại làm tròn công việc. Sau khi làm cầu, thì chết và được chôn tại chỗ. Chàng vào kinh thi được đỗ thám-hoa và được bổ làm quan. Chàng chết đi thác sinh làm thái-tử. Khi thái-tử lên bốn tuổi sai nội-giám vời ông thám-hoa vào để ôn lại câu chuyện làm cầu. Ông thám-hoa hết sức ngạc-nhiên nhưng cũng nhận nhau, và từ đấy trở thành đôi bạn thân. Sau này khi thái-tử lên làm vua, thì ông thám-hoa cũng được thăng làm thượng-thư. Cho hay công quả viên-mãn thì phúc bảo vẫn rục-rỡ hơn. Hiện nay cái cầu vẫn còn và câu chuyện vẫn được nhắc nhở. Câu truyện chưa chắc đã thật nhưng dù bịa đặt thì ngụ ý cũng vẫn sâu sắc... nó chứng minh thuyết nhân quả phúc-ấm, khi có nhân tất có quả nhưng sự diễn-tiến thật là huyền-ảo, bao hàm cả ý nghĩa sinh tử rất huyền-vi.

Đã nhận thấy sự vững chãi của lý-thuyết phúc đức, chúng ta dễ dàng liệu-đạt sự chuyển-biến của xã-hội hiện-tại. Thế tất xã-hội phải chuyển hình sang một thể-hệ văn-minh mới. Trong ý-thức-hệ đương được thai nghén, những triết-lý cổ-truyền của nòi giống Việt không phải không có giá-trị, nếu chúng ta phát quật lên để phục-hoạt lại, triển khai bằng những điều kiện khoáng trương hiện tại. Hay chúng ta đã đổi chí-hướng mà phủ nhận tất cả những giá trị của ông cha, nhưng theo như ý tôi thì đời xưa kia, tuy các cụ vẫn giữ phúc đức mà có sao lãng sự chăm lo cho con cháu đâu. Trong cái thời đại mà mực sống của dân rất thấp kém, ông Đào nên nhận rằng người Việt đã phải thất lưng buộc bụng để lo cho con đi học, cho con thành tài. Như thế người xưa có kém thực-tế như người đời nay đâu? Họ có câu: « Đề sách lại cho con, đề của lại cho con không bằng đề đức » Câu ấy có vẻ mơ hồ, nhưng riêng tôi thấy rất xác đáng. Những ai đã trải qua thời tạo loạn này, đã cảm thấy cái vô thường mông manh của sự vật, chắc phải công-nhận câu ấy là đúng. Đề của lại mà bị đưa con hư, đề sách lại mà phải đưa con ngu, thì hỏi những báu vật ấy có tồn tại không, hay chẳng bao lâu cũng sang tay người. Làm đức đề

gây nhân lành, gieo và nuôi chủng-tử thiện hấp-dẫn những nghiệp lực trong, thanh, tạo những người con thông-minh sáng láng, tài trí đề nối đời có hay hơn không ?

Thuyết phúc-đức thực là huyền-vi và màu-nhiệm. Áp dụng vào cá nhân thuyết ấy bảo tồn được công-lý và tâm-tình. Áp dụng vào dân-tộc, thuyết ấy bảo tồn được giống giống và lối tiến hóa, gây được nhựa sống và hưng khởi giúp người ta chịu đựng những gian nan trong cơn nguy biến. Áp dụng vào xã-hội, thuyết ấy gây được đà tiến-hóa, không ngừng qua các thời đại, thế hệ. Cho nên ta không nên lấy làm lạ nếu thuyết ấy vẫn thường tồn ở dân-tộc ta mà sẽ còn là kim chỉ nam cho vạn đại

VIỆT TỬ

Nhờ Giời

TRUYỆN DÀI CỦA BÀ XUÂN-NHÃ

HỒI 11

NGƯỜI DÌ GHÉ

TRỜI càng về chiều càng rét. Mưa giăng một tấm màn mỏng lên khắp cảnh vật. Thừa thớt người đi lại ngoài đường. Một vài chiếc xích lô áo tơi kín mít lướt nhanh qua phố. Chú khách già tay ôm hòm lạc thỉnh thoảng cất tiếng rao. Giọng chú rề rề kéo dài. Ai nấy co ro trông những chiếc áo dày cộm, cầm đầu bước cho mau. Gió tạt vào mặt người đi đường những hạt mưa buốt lạnh. Có những cửa hiệu đã lên đèn tuy mới hơn năm giờ chiều. Hai ba đứa trẻ lụng thụng trong những chiếc áo tơi tay cấp cặp vừa đi vừa đùa đá những vũng nước đọng ở hè cho bắn tung lên những giọt thủy tinh lóng lánh. Đã ba bốn ngày nay mưa liên miên, tấm màn xám vẫn chưa chịu hé lên để mặt trời có chỗ lộ đầu ra đem những tia nắng ấm rắc chút vui tươi cho thành phố.

Tâm ngồi thừ người chống tay vào thành cửa sổ bếp nhìn ra sân. Những hạt mưa theo nhau từ trên giáy thép quần áo rõ xuống mặt

đất bần thiu. Trên đồng tro tàn, hai con mèo nằm gối vào nhau ngủ. Nhà yên lặng quá. Ông Lợi Kỳ đi chơi, Thắng, Hoài đi học chưa về, còn bà nằm trên gác, đáng chừng mệt, Tâm ngần ngại chưa muốn lên thăm. Chị đang bận nghĩ ngợi. Ngày mai giỗ mẹ Tâm. Phải mời những ai đây? Chị chẳng biết bàn tính với người nào trong nhà nữa. Hai đứa kia còn nhỏ, người dì thì nằm lì trên gác từ sau bữa cơm sáng như không hay biết gì cả. Tâm muốn bàn việc mời mọc khách với bố nhưng ông luẩn quẩn bên bà mãi, cho tới lúc ông xuống thì lại vội vàng mặc quần áo đi. Ông bảo với Tâm là sang hàng xóm nhưng Tâm chắc ông lại đi lấy thuốc bổ cho bà. Đạo này bà mệt luôn, cơm bữa ăn bữa không, ông ép lắm thì ăn mới nửa bát đã buống đứa đứng dậy. Tâm cho là bà làm mình làm mẩy nên cũng chẳng để ý. Bà ta thì vẫn thân với Tâm hỏi han chuyện này chuyện nọ nhưng chị không đậm đà cho lắm. Ai mà đậm đà được

với kẻ thay chỗ mẹ mình đến chiếm tình yêu của bố mình, của em mình. Thắng từ ngày mua được xe đạp thì luôn luôn vắng nhà. Còn Hoài có vẻ quẩn quít bà ta lắm, thỉnh thoảng bà nhớ việc này việc nọ cũng đi. Tâm mấy lần toan mắng em nhưng lại thương hại. Nó còn bé đã hiểu gì, chị tự bảo, để vài tuổi nữa cũng còn kịp. Tâm chỉ buồn rầu một mình. Tâm nghe thấy mấy người hàng xóm nói bữa Tâm bận đi chợ vắng có hai người đàn bà lại xem chiếc nhà chứa muối của mẹ Tâm bên cạnh. Hình như ông Lợi Ký gọi bán. Chị chưa có dịp nào hỏi chuyện bố cả.

Ngồi như thế một lúc lâu, Tâm mơ màng về mặc những ý nghĩ đưa chị về thời xưa. Ngày ấy thầy mẹ Tâm mới ra ở riêng còn nghèo. Mỗi buổi sáng lạnh thế này, mẹ Tâm thường bảo người ở đi mua cho Tâm một xu cơm Hàng Buồm ăn với giò. Tâm hãy còn nhớ mùi gạo tám thơm phức, hạt cơm mềm và béo ngậy cùng với giò ngọt đậm vị thịt. Mẹ âu yếm xúc cho Tâm từng miếng một, mỗi thìa cơm là một câu nói nựng, lắm lúc Tâm giả vờ không ăn để được mẹ dỗ thêm nữa. Tới khi có em Thắng, nhà bắt đầu rậm rịch khách mua bán vào ra. Chiếc chõng cao lên sát nóc nhà, đủ các loại. Tâm thích nhất những đôi chiếu cặp điều đồ chơi với những tấm chiếu trắng trơn mặt mịn thơm mùi cỏ. Nhiều lúc chơi đùa hai chị em thường chui vào đồng chiếu đi trốn khiến mẹ tìm mãi không thấy. Rồi thấy mẹ Tâm buồn thêm muối. Tâm thường theo mẹ ra bờ sông đón thuyền về. Có buổi trưa

hè nắng, hai mẹ con chui vào cái lều lá ở bãi, mẹ cho Tâm một chiếc hoa quỳ trắng để ngồi tựa ra chơi cho đỡ sốt ruột. Tâm bút từng cánh hoa đưa lên mũi ngửi. Mùi thơm thoang thoang mát dịu, Tâm áp hẳn bóng hoa vào mặt, chao ơi sao mà dễ chịu đến thế. Nhưng mẹ Tâm đã mất rồi !

Căn nhà bên là tiền đầu tiên mẹ Tâm dành dụm được, sau đó mua thêm căn đang ở này. Có lẽ nào thầy Tâm nữ bán đi. Mà bán để làm gì bây giờ Tâm thăm oán người di ghê xui bầy. Bà ta có một lũ em, Tâm chắc lại đem tiền về giúp đỡ nhà. Chị giận người cha đã quá thờ ơ với con cái, để chỉ biết có vợ.

Ông Lợi Ký tay xách lồng lẳng mấy gói thuốc đã vào nhà. Ông thân hành đi lấy siêu đồ thuốc vào rồi loay hoay nhúm lửa. Biết Tâm ngồi đấy nhưng ông không muốn sai phần vì ngưỡng phần vì sợ Tâm hỏi lời thôi. Nhưng Tâm đã cúi xuống tìm guốc rồi đến bên ông, chị nói :

— Thầy để đấy cho con. Thuốc này lấy mấy nước đấy ạ ?

— Hai thôi, con. Để đỡ ngứa, ông than phiền : con liệu đi kiếm người làm đỡ cho nhà ta, cô dạo này mệt luôn, con thì bận. À ngày mai giỗ con định làm những gì ?

— Tùy thầy. Con thì chỉ tính mời bác Hưng Thịnh với bác Cả Thức phố này thôi. Chẳng lẽ hôm nọ người ta nhắc nhở đến, con lơ đi không tiện. Còn thầy mời ai cho con biết để liệu làm vài mâm.

— Con thử nghĩ xem có nên mời bà Tư bên cô với các cô Liên,

cô Nga không ? Để các cô ấy đỡ cho chứ mình con làm sao xuê. Ý ông định nói bà mẹ vợ với các cô em người di ghê Tâm.

Tâm khò sở lắm nhưng cũng đành gật đầu đáp :

— Kề làm thì cũng chẳng có gì, nhưng nếu thầy định thế thì tối thầy viết giấy đưa em Thắng đi.

Lát sau, ông bưng bát thuốc lên gác, quay lại dặn con :

• — Thôi, chốc nữa mấy chị em ăn sớm trước đừng để phần thầy nữa. Thầy đi mời cho, mưa gió thế này thằng Thắng ướt hết. Với lại để cho nó học.

Người di ghê nằm trên gác từ nãy đã nghe hết cả chuyện của hai bố con. Bà sẽ mỉm cười khi nghĩ đến ngày mai. Chắc con bé tức lắm, nó không muốn mời đâu, bà nghĩ thầm. Nhưng còn thầy nó là chủ cái nhà này, nó phải theo chứ. Riêng bà thì bà đã định rồi, bà sẽ cáo ốm, không ăn cũng như không xuống lễ. Gặp bạn mẹ nó phiền chết, họ lại bình phẩm này nọ. Đối với Tâm, bà hiểu không thể đem cái khéo léo làm chị thân mật được. Chỉ bằng cứ đối xử như thường, muốn gì đã có bố nó. Bà nhắm mắt lại tưởng tượng đến số tiền nay mai bà sẽ được cầm, số tiền bán nhà. Họ đã giả bầy vạ. Kề thời bình thì bán được hơn giá ấy, nhưng thôi, bây giờ có người mua là tốt rồi. Nhà vách đã bị mối ăn mòn hết, chữa bây giờ cũng hàng vạ. Bà bàn với ông như vậy và ông sẵn sàng cho bà là phải. Bán lấy tiền buôn thêm chứ ai lại để chị Tâm vất vả mãi. « Để chị ấy ở nhà cho người ta

còn trông vào mà lấy chồng chứ », kể bà đã khéo khuyên ông.

Bà mãi nằm nghĩ ngợi, ông đã lên từ lúc nào. Đặt bát thuốc cạnh giường, ông nói :

— Bà uống ngay đi cho nóng. Hôm nay đời đơn đấy. Ông Lang bảo hết thang này đến ông xem mạch lại.

Đèn ngoài đường đã bật từ lâu. Dưới nhà tiếng hát của Thắng vang lên cùng với tiếng cười nói của Hoài.

— Ngày mai giỗ mẹ, con Hoài ở nhà nhè. Thắng đến xin phép cho em.

— Thế còn em có nghĩ không, hờ chị ? Thắng hỏi.

— Mày nghĩ làm gì, con giai cứ việc đi học rồi về lễ là được. À, tao dặn hai đứa, mai có tụ con Liên con Nga sang, chúng nó có hỏi dò thi liệu mà nói nhè, đừng có chuyện gì ở nhà cũng kể cho chúng nó nghe.

— Liên, Nga nào ? Hoài hỏi, em có phải không hờ chị ? Họ lớn thế em có chơi với họ đâu. Họ hỏi em cứ bảo không biết thì thôi chứ gì.

— Còn em, con giai họ nói gì với em mà chị lo, Thắng nói.

— Phải, con Hoài chỉ nói khôn thế, rồi cái mồm lại chẳng như tép nhầy ấy.

— Thi chị ở nhà chứ chị có đi đâu đâu ! Hoài cãi.

— Những lúc tao bận thì sao ? Là dặn trước thế, cãi mãi ;

— Sao chị ghét họ thế hờ chị ?

— Mày biết đâu đấy. Tâm đáp lời Thắng.

Ba chị em im bất khi tiếng giầy ông Lợi Kỳ xuống thang. Nhìn bóng ba đứa con chụm vào nhau trên tường, ông không ngờ chúng mau lớn đến thế. Mới ngày nào Tâm còn bé tí, mẹ cho thôi học ở nhà tập buôn bán thì mừng rơn lên. Con bé không thích học như con Hoài. Được cái con gái chẳng cần. Ông vốn dễ tính, con cái để ra cũng như cái cây, con chim, ông cứ nuôi cho chúng ăn, lớn, còn không bao giờ ông tự hỏi chúng nghĩ gì, tương lai chúng sẽ thế nào cả. Cũng như xưa kia bố mẹ ông có phải trông nom săn sóc gì đến ông đâu, để ra đã có vú bô, lớn lên đi học giao cho nhà trường, rồi cũng ra đời, làm ăn, lấy vợ có con có gì mà phải băn khoăn lo lắng. Số hết mà, số chúng tốt là rồi sẽ hay, sẽ nên người.

Ông Lợi Kỳ nghĩ vậy, và ông áp dụng đúng như vậy. Ông chưa hề phải bận tâm vì một đứa con nào hết. Bé thì mẹ chúng lo, lớn như bây giờ ông thật là nhàn, thậm chí ông chưa hề nhìn đến sách vở của chúng bao giờ. Ông chỉ căn cứ vào Tâm mà mắng Thằng, hay khen Hoài chẳng hạn. Ông không ghét bỏ gì con cái, nhưng từ xưa gia đình ông chưa có hề dạy ông làm bố phải như thế nào, còn những chữ công, dung, ngôn, hạnh đối với ông thật không có nghĩa gì. Các cụ trước kia tuy có dạy thế nhưng con gái thời mới cũng khác nhiều. Ai đi theo được mà chăm nom từng ly từng tí. Với lại Tâm chưa hề ông phải bận lòng, còn hai đứa kia, nghịch ngợm hoặc có đối trá một chút ông sẵn sàng bỏ qua cho chúng.

Ông cũng chẳng để ý rằng Tâm đã đến tuổi lấy chồng. Người bố hiền lành này lúc nào cũng cho rằng con mình còn nhỏ và không hề nghĩ tới chúng sẽ phải xa mình mà đi lập cuộc đời riêng. Vì thế, từ ngày hồi cư về, một vài chỗ quen thuộc nói đến chuyện làm mối Tâm, ông chỉ cười xòa. Hôm nay đây, ông chợt thấy là chúng đã lớn quá rồi. Thằng cao gần bằng ông, Tâm thì nét mặt đậm chielu dưới ánh đèn trông già đến mấy tuổi. Một phút nhìn Tâm ông có cảm tưởng trông thấy mẹ chúng ngày xưa.

Bước xuống cầu thang rồi, ông ngẩn ngừ, lại quay lại :

— Thế, Tâm à, nhà mình neo người, thầy tính lại rồi, không mời ai cả, con có làm vài con gà rồi đem biếu chỗ nào tùy con. Cô cũng mệt chắc gì đỡ con được, mời người này người nọ rồi tiếp không lịch sự người ta nói cho. Thời buổi này giảm đi ai cười.

Nói rồi ông cởi quần áo tới ngồi bên bàn. Tâm hồi lòng hồi dạ nghe bố. Chị sợ nhất là bà Tư Mặc, mẹ của người di chị và hai con gái, hai cái loa, chị vẫn thường gọi đùa. Hai đứa cũng suýt soát tuổi chị, con Nga mười sáu tuổi, nhớn kình rồi còn đi học, và con Liên ở nhà bán hàng. Bèn ấy mở hiệu tạp hóa. Nhưng cái con Liên cũng đến hỏng thôi, đàn ông vào hàng là tít mắt lại. Đã thế nó còn nói Tâm là đi buôn chỗ này chỗ nọ quen lắm người.

Ngó sang bố thấy ông đang ngồi tựa tựa mấy sợi ria mép, Tâm gọi chuyển :

— Cái nhà bên thầy tỉnh chừng nào chữa ?

Im lặng một giây ông đáp :

— Nát quá rồi, thầy muốn đề bán lấy thêm tiền mở cửa hàng bên này cho con đỡ phải đi vất vả.

— Bây giờ đã mở được hàng gì, với lại bán được bao nhiêu, đề thì còn bán rồi biết bao giờ mua lại được.

— Thầy cũng hiểu thế nhưng bán đi con có tiền buôn thêm, gặp dịp chẳng tội năm bảy cái nữa ấy ư ? Mà cái nhà đã cũ quá rồi, không chữa thì gió to cũng đủ sạt mái, ụp tường, đề đến lúc đó, ai người ta còn mua nữa. Hôm nọ người ta đã giả bảy vạn đấy.

— Rẻ quá thầy ạ, phố buôn bán nay mai đông đảo phải được hơn chứ. Thầy cứ nghe con đừng bán vội đợi được giá hơn, bằng không thì con thu xếp tiền sửa chữa. Mẹ con mất đi đã chẳng tội thêm được gì, con buồn lắm. Con muốn đề cái nhà ấy cho em Thắng sau này lấy vợ.

Tâm vừa nói vừa dơ dóm nước mắt. Biết câu chuyện chưa ổn, ông Lợi Ký cắt đứt đề chờ một dịp khác. Kề ra nếu Tâm được cầm tiền thì bán đi cũng có lợi, nhưng chị chắc rằng tiền sẽ chia năm xẻ bảy. Người di ghê khi nào chịu ký giấy nếu không được chấm dứt vào đấy.

Ông Lợi Ký vừa lên gác thì bà Tư Mặc với hai cô con gái sang. Liên vừa thấy Tâm đã vờ vập hỏi han, còn Nga mon men lại gần chỗ Hoài ngồi học. Nhìn thoáng thấy chị lừ mắt, Hoài giả vờ cầm cùi làm tỉnh mặt Nga đứng đấy.

Bà Tư bảo lẻo nói ngay :

— Mai giở bà bên này, chúng tôi sẽ sang làm giúp. Đây với bên tôi cách có một bước đường, có không mời chúng tôi cũng đến.

— Mời cụ ngồi chơi, Tâm kéo ghế, cô Nga ngồi đây cả cô Liên nữa. Thầy cháu cũng định sang bên nhà nhưng mưa quá, với lại cô cháu mệt thành ra lại thôi đấy ạ. Năm nay nhà cháu tính giảm vì neo người, các cụ có lòng yêu thì thiếu gì lúc chúng cháu được thết các cụ.

Tâm đáp xuôi, chứ chị chẳng lạ gì bà Tư đến chỉ với mục đích thăm con gái sau nữa xem câu chuyện bán nhà đi tới đâu rồi.

Bà đã lên gác. Còn lại Tâm với Liên, Nga. Thắng cũng lảng ra cửa từ lúc nào. Liên khoe hết món hàng này lẫn, món kia mua đề dành rồi khoe chuyện người hỏi lấy mình. Tâm chỉ ừ hử cho xong. Hai cô khoe chán lại đến bình phẩm cô này cô khác. Tâm sốt ruột nhìn đồng hồ thấy đã quá tám giờ. Chị bảo Liên :

— Bên nhà có mượn người làm công tôi xin một chân. Đạo này đi ít lắm lắm đang muốn ở nhà đây, đó Liên ạ.

Liên bĩu môi :

— Thôi xin chị, tội nhà đến nơi rồi còn giả vờ. À, thầy bảo cô Tâm sắp lấy chồng phải không ?

— Lấy con Bà Hưng Thịnh bờ Sông ấy ? Nga xen vào.

— Ai bịa chuyện đó với hai cô thế ? Tôi chẳng nghe thấy bao giờ.

— Thôi đi, đừng có giấu,

chúng tôi đã mua đồ mừng rồi kia. Liên Nga nhao nhao lên.

Sự thực hai cô chỉ mong Tâm cải chính cái tin ấy, do chị các cô tung ra thăm dò ý Tâm. Bà Hưng Thịnh cũng có soạn suốt Tâm thật, bà chỉ có độc một người con giai. Lâm, đang làm ở Hội Đồng An Dân.

Ý định bà Hưng Thịnh ra sao, chưa ai biết rõ, có điều bà thắc mắc lắm. Hai em bà chưa có ai hỏi han gì cả, như Liên năm nay cũng trạc tuổi Tâm. Liên không xấu lắm, khuôn mặt trái xoan với nước da trắng đã làm nổi chiếc miệng nhỏ có hai hàm răng xít vào nhau đều đặn. Dưới đôi lông mày tía nhỏ bằng sợi chỉ, cặp mắt lông trắng nhiều hơn lông đen cũng bốt về bạc bẻo mỗi khi cô chớp chớp hàng mi cong dài. Nga cũng hết chị, với dáng người nhỏ nhắn, cô ăn mặc thật tòe loẹt, tấm áo bó sát lấy người cho nổi những đường cong. Mười sáu tuổi mà cô phấn sáp rực rỡ. Cô đi học lấy tiếng chứ thì giờ đâu mớ đến sách vở. Cứ trang điểm bộ mặt cũng đủ hết ngày rồi.

— Tôi nhà nghèo chưa ai lấy đâu, có cô Liên cho ăn cỗ trước thì có.

Tâm nói cho họ bằng lòng. Liên sung sướng cười khanh khách.

Sau đây, tiền mấy mẹ con bà Tư Mặc rạ cửa, quay vào Tâm nhờ dài thoát nạn. Gớm, người đâu mà động ngồi là khoe khoang. Bản tính nhũn nhặn, Tâm thấy ngượng thay cho họ. Chỉ có bà Lợi Kỳ là không, ngồi đàm đòng nào bà

cũng khôn khéo đem hai cô em ra quảng cáo.

Ít lâu nay bà đã đề ý nhiều đến Lâm, con giai bà Hưng Thịnh. Bà đã lần mò kiếm cơ đi qua nhà Lâm. May cho bà bữa đó, bà Hưng Thịnh trông thấy bà qua cửa liền mời vào chơi. Hết chuyện tăng bốc nịnh nọt, bà mời bà Hưng Thịnh ngồi một bát họ do cô em bà cầm cái. Biết chỗ chắc chắn bà Hưng Thịnh nhận lời. Bà nấn ná một lúc, thì Lâm về. Anh ta trông đúng là ông phàn với cặp kính trắng trên đôi mắt không cận thị và với cặp môi dày ấy chắc anh không nghĩ gì hơn ngoài những chuyện ăn uống chơi bời. Lâm chạc độ hai mươi bảy, hai mươi tám. Con nhà khá giàu, mình lại đi làm, lương tháng chỉ đề tiêu riêng và lại chưa vợ cho nên Lâm có đến vài ba cô nhàn tình đủ các hạng.

Nghe thấy Tâm nói mời bà Hưng Thịnh ăn cơm, bà Lợi Kỳ đã ghét ngon. Con bé cầu thân đây, bà nghĩ thầm. Đạo này bà đàm hần học với Tâm tợn. Từ bữa Tâm ngăn ông Lợi Kỳ bán nhà, ông vì nề con cũng không đậm đà với mấy người mua cho nên công việc chưa đi đến đâu, bà giận lắm. Đã thế, bà nghĩ thầm, để xem có giữ được mãi không ?

Sớm hôm sau, khi Tâm đi chợ mua đồ cúng thì Liên tới. Bà Lợi Kỳ đã đổi chiến lược. Bà sẽ đem cô em sang bên này để kèm Tâm. Biết rằng thế nào bà Hưng Thịnh cũng đến tuy không mời, bà cốt ý đưa Liên cho bà kia biết mặt.

Hai chị em bà Lợi Kỳ chiều chuộng Tâm rất mực. Bà thì một điều chị Tâm, hai điều « chị Tâm đề cô Liên làm đỡ », Còn Liên mọi bận tự phụ với Tâm từ may quần áo đến nấu nướng, bữa ấy cũng hết sức ngọt ngào với Tâm. Cái gì Liên cũng hỏi chị Tâm xem làm thế này, hay làm thế khác. Tâm chẳng hiểu sao bỗng dưng họ lại từ tể với mình như vậy và chị bắt đầu đề phòng. Bản tính dè dặt của Tâm đã không cho chị đem ân cần trả lại. Chị biết có gì khác đây. Điều chị lo lắng nhất là thầy chị bán nhà không cho chị biết. Chị đã thử dò người đi ghê vài lần nhưng bà ta thề sống thề chết là bà không rõ gì về chuyện đó hết.

— Tôi chịu, không dính dáng việc nhà việc cửa của thầy với các anh, các chị. Lấy tôi về chẳng ăn nên làm ra thì chờ lại bán đi, tôi mang tiếng trước nhất, thầy và chị bàn tính với nhau, tôi không biết đâu.

Bà tuyên bố với Tâm thế, và với ai bà cũng tuyên bố vậy. Biết bà ngầm xúi ông nhưng Tâm chẳng làm gì được. Thôi, còn hay mất chị cũng đành mặc giới. Có phúc thì được hưởng, chị tự an ủi mình như vậy.

Mấy người vừa sắp đặt đồ lễ xong xuôi thì bà Hưng Thịnh tới. Bà nói ngay :

— Ngày giỗ bà bạn tôi, xin thành thực có nén hương lại cúng. Tôi nhớ thì tôi đến chứ không dám phiền cô mời mọc ăn uống đâu, cô Tâm ạ.

Vừa nói bà vừa sắp vào một

cái khay, hoa quả, hương nến. Tâm vội vàng chạy ra đỡ :

— Bác dậy thế chứ chúng cháu không mời được các bác cũng thẹn lắm. Bác nhớ tới mẹ cháu mà đến, thế nào cũng mời bác ở lại soi cơm với thầy và cô cháu.

Bà Lợi Kỳ tiếp lời :

— Mời bà ra chơi ngoài này, chị Tâm cháu thực thà, có thể nào nói thế, chắc bà cũng biết. Liên đâu, cho chị mấy chén nước ra đây.

Bà dắt tay bà ra nhà ngoài, trong khi Liên đi sửa soạn khay chén. Bà Hưng Thịnh ngắm Liên rực rỡ trong chiếc áo hồng mới may làm nổi bật nước da trắng mát.

— Cô em xinh quá. Năm nay cô bao nhiêu ?

— Dạ, em nó mười chín, Bà Lợi Kỳ đỡ lời, còn đại lắm, chúng tôi phải nói với mẹ chúng tôi cho ở nhà trông nom cửa hàng, rồi cầm bát họ tập làm ăn đấy ạ. Ấy, bà đây ngồi một chân, em đã biên sỏ rồi chứ ?

— Dạ, thưa chị đã, hôm nay mới có mồng hai, em chưa đi thu.

Liên cố lấy giọng nhỏ nhẹ đáp. Bà Hưng Thịnh nhìn Liên lâu lắm, bà so sánh Liên với Tâm. Tâm thật xuề xoà quá, chỉ được cái ngoan ngoãn. Con bé này sắc sảo đây.

Hai bà chuyện nở như gạo vàng. Lát sau, ông Lợi Kỳ cũng về đến nơi. Khi Tâm ở trong bếp ra thì câu chuyện giữa hai người đàn bà đã đến chỗ hết sức thân mật. Bà Lợi Kỳ ngồi sát vào bà khách thì thăm to nhỏ. Thịnh

thoảng hai người lại cười khúc khích chừng thú vị lắm. Liên quanh quần gần đấy, giả vờ dọn dẹp cái này cái nọ, nhưng kỳ thực để nghe ngóng.

Chị cô và bà Hưng Thịnh quả nhiên đang nói chuyện về Lâm. Bà Hưng Thịnh than phiền con giai đã lớn mà chưa lấy vợ, bà thêm có cháu bé và muốn có con dâu để trông nom cửa hàng.

— Bà xem có đám nào làm mối dùm.

— Sợ cậu ấy khó tính, chứ thiếu gì. Nhà mình nền nếp, phải kén được con nhà tử tế, lại biết làm biết ăn, các cậu bây giờ còn thích vợ đẹp, đủ điều kiện. Kể ra chị Tâm nó thì ngoan ngoãn lắm nhưng chẳng lẽ tôi quý bà chị cứ cố vợ vào cho con gái nhà tôi. Vả lại vợ chồng là duyên số, bà chị cứ thử bảo cậu ấy xem thế nào. Rồi bà ghé tai bà khách nói nhỏ: phải cái ăn mặc không được chải chuốt cho lắm với lại... bà ngừng một giây, nói tiếp, tôi thấy người ta bảo nét mặt chị ấy không được tươi, sợ vất vả.

Bà Hưng Thịnh gật gù:

— Ấy, tôi cũng cứ ngần ngại mãi vì thế đấy, nhưng tôi nói chuyện này, bà hãy biết vậy nhé. Mười phần tôi ưng cô Liên cả mười rồi, chỉ còn chờ xem ý cô ấy. Cháu thì tôi bảo chắc được.

Bà cười khanh khách đưa mắt liếc Liên. Cô giả vờ cúi xuống về thẹn thò, nhưng lòng cô đang muốn rộn rã lên.

Ngoài kia, nắng bập bùng, cảnh vật sáng hơn, sạch hơn và

reo trong lòng bà Lợi Kỳ một niềm vui rào rạt. Bà quay nhìn Liên dưới ánh nến bàn thờ, mặt nó sao hồng hào thế, đáng người thật uyển chuyển. Một phút bà thấy em mình đẹp. Nay mai nó sẽ là con dâu bà Hưng Thịnh nhà buôn lớn phố Bờ Sông, bà tha hồ mà khoe với mọi người chung quanh. Còn Tâm nữa, nó biết tin này thì tức uất lên. Bà đã trả thù được Tâm. Cái tội ngăn trở bán nhà bà không thể tha thứ được.

Tâm chẳng hay gì về câu chuyện giữa dì ghê và người bạn của mẹ. Chị chỉ thấy là mình đã đại đưa bà Hưng Thịnh tới để dì ghê khôn khéo mua chuộc được lòng bà này bằng những câu tăng bốc đúng lúc.

Liên chắc chưa từng ăn bữa cơm nào ngon như bữa nay. Cô ngồi nhấm nháp một vài miếng nhưng lòng cô thì sung sướng đã đầy ứ lên rồi. Cô thương hại nhìn Tâm. Bà Lợi Kỳ lúc này cũng không coi Tâm là kẻ thù đáng ngại nữa. Bà gắp cho Tâm từng miếng thịt gà ngon lành ép Tâm ăn món này món khác làm bà Hưng Thịnh cũng phải lăm về những cử chỉ thân mật ấy. Cơm rồi, bà bảo nhỏ Tâm.

— Dì quý chị Tâm như thế thì tội gì mà đi lấy chồng vội, thầy chị thật có phúc nhà cửa mới êm đẹp thế này chứ, lắm chỗ tôi biết, lục đục đủ thứ. Xem ý hai em nó cũng ưa dì lắm nhỉ.

Tâm vâng dạ không nói, riêng chị thì hiểu rằng sự yên ổn tạm thời này chỉ như một quả núi lửa đang thời kỳ tắt. Nó có thể bùng

lên lúc nào không biết, nếu chị không vì nể, nhất là thương người bố suốt đời chỉ cầu hai chữ an thân.

Như suốt mấy hôm đi ghê mệt chỉ nằm trên gác, cơn bụng thuốc rớt, lúc thì òng, lúc thì Hoài Tâm đã bực mình lắm. Người ở chưa có, chỉ ốm nghén không mà cũng phải làm to chuyện. Tâm rùng mình nghĩ đến những sự phiền phức sẽ xảy ra khi bà ta có con. Chao ôi, thật là khó xử, lại con yếu, con ghét, chị thấy rằng quyền lợi của Thắng và Hoài sẽ giảm đi rất nhiều.

Những ý nghĩ độc ác vụt nảy ra trong óc Tâm. Chị thầm mong cho bà ta chết đi hay cơn nghén của bà là mừng hụt. Lạy giờ có sự gì xảy ra để bà phải rời nhà này mà đi cho Tâm khuất mày khuất mặt. Nếu chỉ có mình chị thì không phải bận lòng, chị có đủ cách đối phó với bà ta, nhưng hai đứa em chúng còn ít tuổi, ham ăn ham chơi, dễ bị quyến rũ bởi những lời lẽ ngọt ngào, những cử chỉ giả dối. Đề phòng thế này một lần, và đề phòng làm sao cho hết được với một kẻ địch mạnh hơn chị ?

Trưa hôm ấy tạnh ráo, ấm áp. Khách về lâu rồi mà bà Lợi Kỳ còn ngồi ở bàn chưa muốn lên gác. Bà chỉ muốn nói được với mọi người tất cả những thắng lợi bà vừa đoạt được và những tính toán về tương lai đang rộn lên trong đầu óc bà. Gả chồng cho em chỗ danh giá này, bán nhà lấy tiền làm vốn riêng này, và để được một thằng con trai. Đời bà đầy đủ lắm

rồi. Có ai ngờ rằng cái Tý đứa con gái nhà nghèo ở ấp Thái Hà cũng có ngày nay. Bố nó, ông Tư Mặc làm nghề thầy cúng, cái nghề không đáng gọi là nghề vì nó chẳng đem lại cho gia đình chút lợi lộc gì. Ông Tư nghiện rượu, bao nhiêu tiền làm được đều chui vào cái chai, cái hũ hết. Ông không lấy thêm tiền nhà là may. Vợ ông luôn luôn phải sang hàng xóm vay gạo, mặc dầu làm hàng xay hàng xáo cũng không đủ nuôi ba cô con gái.

Nhưng giờ chẳng để ai khờ mãi. Ông Tư làm thầy cúng và vẽ ít địa lý. Một ngày kia được người ta mời đi cúng, nhân lúc rượu say, vui câu chuyện, ông giở địa lý đọc vanh vách. Nhà chủ tưởng đã may mắn gặp được thầy địa lý hay. Họ khấn khoản xin ông cất giùm cho ngôi mả tam đại. Đầu như bị động, con cháu trong nhà bỗng dưng sinh chứng bệnh nhưc đầu, thuốc nào chữa cũng không khỏi. Ông quả quyết với họ là rời mả ấy đi thì sẽ yên.

Một tuần lễ liền ông đi ngắm đất, lúc nào cũng kè kè chiếc la bàn bên người. Ông Tư đã làm nhà chủ khốn khổ hầu cơm nước, thiết đãi lu bù. Ông bảo với họ là sẽ để cho một ngôi đất phát ngay. Rồi khi cấp khăn gói trở về nhà, ông cũng không ngờ mình đã nói láo gặp thời. Cách đấy không lâu, thằng con nhà chủ đỗ ngay thư ký tòa Sứ rồi nhà cử ngày một phát tài thêm lên. Họ đã đem xe về tận ấp Thái Hà đón cho được ông lên mở tiệc khoản đãi và giới thiệu với người này người nọ. Ông Tư Mặc nghiêm nhiên là thầy Địa Lý từ đó, và những tiền người ta tạ

ông, bà chắt bóp gây được cái cửa hàng tạp hóa cho hai cô gái bé. Mới đây lại thêm được món tiền Bà Lợi Ký bòn được của chồng thành hàng họ vui mắt lắm. Bà Tư Mặc cố trang điểm cho hai cô con gái. Được bà chị vun vén thêm vào cho nên cái dĩ vãng không có gì đáng hãnh diện này, ít ai tỏ mò tới. Người ta chỉ biết ông bà Vạn Lợi chủ tiệm tạp hóa, con rề là Lợi Ký, một trong những nhà tín nhiệm ở phố Hàng Chiếu.

— Bà Hưng Thịnh người khéo quá nhỉ, lại tốt nữa, giỏi bạn mà cũng không quên, tôi ít thấy người thủy chung như vậy. Ông Lợi Ký bảo vợ.

— Minh lịch sự thì người ta cũng lịch sự chứ. Hôm nọ tôi đi qua mà bà ta cũng chèo kéo mời vào cho được.

— Con giai bà ấy hình như đi làm. Nhà giàu thế việc gì mà phải đi. Ông nói, tôi như anh ta cứ nằm nhà mà ăn.

— Chuyện như ông ấy, tài trai lại chịu để mẹ nuôi. Cậu ấy có chí thế là quý hóa lắm. Mà chưa vợ đấy nhé.

Xuýt nữa thì bà định thêm : nó sắp sửa lấy con Liên đấy. Nhưng bà giữ ngay được. Phải cẩn thận lắm trong việc này bà

nghĩ, có thể rất nhiều kẻ ghen tuông, hãy biết Tâm là một.

Nhưng bà làm, Tâm chưa hề bao giờ nghĩ tới làm dâu bà Hưng Thịnh. Gặp Lâm một lần, Tâm đã thấy không ưa cái con người có những điệu bộ đom đóm dáng ấy, tuy rằng bà Hưng Thịnh có thể là một bà mẹ chồng dễ chịu. Tâm lấy chồng làm sao được bây giờ ? Thăng Hoài để cho ai ?

Ông Lợi Ký lại cúi xuống xem báo. Tâm thoăn thoắt đưa nhanh chiếc kim đan. Hoài ngồi bên chị cũng đan chốc chốc lại ngừng tay kim đóm mũi rồi hỏi chị. Thăng hí hoáy vẽ. Bà Lợi Ký mặt tươi tỉnh ngồi lặng im.

Chiều xuống dần. Đã sắp qua một ngày, bao nhiêu giận, ghét, buồn, thương cũng lắng xuống trong bóng tối mờ mờ. Và hy vọng theo ánh đèn vừa bật chói lòa lên trong mắt bà Lợi Ký.

Tâm vẫn ngồi đan. Về mặt chị dịu lại, linh hồn mẹ chắc quanh quần đầu đây phù hộ cho ba chị em. Thoáng nhìn người di, nghĩ đến đứa con bà mang trong bụng, chị chợt hối hận vì những ý nghĩ độc ác của mình hồi trưa. Chị dịu dàng bảo bà :

— Cô lên đi nghỉ chẳng mệt.

(còn nữa)

TIN TỨC VĂN-HÓA

BUỔI NÓI CHUYỆN HÀNG THÁNG CỦA HỘI V. H. A. C. :

Ngày 14 tháng 6, hồi 17 giờ, hội Văn-Hóa Á-Châu sẽ tổ chức một buổi nói chuyện tại hội quán, số 201 đường Lê-văn-Duyệt.

Đề tài sẽ là : Phật giáo ở Á-Châu. Diễn giả là Đại-đức Tiranagama Ratanasara Thera, Chủ tịch hội Khảo Cứu Nghệ Thuật Phật giáo Tích-Lan. Diễn giả sẽ nói bằng Anh ngữ nhưng đồng thời sẽ có một vị thông ngôn dịch trực tiếp sang tiếng Việt.



NHỮNG BUỔI NÓI CHUYỆN TRONG THÁNG VỪA QUA :

Trong tháng vừa qua những người chú ý đến văn hóa ở Đô thành cũng đã được dự hai buổi nói chuyện quan trọng về văn học. Trước hết là ông Trần-văn-Kiệt đã đề cập đến vấn đề « Thi sĩ miền Nam ». Buổi nói chuyện thứ hai mà ông Đoàn Thêm là diễn giả đã bàn về « Điều kiện của sự sáng tác văn chương và nghệ thuật ».



MỘT CUỘC VIẾNG THĂM :

Shakuntala Davi, cô gái Ấn-Độ danh tiếng với biệt hiệu « máy tính » đã đến Saigon chiều chủ nhật 8-6-58 sau khi ghé Nam-Vang.

Cô Shakuntala Davi đã chu du nhiều nước ở Âu-Châu và Mỹ-Châu. Và ở khắp nơi cô đã được tiếp đón bởi các nhân vật quan

trọng. Cô đã làm các nhà bác học ngạc nhiên vì đã giải đáp được một cách chóng vánh trong một giây lát những bài toán phức tạp nhất. Hiện nay cô viếng thăm những nước Á-Châu. Cô sẽ ở lại Việt-Nam hai tuần lễ và trong dịp này cô sẽ ra mắt trong nhiều buổi diễn thuyết.



GIẢI THƯỞNG VĂN CHƯƠNG TOÀN QUỐC :

Tin ở hành lang cho biết giải thưởng văn chương toàn quốc đã được ấn định. Về tiểu thuyết Nguyễn Kiên-Trung và Kỳ-văn-Nguyên chia nhau giải nhì. Về kịch trường Trần-Lê-Nguyễn được giải nhì và Minh-dăng-Khánh giải ba. Giải thưởng về thơ (an ủi) sẽ giao cho nhà giáo Phạm-mạnh-Việt.



GIỚI THIỆU SÁCH MỚI :

Văn-Hóa Á-Châu mới nhận được :

NGŨ HẠP của Nguyễn ói Lữ.

NGUỒN SÁNG MƠI của Trí Siêu Tuệ Quang

ĐEM TÂM TÌNH VIẾT LỊCH SỬ của Nguyễn Kiên-Trung.

ĐỊNH MỆNH CON NGƯỜI của Lecomte du Noüy. Bản dịch
của Trần Kim Tuyến.

Xin thành thực cảm ơn và trân trọng giới thiệu cùng độc giả trong và ngoài nước.

NGUYỆT SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

TRONG SỐ TỚI:

Thăm-định giá-trị văn-hóa Đông Tây

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Lịch-sử bang giao giữa Nhật-Bản và Việt-Nam

THÁI VĂN KIỂM

Lược khảo về ảnh hưởng văn-hóa Trung-quốc

đối với các nước bên Nam-Á.

TÔ NAM NGUYỄN ĐÌNH DIỆM

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Ô. Phùng Bá Khanh : *Đã nhận được bài. Cảm ơn. Xin gửi cả nguyên văn chữ Hán.*

Ô. Mai-Thế-Hạnh (Huế) : *Đã nhận được tài liệu quý hóa của ông. Đang xem lại và sẽ đăng.*

Ô. Nguyễn-văn-Hiền (Nha-Trang) : *Đã nhận được bài. Nhưng tiếc rằng tài liệu đó không có liên can gì đến lập trường của Văn-Hóa Á-Châu. Mong ông gửi cho những bài khác. Cảm ơn.*

Ô. Bùi-Xuân-Sửu (Saigon) : *Thành thực cảm ơn những lời khen ngợi của ông. Văn-Hóa Á-Châu sẽ cố gắng làm sống lại những giá trị Văn-Hóa Á-Đông như ông viết trong thư.*

GIÁ BÁO DÀI HẠN (phần Việt ngữ)

MỘT NĂM 320\$00

6 THÁNG 170\$00



Thư từ và bài vở gửi cho :

NGUYỄN TRỌNG



Tiền bạc và ngân phiếu gửi cho :

TRỊNH HOÀI ĐỨC



TÒA SOẠN : 201, LÊ-VĂN-DUYỆT — SAIGON

ĐIỆN THOẠI SAIGON 637

CHỦ NHIỆM KIỂM CHỮ BÚT : NGUYỄN ĐĂNG THỰC

亞洲文化

IN TẠI NHÀ IN RIÊNG CỦA GIÓ MỚI

K. D. số 884/XB/12-6-58 Nha T.T.N.P.

GIÁ 30\$